



KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN



XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
(1969 - 2019)



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y

Từ Quang Hiến, Phan Thị Hồng Phúc (đồng chủ biên)
Nguyễn Thị Kim Lan, Nguyễn Thị Thúy My, Trần Văn Thắng
Dương Thị Hồng Duyên, Cù Thị Thúy Nga,
Phạm Diệu Thùy, Phạm Thị Trang



XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
(1969 - 2019)

Thái Nguyên, tháng 11 năm 2019

LỜI GIỚI THIỆU

Trường Đại học Kỹ thuật Miền Núi được thành lập năm 1969, sau này đổi tên thành Trường Đại học Nông nghiệp III và Trường Đại học Nông Lâm thuộc Đại học Thái Nguyên. Đồng thời với thành lập Trường, khoa Chăn nuôi (sau này đổi tên thành khoa Chăn nuôi Thú y) cũng được thành lập. Trải qua 50 năm xây dựng và phát triển, Khoa đã đạt được nhiều thành tựu trong các lĩnh vực: i) xây dựng đội ngũ giảng viên, ii) đổi mới chương trình đào tạo, iii) đào tạo kỹ sư, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ, iv) nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Để người đọc nói chung, giảng viên và sinh viên khoa Chăn nuôi Thú y nói riêng thấy được quá trình phát triển của Khoa một cách hệ thống, chúng tôi biên soạn cuốn sách này cung cấp cho bạn đọc nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Trường và Khoa.

Nội dung cuốn sách tập trung vào những dấu ấn quan trọng thuộc bốn lĩnh vực chính nêu trên, phân tích bối cảnh cũng như nguyên nhân tạo nên từng dấu ấn đó trong quá trình phát triển của Khoa.

Các thông tin trong cuốn sách có thể chưa đầy đủ hoặc còn thiếu chính xác, kính mong bạn đọc bổ sung thêm các thông tin còn thiếu, góp ý sửa chữa các thông tin còn bị sai lệch để chúng tôi hoàn thiện cuốn sách này trong lần in ấn tiếp theo.

Trưởng Khoa

Phan Thị Hồng Phúc



Chương 1. Cơ cấu tổ chức và giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y	9
Chương 2. Chương trình đào tạo của khoa Chăn nuôi Thú y	33
Chương 3. Sinh viên khoa Chăn nuôi Thú y	47
Chương 4. Cơ sở vật chất và nghiên cứu khoa học của khoa CNTY	69

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Giảng viên khoa Chăn nuôi giai đoạn 1969 - 1979	13
Bảng 1.2. Giảng viên khoa Chăn nuôi giai đoạn 1980 - 1989	16
Bảng 1.3. Giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 1990 - 1999	21
Bảng 1.4. Giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2000 - 2009	26
Bảng 1.5. Giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2010 - 2019	29
Bảng 1.6. Tổng hợp giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y các giai đoạn	31
Bảng 1.7. Giảng viên khoa CNTY tham gia công tác quản lý	32
Bảng 2.1. Các mốc lịch sử về đào tạo của khoa Chăn nuôi Thú y	45
Bảng 3.1. Sinh viên khoa Chăn nuôi giai đoạn 1969 - 1979	48
Bảng 3.2. Sinh viên khoa Chăn nuôi giai đoạn 1980 - 1989	54
Bảng 3.3. Sinh viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 1990 - 1999	57
Bảng 3.4. Sinh viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2000 - 2009	60
Bảng 3.5. Sinh viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2010 - 2019	63
Bảng 3.6. Cựu sinh viên trở thành nhà quản lý, GS, PGS	67



DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Hình 1.1. Cơ cấu tổ chức khoa Chăn nuôi giai đoạn 1969 - 1979	11
Hình 1.2. Cơ cấu tổ chức khoa Chăn nuôi giai đoạn 1980 - 1989	14
Hình 1.3. Cơ cấu tổ chức khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 1990 - 1999	20
Hình 1.4. Trình độ giảng viên khoa CNTY giai đoạn 1990 - 1999	22
Hình 1.5. Cơ cấu tổ chức khoa CNTY giai đoạn 2000 - 2009	23
Hình 1.6. Trình độ giảng viên khoa CNTY giai đoạn 2000 - 2009	27
Hình 1.7. Cơ cấu tổ chức khoa CNTY giai đoạn 2010 - 6/2019	28
Hình 1.8. Cơ cấu tổ chức khoa CNTY sau tháng 6/2019	28
Hình 1.9. Trình độ giảng viên khoa CNTY giai đoạn 2010 - 2019	30
Hình 1.10. Trình độ giảng viên khoa CNTY ở các giai đoạn	31
Hình 3.1. Lưu lượng sinh viên khoa Chăn nuôi giai đoạn 1969 - 1979	52
Hình 3.2. Lưu lượng sinh viên khoa Chăn nuôi giai đoạn 1980 - 1989	56
Hình 3.3. Tỷ lệ SV các bậc học và lưu lượng sinh viên (1990 - 1999)	59
Hình 3.4. Tỷ lệ SV các bậc học và lưu lượng sinh viên (2000 - 2009)	62
Hình 3.5. Tỷ lệ SV các bậc học và lưu lượng sinh viên (2010 - 2019)	65



DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1.1. Giảng viên khoa CNTY giai đoạn 1969 - 1979	85
Phụ lục 1.2. Giảng viên khoa CNTY giai đoạn 1980 - 1989	87
Phụ lục 1.3. Giảng viên khoa CNTY giai đoạn 1990 - 1999	89
Phụ lục 1.4. Giảng viên khoa CNTY giai đoạn 2000 - 2009	91
Phụ lục 1.5. Giảng viên khoa CNTY giai đoạn 2010 - 2019	94
Phụ lục 1.6. Giảng viên khoa CNTY tại thời điểm tháng 6/2019	98
Phụ lục 1.7. Giảng viên làm công tác quản lý, giảng viên GS, PGS	102
Phụ lục 1.8. Danh hiệu thi đua và khen thưởng của khoa CNTY	104
Phụ lục 3.1a và 3.1b. Sinh viên khoa CNTY giai đoạn 1990 - 1999	105
Phụ lục 3.2a và 3.2b. Sinh viên khoa CNTY giai đoạn 2000 - 2009	107
Phụ lục 3.3a và 3.3b. Sinh viên khoa CNTY giai đoạn 2010 - 2019	109
Phụ lục 3.4. Cựu sinh viên trở thành nhà quản lý, GS, PGS	111



A close-up photograph of green leaves with several water droplets on their surface. The leaves are vibrant green and show clear vein patterns. The water droplets are clear and reflect light, creating bright highlights. The background is a solid, darker green color.

CHƯƠNG 1

CƠ CẤU TỔ CHỨC
VÀ GIẢNG VIÊN KHOA
CHĂN NUÔI THÚ Y

Cơ cấu tổ chức và lưu lượng giảng viên của khoa Chăn nuôi Thú y (CNTY) được mô tả theo từng giai đoạn, giai đoạn đầu từ năm 1969 - 1979 (11 năm), mỗi giai đoạn sau có thời gian là 10 năm (1980 - 1989, ..., 2010 - 2019).

Để phù hợp với nhiệm vụ của từng giai đoạn, cơ cấu tổ chức của khoa có sự thay đổi thường xuyên. Trong mỗi giai đoạn, cơ cấu này có thể thay đổi vài lần; do đó chỉ cơ cấu tổ chức nào tồn tại dài nhất trong giai đoạn mới được trình bày ở chương này.

Lưu lượng giảng viên trong từng giai đoạn là số lượng giảng viên có mặt trong giai đoạn, bao gồm cả mới chuyển đến hoặc đã chuyển đi trong giai đoạn. Do đó, lưu lượng giảng viên trong giai đoạn thường lớn hơn so với số lượng giảng viên tại một thời điểm nào đó trong giai đoạn.

Giảng viên công tác ở khoa được gọi là giảng viên cơ hữu; khi giảng viên được điều động sang các đơn vị khác làm nhiệm vụ phục vụ đào tạo nhưng vẫn dành thời gian tham gia giảng dạy ở khoa được gọi là giảng viên kiêm nhiệm. Trong giai đoạn, nếu thời gian công tác ở khoa nhiều hơn thì được xếp vào giảng viên cơ hữu và ngược lại.

Giảng viên tốt nghiệp thạc sĩ (ThS), tiến sĩ (TS), được công nhận phó giáo sư (PGS), giáo sư (GS) ở năm cuối của giai đoạn vẫn được xếp vào số lượng giảng viên có học vị, chức danh tương ứng của giai đoạn đó. Học vị phó tiến sĩ (PTS) trước đây và tiến sĩ (TS) ngày nay sẽ được gọi thống nhất là tiến sĩ. Giảng viên thực hành, kỹ thuật viên phục vụ thực hành, nhân viên văn phòng được xếp chung vào nhóm phục vụ đào tạo.

Từ “Trường” được viết hoa dùng để chỉ trường Đại học Nông lâm, còn từ “Khoa” viết hoa là để chỉ khoa Chăn nuôi Thú y.



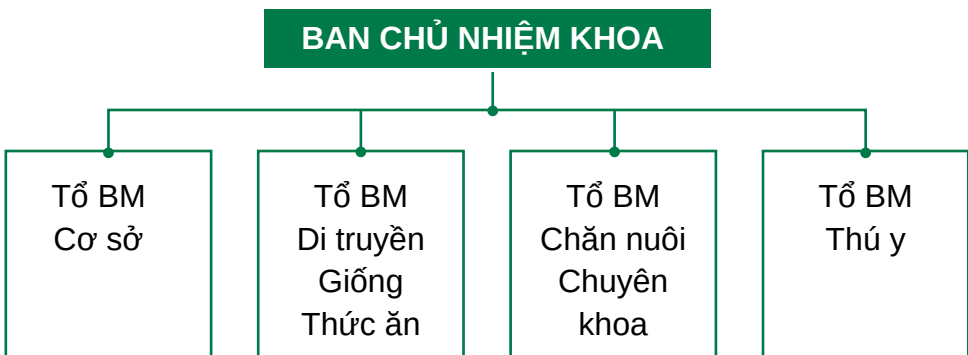
CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ GIẢNG VIÊN CỦA KHOA CNTY Ở CÁC GIAI ĐOẠN

* Giai đoạn 1969 - 1979

Giai đoạn 1969 – 1979 là giai đoạn khởi đầu của trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên cũng như của khoa Chăn nuôi - Thú y.

Năm 1969 Chính phủ ban hành quyết định thành lập Ban xây dựng trường Đại học Kỹ thuật miền núi (sau này đổi tên thành trường Đại học Nông Nghiệp III và trường Đại học Nông Lâm thuộc Đại học Thái Nguyên). Trưởng ban xây dựng danh dự là ông Phan Văn Tĩnh, chủ tịch Khu Tự trị Việt Bắc và trưởng ban là ông Lý Ngọc Tuân, chánh văn phòng ủy ban Khu. Khi có quyết định thành lập trường chính thức (năm 1971), ông Lý Ngọc Tuân được bổ nhiệm là phó hiệu trưởng phụ trách chung nhà trường.

Ngay trong năm 1969, mặc dù chỉ mới có Ban xây dựng trường nhưng việc tuyển sinh đã được thực hiện. Trường đã tuyển hai lớp trồng trọt và một lớp chăn nuôi thú y với trên 100 sinh viên; do đó đồng thời với việc thành lập bộ máy lãnh đạo trường thì các khoa cũng được thành lập; ban đầu Trường thành lập 3 khoa, đó là khoa Cơ bản, Trồng trọt và Chăn nuôi. Cơ cấu tổ chức của khoa Chăn nuôi gồm có ban lãnh đạo khoa do thầy Nguyễn Văn Hiệt làm phó trưởng khoa phụ trách chung và có bốn tổ bộ môn, sau này khi mỗi tổ có 5 - 7 người mới được đổi thành bộ môn (BM). Cơ cấu tổ chức của Khoa ở giai đoạn này được minh họa ở Hình 1.1.



Hình 1.1. Cơ cấu tổ chức khoa Chăn nuôi giai đoạn 1969 – 1979

Đội ngũ giảng viên (GV) của khoa trong những năm đầu chỉ có khoảng 10 – 15 người, sau đó được bổ sung dần dần và vào cuối giai đoạn đã lên tới 31 người. Thời kỳ này, các bộ chủ quản chịu trách nhiệm xây dựng đội ngũ giảng viên cho các trường đại học trực thuộc bộ (từ 1969 – 1982 trường Đại học Nông Nghiệp III trực thuộc Bộ Nông Nghiệp, sau năm 1982 mới chuyển sang Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo). Trên cơ sở lưu lượng sinh viên của mỗi trường, bộ chủ quản điều động số lượng giảng viên tương ứng; nguồn giảng viên cung cấp cho trường Đại học Nông Nghiệp III ở thời kỳ này được điều động từ: i) trường Đại học Nông Nghiệp I (nay là Học viện Nông Nghiệp Việt Nam), ii) các đoàn chỉ đạo nông nghiệp của Bộ Nông Nghiệp, iii) lưu học sinh tốt nghiệp ở nước ngoài về và iv) sinh viên tốt nghiệp của trường giữ lại.

Thời kỳ đó, sinh viên tốt nghiệp từ trường Đại học Nông Nghiệp I được tổ chức thành các đoàn chỉ đạo kỹ thuật nông nghiệp, mỗi đoàn chỉ đạo một tỉnh trong thời hạn khoảng 3 năm. Một số kỹ sư của các đoàn chỉ đạo sau khi hoàn thành nhiệm vụ đã được Bộ Nông Nghiệp điều động về trường Đại học Nông Nghiệp III làm giảng viên, đây là lực lượng giảng viên chủ yếu của Trường và của Khoa ở thời kỳ đầu.

Trong giai đoạn này, Bộ Nông Nghiệp đã điều động cho Trường một số tiến sĩ, kỹ sư tốt nghiệp ở nước ngoài về làm giảng viên, trong đó khoa Chăn nuôi đã nhận được 2 tiến sĩ và 5 kỹ sư. Đội ngũ này được đào tạo bài bản ở nước ngoài, do đó họ đóng vai trò nòng cốt về chuyên môn của khoa trong giai đoạn đầu.

Đội ngũ giảng viên của Khoa giai đoạn 1969 – 1979 được trình bày tại bảng 1.1.



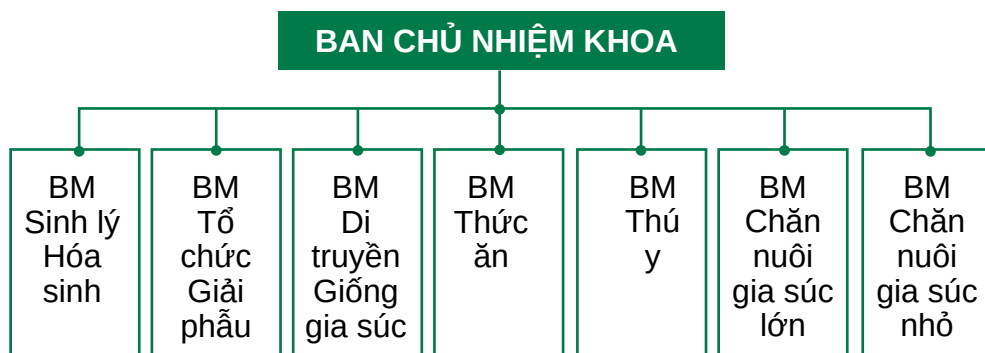
Bảng 1.1. Giảng viên khoa Chăn nuôi giai đoạn 1969 - 1979

Bộ môn Cán bộ viên chức	Bộ môn cơ sở	B M Di truyền, Giống, Thức ăn	BM Chăn nuôi Chuyên khoa	Bộ môn Thú y	Cộng
Tổng cán bộ viên chức	-	-	-	-	36
Giảng viên (GV)	9	8	7	7	31
Phục vụ đào tạo	-	-	-	-	5
Hợp đồng	0	0	0	0	0
GV cơ hữu	9	8	7	7	31
GV kiêm nhiệm	0	0	0	0	0
GV trình độ ĐH	9	7	7	6	29
GV trình độ ThS	0	0	0	0	0
GV trình độ TS	0	1	0	1	2
GV, GVC	9	8	7	7	31
Phó giáo sư	0	0	0	0	0
Giáo sư	0	0	0	0	0

Số liệu bảng 1.1 cho thấy giai đoạn 1969 - 1979 lưu lượng giảng viên của Khoa là 31 người, trong đó có 2 tiến sĩ, 29 kỹ sư chăn nuôi, bác sĩ thú y, không có thạc sĩ, ngoài giảng viên còn có 5 cán bộ phục vụ đào tạo (giảng dạy thực hành, kỹ thuật viên phòng thí nghiệm). Do đa số giảng viên chỉ có trình độ đại học (93,5%) nên các thầy, cô thường nói vui là cơm chấm cơm (đại học dạy đại học), học trò thì nói vui là cơm gạo tám thơm chấm cơm gạo tẻ thường. Câu nói vui của trò tỏ sự kính trọng nhưng cũng mang đậm tính thực tế khách quan, bởi vì mỗi thầy cô ở thời kỳ đó đều rất vững chuyên môn và đầy lòng nhân ái đối với học trò.

* Giai đoạn 1980 – 1989

Đầu thập kỷ 80 của thế kỷ 20, số lượng giảng viên của khoa lên tới gần 50 người và được chia thành 7 bộ môn. Thời điểm đó, tư duy của lãnh đạo Trường và Khoa là xây dựng các bộ môn chuyên sâu giống như của nước ngoài (Liên Xô cũ và một số nước Đông Âu), bởi vậy Khoa có cơ cấu tổ chức như ở hình 1.2.



Hình 1.2. Cơ cấu tổ chức khoa Chăn nuôi giai đoạn 1980 - 1989

Tư duy trên có cơ sở khoa học và thực tiễn ở chỗ số lượng sinh viên của Khoa tăng nhanh, nếu như nửa đầu thập kỷ 70, lưu lượng sinh viên (tổng sinh viên các khóa trong một năm học) của Khoa chỉ từ 200 - 300 sinh viên/năm thì đến cuối thập kỷ 70 đã đạt trên dưới 400 sinh viên/năm. Kỳ vọng của lãnh đạo Trường và Khoa là hằng năm tuyển được 3 - 4 lớp chăn nuôi thú y và lưu lượng sinh viên đạt khoảng 800 - 1000 sinh viên/năm. Ước mơ này phải 30 năm sau mới trở thành hiện thực (xem tại Chương 3, Sinh viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2010 - 2019).

Để đáp ứng nhiệm vụ đào tạo khi số lượng sinh viên tăng nhanh thì số lượng giảng viên cũng phải tăng theo với một tỷ lệ nhất định (thời kỳ này Nhà nước quy định tỷ lệ sinh viên/giảng viên là 7 - 8/1). Chính vì vậy, Bộ Nông Nghiệp đã gấp rút điều động và Nhà trường cũng gấp rút tuyển dụng giảng viên cho Trường nói chung, cho khoa Chăn nuôi nói riêng. Nguồn tuyển dụng lớn nhất là sinh viên tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc của trường; chỉ từ khóa 5 đến khóa 13,



Trường đã giữ lại cho khoa Chăn nuôi 14 người, chiếm gần 30% tổng số giảng viên của khoa (giai đoạn trước 1980, Trường chỉ giữ lại cho Khoa hai người).

Thời kỳ đó, sinh viên được giữ lại Trường làm giảng viên chịu sự rèn luyện của Trường, Khoa khá bài bản và nghiêm khắc. Giảng viên trẻ được phân công giảng dạy môn học nào thì phải đi học thêm chuyên sâu về môn đó tại nông trường hoặc viện nghiên cứu, trường Đại học Nông Nghiệp I ít nhất là 3 tháng, sau đó mới biên soạn bài giảng để lên lớp. Các giảng viên trẻ đều ở tập thể, mỗi người được phân nửa gian (nhà tranh vách đất) vừa là phòng ở vừa là phòng làm việc, buổi tối đều phải làm việc tại phòng ở; khoảng 7 - 8 giờ tối, lãnh đạo khoa dạo một vòng kiểm tra xem giảng viên trẻ có làm việc buổi tối hay không. Hàng tháng giảng viên trẻ phải viết báo cáo về những thông tin mới thu thập được phục vụ cho giảng dạy môn học; cách rèn luyện này đã làm cho giảng viên trẻ trưởng thành nhanh chóng và đảm nhận tốt nhiệm vụ của mình.

Bên cạnh việc giữ lại sinh viên tốt nghiệp của Trường làm giảng viên, cơ quan quản lý cấp trên đã điều động cho Khoa 10 người (chiếm 20% tổng số giảng viên của khoa) từ các nguồn khác (5 người từ nước ngoài về và 5 người từ các đơn vị khác trong nước). Việc điều động này rất quan trọng, nó không chỉ làm tăng số lượng giảng viên mà còn có tác dụng “pha máu”, giảng viên từ các nguồn khác nhau trao đổi với nhau, bổ khuyết cho nhau về chuyên môn. Ở một số nước, sinh viên tốt nghiệp muốn ở lại trường làm giảng viên thì buộc phải học cao học và làm nghiên cứu sinh ở cơ sở giáo dục đại học khác. Nhờ sự tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp làm giảng viên và điều động cán bộ của bộ chủ quản mà chỉ trong vài năm, số lượng giảng viên của Khoa đã tăng từ 30 lên gần 50 người, đây cũng là một trong các cơ sở để Trường và Khoa đã biên chế Khoa thành 7 bộ môn như trình bày ở trên. Giảng viên của khoa Chăn nuôi ở giai đoạn này được trình bày tại bảng 1.2.



Bảng 1.2. Giảng viên khoa Chăn nuôi giai đoạn 1980 - 1989

CBVC	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	Cộng
Tổng CBVC								57
Giảng viên (GV)	5	5	6	7	8	9	9	49
Phục vụ đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	8
Hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0
GV cơ hữu	4	5	6	7	8	7	9	46
GV KN	1	0	0	0	0	2	0	3
GV trình độ ĐH	5	4	4	6	8	9	9	45
GV trình độ Ths	0	0	0	0	0	0	0	0
GV trình độ TS	0	1	2	1	0	0	0	4
GV, GVC	5	5	6	7	8	9	9	49
PGS	0	0	0	0	0	0	0	0
GS	0	0	0	0	0	0	0	0

(1) Bộ môn Sinh lý, Sinh hóa, (2) Bộ môn Tổ chức, Giải phẫu động vật,
 (3) Bộ môn Di truyền, Giống, (4) Bộ môn Thức ăn và Dinh dưỡng,
 (5) Bộ môn Thú y, (6) Bộ môn chăn nuôi Gia súc nhỏ
 (7) Bộ môn chăn nuôi Gia súc lớn

Số liệu bảng 1.2 cho thấy tổng số CBVC của Khoa ở giai đoạn này là 57 (tăng thêm 25 người so với giai đoạn trước), trong đó giảng viên là 49 người, chiếm 86%; khoa đã sử dụng 3 giảng viên kiêm nhiệm (giai đoạn trước không có); số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ đã tăng lên 4 người, chiếm 8,2%, số còn lại có trình độ đại học (91,8%); không có giảng viên hợp đồng ở cả giai đoạn trước và giai đoạn này.

Ý tưởng về xây dựng một khoa Chăn nuôi hùng mạnh vừa mới nhen nhóm thì nhanh chóng bị dập tắt. Nguyên nhân chính là nước ta rơi vào khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng (vấn đề này sẽ được



trình bày cụ thể hơn ở Chương 3); cuộc khủng hoảng đã tác động mạnh đến đời sống của mọi tầng lớp trong xã hội, đặc biệt là tầng lớp trí thức. Ở giai đoạn này, cán bộ viên chức phải tự túc 3 tháng lương thực (nhà nước chỉ cấp 9 tháng trong một năm); khoa chăn nuôi phải lên tận Võ Nhai mượn đất của dân để cấy lúa tự túc lương thực nhưng thật buồn là có cấy mà không có gặt; giảng viên ăn cơm tập thể mỗi bữa chỉ được 2 lưng cơm độn sắn khô hoặc cơm hạt mỳ chưa xay còn nguyên vỏ lụa với thức ăn là rau muống thái nhỏ, một mớ rau muống nấu thành canh cho hàng chục người ăn, hàng tháng không được ăn thịt, cá một lần. Thời kỳ đó, đời sống của giảng viên đại học có thể xếp vào diện khó khăn nhất trong xã hội.

Số lượng sinh viên nhập học của khoa giảm xuống nghiêm trọng, nguyên nhân của sự sụt giảm này sẽ được phân tích và lý giải ở Chương 3 (sinh viên khoa Chăn nuôi Thú y). Cụ thể: từ 1984 đến 1989, mỗi năm Khoa chỉ tuyển được một lớp với khoảng từ 20 - 30 sinh viên, riêng năm 1988 (khóa 20) không tuyển được sinh viên nào. Do đó lưu lượng của sinh viên cũng giảm xuống nghiêm trọng, lưu lượng sinh viên (tổng sinh viên các khóa trong năm học) của Khoa năm 1989 chỉ có vỏn vẹn 129 người.

Đời sống của giảng viên vô cùng khó khăn như đã mô tả ở trên cộng với số lượng sinh viên giảm tới gần 3/5 so với trước đó đã tác động không nhỏ đến tâm lý của giảng viên trong Khoa. Từ 1986 - 1989 đã có 19 người xin chuyển công tác về quê hoặc cơ quan khác, trong khi đó chỉ bổ sung thêm được 2 người. Đến cuối 1989 số lượng giảng viên của khoa lại trở về vạch xuất phát (giai đoạn 1969 - 1979) là 31 người, trong đó có 3 tiến sĩ, 28 kỹ sư chăn nuôi, bác sỹ thú y, không có thạc sĩ.





Ảnh 1: Một số cán bộ giảng viên khoa CNTY năm 1984



Ảnh 2: Tập thể nữ công khoa CNTY năm 1984

*** Giai đoạn 1990 - 1999**

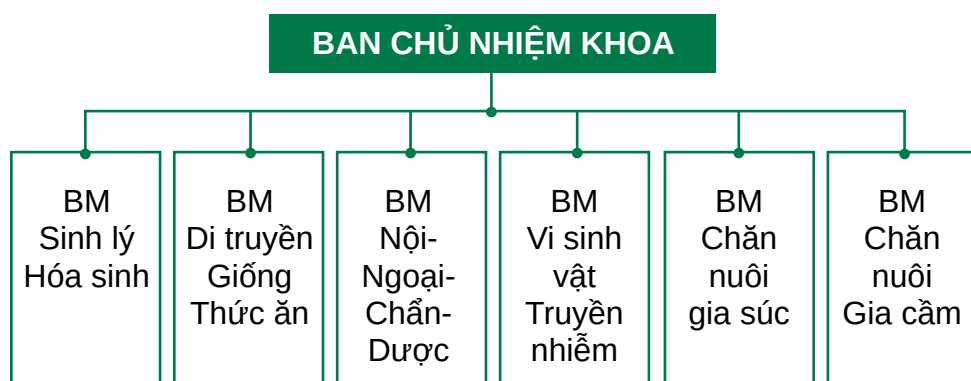
Người xưa có câu “Bĩ cực thái lai” hoặc “hết mưa trời lại nắng”, các câu ngạn ngữ này vừa chỉ sự tuần hoàn của tự nhiên, cuộc sống vừa tạo tâm lý lạc quan cho mỗi chúng ta (qua thời kỳ gian lao, khổ cực sẽ đến thời kỳ ấm no, hạnh phúc). Thập kỷ 80 đầy khó

khăn thử thách đối với đất nước, con người Việt Nam nhưng nhờ có khoán 100, khoán 10 trong nông nghiệp (sẽ giải thích ở Chương 3), sau đó là đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần, đặc biệt là sự phát triển kinh tế tư nhân đã vực dậy nền kinh tế nước nhà một cách nhanh chóng. Sang thập kỷ 90, người dân không còn lo kiếm cơm ăn, áo mặc hằng ngày mà lo làm giàu, xây nhà, mua xe máy, ti vi, tủ lạnh...

Khởi đầu của việc làm giàu trong nông nghiệp là phát triển kinh tế trang trại, đặc biệt là trang trại chăn nuôi. Chính vì vậy, ngành chăn nuôi của nước ta được phục hồi và đào tạo cán bộ kỹ thuật ngành chăn nuôi - thú y cũng được phục hồi theo. Tuyển sinh từ 20 - 30 sinh viên/năm của cuối thập kỷ trước nay tăng lên 40 - 50 sinh viên/năm, đặc biệt năm 1996 mở thêm ngành học thú y, tuyển sinh 2 ngành (Chăn nuôi - Thú y và Thú y) đã đạt tới 80 - 100 sinh viên/năm. Vì vậy, tổng số sinh viên các khóa của Khoa năm 1989 chỉ có 129 thì năm 1999 đã đạt tới 330 sinh viên.

Ngành chăn nuôi phục hồi, sinh viên ngành chăn nuôi, thú y tăng đã tạo niềm tin cho khoa Chăn nuôi - Thú y và đội ngũ giảng viên của Khoa về một tương lai tốt đẹp hơn. Nhờ đó, Khoa đã tuyển dụng được thêm một số giảng viên mới từ sinh viên tốt nghiệp của Trường. Nếu như nửa cuối thập kỷ 80, do đời sống của giảng viên đại học vô cùng khó khăn nên Nhà trường không thể giữ được sinh viên tốt nghiệp khá, giỏi ở lại trường làm giảng viên thì ở nửa cuối của thập kỷ 90 cục diện đã thay đổi hẳn, nhiều sinh viên tốt nghiệp đã xin ở lại hợp đồng để chờ thi tuyển vào biên chế giảng viên. Tương lai tốt đẹp của Khoa còn là động lực thúc đẩy đội ngũ giảng viên hăng hái đi học nâng cao trình độ để phục vụ lâu dài cho sự nghiệp đào tạo ngành chăn nuôi và thú y.

Do mở thêm ngành học Thú y nên ở nửa cuối giai đoạn này khoa được đặt tên mới bao trùm cả 2 ngành đào tạo, đó là khoa Chăn nuôi Thú y và được biên chế thành 6 bộ môn (xem tại hình 1.3)



Hình 1.3. Cơ cấu tổ chức khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 1990 - 1999

Năm 1993, Trường được phép đào tạo thạc sĩ hai ngành Trồng trọt và Chăn nuôi, đây là cơ hội thuận lợi cho giảng viên của Khoa học tập nâng cao trình độ. Ngoài trừ một số giảng viên đã đi nghiên cứu sinh, còn lại hầu hết giảng viên của Khoa đã đi học cao học tại Trường. Vì vậy, giai đoạn này được gọi là giai đoạn cao học hóa đội ngũ giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y. Từ năm 1993 đến 1999 đã có 22 giảng viên của Khoa tốt nghiệp thạc sĩ tại Trường.

Giai đoạn này còn có một số tiến sĩ tốt nghiệp ở Liên Xô (cũ), các nước Đông Âu và trong nước trở về Khoa công tác đưa tổng số tiến sĩ của Khoa lên 8 người. Đây là lực lượng nòng cốt trong việc mở bậc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ của Khoa, đồng thời cũng là lực lượng giảng dạy chính của các bậc đào tạo này và sau này trở thành cán bộ quản lý đào tạo ở cấp trường và khoa.

Có thể nói rằng giai đoạn 1990 - 1999 là giai đoạn hồi sinh của khoa Chăn nuôi Thú y. Khoa đã vươn lên mạnh mẽ; điều này được thể hiện ở chỗ: Tổng số cán bộ viên chức của khoa tăng lên, trình độ giảng viên cũng được nâng cao. Đội ngũ giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 1990 - 1999 được trình bày tại bảng 1.3.

Số liệu bảng 1.3 cho thấy, trong giai đoạn này cán bộ viên chức của khoa đã lên tới 45 người (kể hợp đồng là 56 người), trong đó có 40 giảng viên (tăng thêm 8 người so với năm 1989); giảng viên có

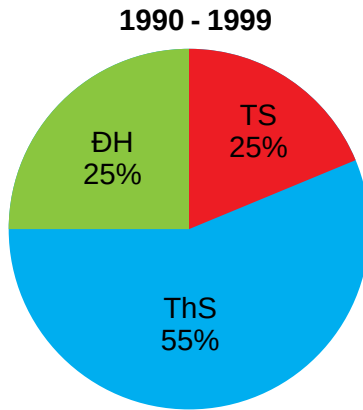


trình độ thạc sĩ là 22 người, chiếm 55% tổng số giảng viên (giai đoạn trước không có thạc sĩ), tiến sĩ là 8 người, chiếm 20% (giai đoạn trước là 8,2%); phó giáo sư là 2 người, chiếm 5% (giai đoạn trước chưa có phó giáo sư). Cần lưu ý rằng: Ở vào thời điểm này, số cơ sở giáo dục đại học ở nước ta có tỉ lệ giảng viên thạc sĩ, tiến sĩ chiếm trên 70% tổng số giảng viên chỉ đếm trên đầu ngón tay.

**Bảng 1.3. Giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y
giai đoạn 1990 - 1999**

CBVC	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Cộng
Tổng CB VC + HĐ	-	-	-	-	-	-	56
Giảng viên (GV)	5	9	5	8	6	7	40
Phục vụ đào tạo	-	-	-	-	-	-	5
Hợp đồng	-	-	-	-	-	-	11
GV cơ hữu	5	5	5	7	5	4	31
GV KN	0	4	0	1	1	3	9
Trình độ ĐH	1	2	0	1	3	3	10
Trình độ ThS	3	4	4	6	2	3	22
Trình độ TS	1	3	1	1	1	1	8
GV, GVC	5	7	5	8	6	7	38
PGS	0	2	0	0	0	0	2
GS	0	0	0	0	0	0	0

(1) Bộ môn Sinh lý, Sinh hóa; (2) Bộ môn Di truyền - Giống - Thức ăn; (3) Bộ môn Nội - Ngoại Chẩn - Dược; (4) Bộ môn Vi sinh vật - Truyền nhiễm; (5) Bộ môn Chăn nuôi Đại Gia súc; (6) Bộ môn Chăn nuôi Tiểu gia súc.



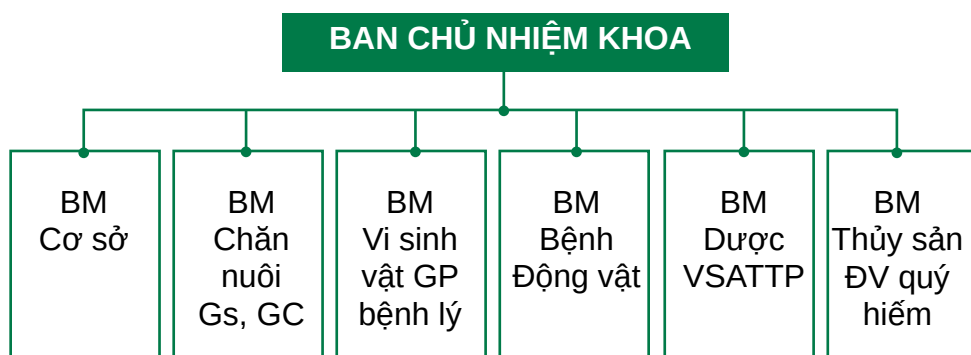
Hình 1.4. Trình độ giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 1990 - 1999



Ảnh 3: Tập thể cán bộ giảng viên khoa CNTY năm 1992

*** Giai đoạn 2000 – 2009**

Giai đoạn này, Khoa vẫn biên chế thành 6 bộ môn, tuy nhiên tên gọi và nhiệm vụ của từng bộ môn có sự thay đổi so với giai đoạn trước (xem tại hình 1.5)



Hình 1.5. Cơ cấu tổ chức khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2000 - 2009

Ghi chú: ĐV là động vật; GC là gia cầm; GP là giải phẫu; Gs là gia súc; VSATTP là vệ sinh an toàn thực phẩm.

Giai đoạn 2000 - 2009 là giai đoạn mà ngành chăn nuôi nói chung, đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật ngành chăn nuôi thú y nói riêng có nhiều khởi sắc.

Vào những năm đầu của thiên niên kỷ 21, chăn nuôi ở nước ta bắt đầu phát triển theo hướng chăn nuôi công nghiệp quy mô lớn bao gồm các trang trại chăn nuôi tư nhân trong nước, các trại chăn nuôi và các công ty sản xuất thức ăn gia súc có vốn đầu tư của nước ngoài. Ước mơ đưa chăn nuôi lên thành ngành chính của nhiều năm về trước nay dần dần trở thành hiện thực. Ngành chăn nuôi lớn mạnh đã đòi hỏi nhu cầu về nhân lực khoa học kỹ thuật phục vụ cho sự phát triển của nó. Chính vì vậy, tuyển sinh ngành chăn nuôi, thú y ở giai đoạn trước chỉ từ 50 - 100 sinh viên/năm đã tăng lên 150 - 250 sinh viên/năm ở giai đoạn này.

Trước tình hình số lượng sinh viên ngành Chăn nuôi Thú y tăng nhanh, Trường và Khoa cũng đã nhanh chóng bổ sung đội ngũ giảng viên; nguồn bổ sung chủ yếu là: i) tuyển mới, ii) tốt nghiệp ở nước ngoài về, iii) huy động giảng viên kiêm nhiệm. Vì thế, tổng số giảng viên của khoa đã từ 40 người ở giai đoạn trước tăng lên 72 người ở giai đoạn này (bao gồm cả giảng viên cơ hữu và kiêm nhiệm).

Tuyển mới giảng viên ở giai đoạn này là một dấu ấn lịch sử đối với Trường và Khoa. Trong giai đoạn trước Nhà trường hợp đồng với số lượng khá lớn (khoảng 180 người), trong khi đó, hằng năm Đại học Thái Nguyên chỉ phân bổ cho Trường từ 8 - 12 chỉ tiêu biên chế, như vậy phải mất khoảng 18 năm mới tuyển dụng hết số lượng hợp đồng nêu trên vào biên chế. Trước tình hình đó, Nhà trường đã tuyển chọn và chỉ giữ lại những hợp đồng đủ tiêu chuẩn làm giảng viên đại học; số còn lại được tạo điều kiện chuyển công tác sang các cơ quan, đơn vị khác ở trong và ngoài tỉnh Thái nguyên hoặc đi học cao học ở nước ngoài (nếu xin được học bổng). Bằng những tiêu chí cụ thể và dân chủ, công khai, trường đã tuyển chọn được trên 40 người, trong số đó có 11 người của khoa Chăn nuôi Thú y. Các hợp đồng này được cán bộ viên chức của Trường gọi là hợp đồng “trên sàng”. Sự tuyển chọn khắt khe của Trường đã tạo dựng được một đội ngũ giảng viên có năng lực và phẩm chất tốt; hầu hết hợp đồng “trên sàng” nay đã là tiến sĩ, một số là phó giáo sư và một số là các cán bộ nòng cốt của Trường, Khoa.

Đồng thời với tuyển mới từ sinh viên tốt nghiệp của trường, Nhà trường còn tuyển mới một số sinh viên tốt nghiệp của Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, Bắc Ninh. Viện này kết hợp với AIT Thái Lan (Asian Institute of Technology) thực hiện dự án đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật thủy sản cho một số nước Châu Á. Sinh viên của các khóa đào tạo này được tuyển chọn từ các sinh viên có kết quả học tập cao ở giai đoạn cơ bản của một số trường đào tạo nông nghiệp, sinh học. Vì vậy, hầu hết sinh viên của Viện tốt nghiệp loại khá, giỏi và xuất sắc. Nhà trường tuyển mới giảng viên thủy sản nhằm mục đích mở đào tạo đại học ngành thủy sản, tiến tới thành lập bộ môn, khoa Thủy sản. Trong thời gian chờ đợi mở ngành và sinh viên còn đang học kiến thức cơ bản, Trường đã cử các giảng viên này đi học thạc sĩ, tiến sĩ. Đến nay, trừ một số giảng viên chuyển công tác đi nơi khác, các giảng viên ở lại đều đã là tiến sĩ được đào tạo bài bản ở nước ngoài. Điều đáng tiếc là khu vực miền núi ngành thủy sản chưa phát triển nên tuyển sinh ngành này không được nhiều, vì thế ngành học và bộ môn thủy sản không thể duy trì được.



Sử dụng một lực lượng lớn giảng viên kiêm nhiệm cũng là một dấu ấn in đậm của Trường trong giai đoạn này. Các giai đoạn trước viên chức của Trường được chia thành hai khối rõ rệt: i) giảng dạy và ii) hành chính phục vụ. Hầu hết cán bộ khối hành chính không tham gia giảng dạy, ngoại trừ một số tiến sĩ thuộc khối này giảng dạy cho cao học, hướng dẫn nghiên cứu sinh và một vài kỹ sư của trại Thực tập Thí nghiệm giàu kinh nghiệm thực tiễn và nhiệt tình với công tác đào tạo được khoa mời giảng dạy, bởi vậy không có hoặc có rất ít giảng viên kiêm nhiệm ở các giai đoạn trước. Các giảng viên kiêm nhiệm không hưởng thêm khoản thù lao nào ngoài tiền lương hàng tháng của khối hành chính. Vấn đề giảng viên kiêm nhiệm có sự thay đổi cơ bản ở giai đoạn 2000 - 2009; nếu như trong các giai đoạn trước Khoa chỉ có một vài giảng viên kiêm nhiệm thì giai đoạn này trường đã huy động 22 giảng viên kiêm nhiệm cho khoa Chăn nuôi Thú y, chiếm tới 30% so với tổng số giảng viên của khoa. Bước ngoặt lịch sử này được tạo nên bởi: i) số lượng sinh viên tăng nhanh (gấp hai lần giai đoạn trước) và ii) chính sách phụ cấp đứng lớp cho giảng viên, sau đó có chính sách thâm niên giáo viên. Giải pháp giảng viên kiêm nhiệm đã đáp ứng được nhu cầu tăng thêm giảng viên đột xuất của Trường, Khoa và đáp ứng được lợi ích của giảng viên kiêm nhiệm (phụ cấp đứng lớp, thâm niên giáo viên).

Giai đoạn 1990 - 1999 được gọi là giai đoạn thạc sĩ hóa, còn giai đoạn 2000 - 2009 được gọi là giai đoạn tiến sĩ hóa đội ngũ giảng viên. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và giao chỉ tiêu cho các khoa cử giảng viên đi nghiên cứu sinh hàng năm. Bên cạnh đó, Trường cũng xây dựng chính sách hỗ trợ cho giảng viên đi nghiên cứu sinh. Cụ thể: Trường dành đề tài cấp bộ cho nghiên cứu sinh (khoảng 50 - 100 triệu/một đề tài), hỗ trợ học phí, công tác phí, tiền mua tài liệu, in ấn luận án (20 triệu/1 NCS), nghiên cứu sinh bảo vệ đúng hạn được thưởng một bậc lương, bảo vệ chậm trong vòng 6 tháng được lên lương sớm một năm. Chính sách trên đã trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy giảng viên đi nghiên cứu sinh. Thêm vào đó, năm 1998 trường được phép đào tạo tiến sĩ hai ngành Trồng trọt và Chăn nuôi. Đây là cơ hội thuận lợi cho giảng viên, vì làm tiến sĩ mà không phải



đến các cơ sở đào tạo khác, gần thầy hướng dẫn, gần cơ sở nghiên cứu thí nghiệm, đặc biệt là vẫn có thể tham gia giảng dạy. Chính vì vậy, đã có hàng chục giảng viên của Khoa làm nghiên cứu sinh tại trường trong giai đoạn này. Nhờ các điều kiện thuận lợi nêu trên, số lượng tiến sĩ của khoa Chăn nuôi Thú y đã tăng nhanh (xem bảng 1.4 và xem chi tiết tại phụ lục 1.4).

Bảng 1.4. Giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2000 - 2009

Các bộ môn	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Cộng
Tổng CB VC + HĐ	-	-	-	-	-	-	74
Giảng viên (GV)	18	15	10	8	10	11	72
Phục vụ đào tạo	-	-	-	-	-	-	2
Hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-
GV cơ hữu	11	6	9	6	9	9	50
GV KN	7	9	1	2	1	2	22
GV trình độ ĐH	0	2	0	1	0	1	4
GV trình độ ThS	5	5	6	4	10	5	35
GV trình độ TS	14	8	4	2	0	5	33
GV, GVC	14	11	9	8	10	10	61
PGS	4	4	1	0	0	1	10
GS	1	0	0	0	0	0	1

Ghi chú;

(1) BM cơ sở; (2) BM chăn nuôi Gia súc, Gia cầm;

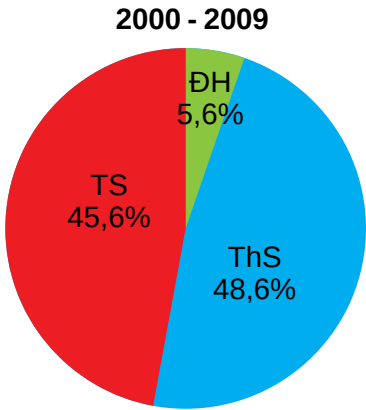
(3) BM Bệnh động vật; (4) BM Dược, Vệ sinh an toàn thực phẩm;

(5) BM Thủy sản, Động vật quý hiếm; (6) BM Vi sinh vật, Giải phẫu bệnh lý.

Bảng 1.4 cho thấy: giai đoạn này Khoa có 74 cán bộ viên chức, trong đó có 72 giảng viên, 33 tiến sĩ, 11 giáo sư, phó giáo sư. Nếu như giai đoạn trước Khoa chỉ có 8 tiến sĩ chiếm 20% tổng số giảng viên thì kết thúc giai đoạn này Khoa có 33 tiến sĩ, chiếm trên 45%



tổng số giảng viên. Đặc biệt số lượng phó giáo sư cũng tăng lên đáng kể, giai đoạn trước khoa có 2 PGS, chiếm 5% tổng số giảng viên, kết thúc giai đoạn này có 1 GS và 10 PGS, chiếm trên 15% tổng giảng viên của khoa. Trình độ giảng viên của khoa ở giai đoạn này được minh họa bằng biểu đồ ở hình 1.6.



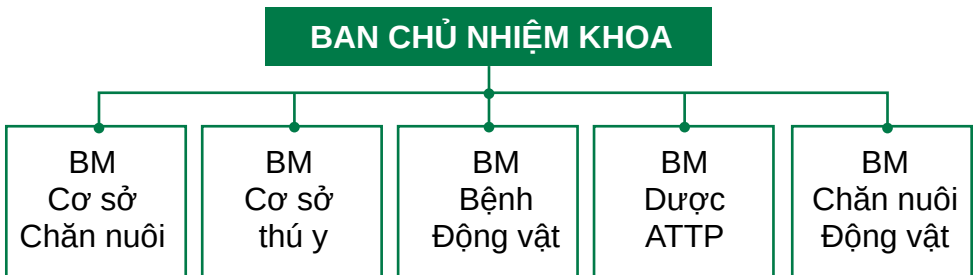
Hình 1.6. Trình độ giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2000 - 2009



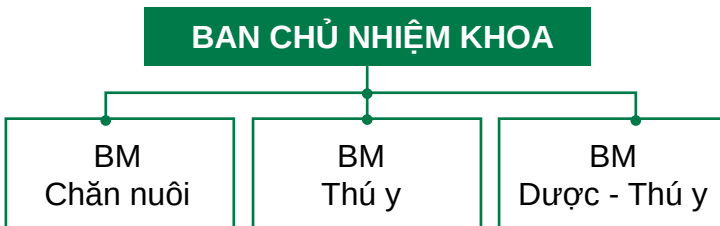
Ảnh 4: Tập thể cán bộ giảng viên và cựu cán bộ GV khoa CNTY năm 2004

* Giai đoạn 2010 - 2019

Cơ cấu tổ chức của khoa Chăn nuôi Thú y ở giai đoạn này có sự thay đổi so với giai đoạn trước. Thay đổi lần thứ nhất từ 6 bộ môn rút xuống còn 5, do dừng đào tạo ngành thủy sản nên giải thể bộ môn Nuôi trồng thủy sản và Động vật quý hiếm. Thay đổi lần thứ hai từ 5 bộ môn giảm xuống còn 3 bộ môn, có hai nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi này, đó là: i) Từ năm 2017 tuyển sinh của khoa có xu hướng giảm (nguyên nhân giảm sẽ được phân tích ở Chương 3), sinh viên giảm thì cần phải sắp xếp lại tổ chức một cách gọn nhẹ cho phù hợp. ii) Tiếp cận với cơ cấu tổ chức bộ môn của các trường đại học ở trên thế giới. Đó là một bộ môn phải là đơn vị đào tạo được ít nhất một chuyên ngành học (thường là 2 – 3 chuyên ngành), tháng 6/2019, cơ cấu như vậy đã được thực hiện ở khoa Chăn nuôi Thú y (Khoa có 3 bộ môn, mỗi bộ môn đào tạo một ngành hoặc chuyên ngành); đây là bước ngoặt lịch sử về cơ cấu tổ chức của khoa. Cơ cấu tổ chức của khoa từ 2010 đến tháng 6/2019 và sau tháng 6/2019 được minh họa ở hình 1.7 và hình 1.8.



Hình 1.7. Cơ cấu tổ chức khoa Chăn nuôi - Thú y giai đoạn 2010 - 6/2019



Hình 1.8. Cơ cấu tổ chức khoa Chăn nuôi - Thú y sau tháng 6/2019



Trong giai đoạn này, công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ giảng viên vẫn luôn được Trường và Khoa chú trọng. Sinh viên giỏi vẫn được giữ lại với hình thức hợp đồng tạo nguồn; trong vòng một năm các em học ngoại ngữ và tìm học bổng để đi học ở nước ngoài. Khoa chỉ hợp đồng chính thức khi các em tốt nghiệp thạc sĩ trở về nước. Chương trình tiến sĩ hóa của giai đoạn trước vẫn được đẩy mạnh, công tác bồi dưỡng ứng viên phó giáo sư, giáo sư tiếp tục được quan tâm. Chính vì vậy, tỉ lệ tiến sĩ đã đạt 78,8% tổng số giảng viên (giai đoạn trước là 45,8%), tỉ lệ phó giáo sư, giáo sư đạt 21,2% (giai đoạn trước là 15,3%), giảng viên có trình độ đại học đã giảm từ 5,6% ở giai đoạn trước xuống 0% ở giai đoạn này (100% giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên). Đạt được tỷ lệ tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư nêu trên là một kì tích của khoa Chăn nuôi Thú y. Giai đoạn 2010 - 2019 có nhiều thuận lợi, tuy nhiên khó khăn bắt đầu xuất hiện từ năm 2017 và ngày một tăng thêm. Khoa đã nhận thức được tình hình này và đã có những ứng phó kịp thời, nhờ đó khoa vẫn trụ vững và phát triển.

Số lượng và trình độ giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2010 - 2019 được trình bày tại bảng 1.5.

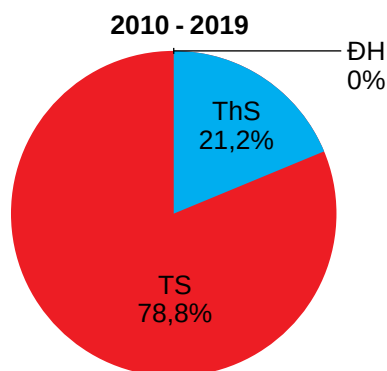
**Bảng 1.5. Giảng viên Khoa Chăn nuôi - Thú y
giai đoạn 2010 - 2019**

CBVC	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Cộng
Tổng CB VC + HĐ	-	-	-	-	-	81
Giảng viên (GV)	12	14	11	13	16	66
Phục vụ đào tạo	-	-	-	-	-	8
Hợp đồng	-	-	-	-	-	7
GV cơ hữu	6	11	9	9	7	42
GV KN	6	3	2	4	9	24
GV trình độ ĐH	0	0	0	0	0	0
GV trình độ ThS	1	1	3	5	4	14
GV trình độ TS	11	13	8	8	12	52
GV, GVC	6	12	9	11	12	50
PGS	5	1	1	2	3	12
GS	1	1	1	0	1	4



Ghi chú: (1) BM cơ sở chăn nuôi; (2) BM Cơ sở Thú y;
(3) BM Bệnh động vật; (4) BM Dược - An toàn thực phẩm;
(5) BM Chăn nuôi động vật.

Trình độ GV khoa CNTY giai đoạn 2010 - 2019 được minh họa ở Hình 1.9



Hình 1.9. Trình độ giảng viên của khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2010 - 2019

Tại thời điểm ngày 1 tháng 6 năm 2019, tổng số giảng viên của khoa là 50, trong đó cơ hữu: 31 (62%), kiêm nhiệm 19 (38%), thạc sĩ 11 (22%), tiến sĩ 39 (78%), PGS và GS: 13 (26%).



Ảnh 5: Tập thể cán bộ giảng viên khoa CNTY năm 2019

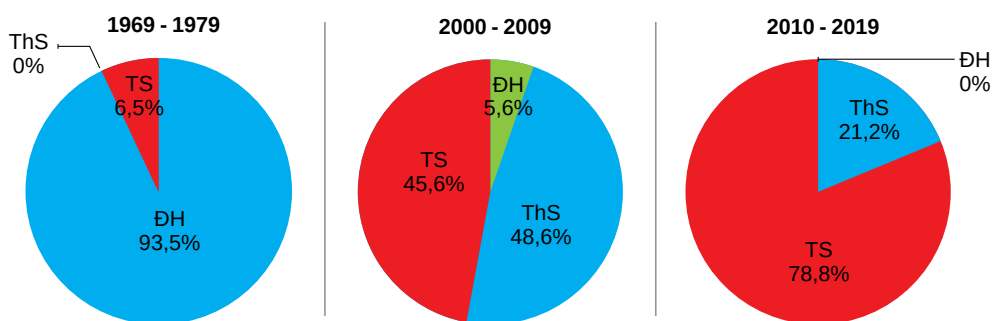


Tổng hợp cán bộ viên chức của khoa ở các giai đoạn

Giảng viên của Khoa từ 1969 đến 2019 được tổng hợp trong bảng 1.6. và minh họa ở Hình 1.10.

Bảng 1.6. Giảng viên khoa CNTY ở các giai đoạn từ 1969 đến 2019

Các giai đoạn	1969 - 1979		1980 - 1989		1990 - 1999		2000 - 2009		2010 - 2019	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tổng số Giảng viên	31	100	49	100	40	100	72	100	66	100
- Cơ hữu	31	100	46	93,9	31	77,5	50	69,4	42	63,6
- Kiêm nhiệm	0	0	3	6,1	9	22,5	22	30,6	24	36,4
- Đại học	29	93,5	45	91,8	10	25,0	4	5,6	0	0,0
- Thạc sĩ	0	-	-	-	22	55,0	35	48,6	14	21,2
- Tiến sĩ	2	6,5	4	8,2	8	20,0	33	45,8	52	78,8
- GV, GVC	31	100	49	100	38	95,0	61	84,7	50	75,7
- PGS	0	0	0	0	2	5,0	10	13,9	12	18,2
- Giáo sư	0	0	0	0	0	0	1	1,4	4	6,1



Hình 1.10. Trình độ giảng viên khoa CNTY ở các giai đoạn

Giai đoạn 2010 - 2019 có nhiều thuận lợi, tuy nhiên khó khăn bắt đầu xuất hiện từ năm 2017 và ngày một tăng thêm. Khoa đã nhận thức được tình hình này và đã có những ứng phó kịp thời, nhờ đó khoa vẫn trụ vững và phát triển.

Giảng viên làm công tác quản lý, giảng viên giáo sư, phó giáo sư

Trong 50 năm qua, nhiều giảng viên của khoa Chăn nuôi Thú y đã được Đảng và Nhà nước điều động và giao nhiệm vụ trọng trách ở các tỉnh, trường đại học, viện nghiên cứu; các giảng viên này đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Điều này khẳng định khoa Chăn nuôi Thú y là cái nôi không chỉ đào tạo, bồi dưỡng tốt về chuyên môn nghiệp vụ mà còn rèn luyện tốt về phẩm chất đạo đức, phương pháp công tác cũng như nhân quan chính trị, xã hội cho giảng viên. Nhiều giảng viên của khoa đã miệt mài nghiên cứu giảng dạy và đã đạt được chức danh khoa học cao như giáo sư phó giáo sư (xem tại Bảng 1.7 và Phụ lục 1.7)

Bảng 1.7. Giảng viên làm công tác quản lý, giảng viên GS, PGS

Giảng viên làm công tác quản lý	Số lượng
Bí thư, phó bí thư tỉnh ủy; chủ tịch, phó chủ tịch tỉnh; giám đốc đại học	4
Hiệu trưởng trường đại học và tương đương	6
Phó hiệu trưởng trường đại học và tương đương	10
Trưởng, phó khoa, phòng trường đại học và tương đương	52
Giảng viên đạt chức danh Khoa học cao	Số lượng
Giáo sư	4
Phó giáo sư	12



A close-up photograph of green leaves with water droplets, serving as a background for the chapter title.

CHƯƠNG 2

CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO CỦA KHOA
CHĂN NUÔI THÚ Y

Cương trình đào tạo là nội dung và thời lượng đào tạo cho một ngành học, hệ đào tạo, bậc đào tạo cụ thể nào đó. Nội dung đào tạo được cụ thể hóa bằng các môn học và nội dung của từng môn học. Thời lượng đào tạo được cụ thể hóa bằng số tiết học hoặc số tín chỉ cho từng môn học và toàn khóa học, từ đó quy ra số năm đào tạo. Chương trình đào tạo của các ngành, hệ, bậc đào tạo khác nhau sẽ khác nhau.

Ngành học (ngành đào tạo) dùng để chỉ một lĩnh vực chuyên môn đào tạo cụ thể, nó được thể hiện qua tên gọi, Ví dụ: ngành đào tạo Chăn nuôi, ngành đào tạo Trồng trọt.

Hệ đào tạo dùng để chỉ hình thức đào tạo khác nhau của cùng một ngành, cùng một bậc đào tạo. Ví dụ: Đào tạo đại học chăn nuôi chính quy (hệ chính quy) thì sinh viên tập trung về trường học 4 năm, còn đào tạo đại học chăn nuôi hệ Vừa học vừa làm (hệ tại chức) thì sinh viên học tại địa phương hoặc học tại trường, vào các ngày thứ 7 và chủ nhật sao cho học đủ các môn học và thời lượng học. Hệ đào tạo bao gồm: Chính quy, tại chức, liên thông, ngắn hạn, lớp riêng.

Bậc đào tạo dùng để chỉ trình độ chuyên môn của người học đạt được sau khi tốt nghiệp khóa học; giáo dục đại học có các bậc học từ thấp đến cao như sau: cao đẳng, đại học, cao học và tiến sĩ.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y CÁC GIAI ĐOẠN

* Giai đoạn 1969 – 1979

Giai đoạn này khoa chỉ đào tạo một ngành học đồng thời cũng là một bậc đào tạo duy nhất, đó là đại học ngành Chăn nuôi - Thú y. Ngày nay, ít người biết rõ chương trình đào tạo của ngành học này cách đây trên 40 năm.



Thời lượng đào tạo của ngành học là 4 năm và 9 tháng (thường gọi là 5 năm) với 196 tuần học, mỗi tuần học 6 buổi, mỗi buổi học 5 tiết, mỗi tiết 45 phút.

Thời gian học các môn cơ bản khoảng 1,5 năm, còn lại là thời gian học các môn học cơ sở và chuyên khoa (các môn cơ sở khoảng 1 năm, các môn học chuyên khoa về chăn nuôi khoảng 1 năm, về thú y khoảng 9 tháng và thực tập tốt nghiệp 6 tháng). Với thời gian đào tạo dài như vậy nên số môn học, số tiết học một môn, thời gian thực hành trong phòng thí nghiệm và thực tập môn học chuyên khoa có sự khác biệt so với ngày nay. Ví dụ: Hóa học gồm 4 môn (ngày nay ghép thành 1 học phần), đó là Hóa cơ sở lý thuyết, Hóa phân tích, Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ. Môn dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi 90 tiết, trong đó có 60 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành (nay là 37 tiết lý thuyết và 8 tiết thực hành). Các môn học cơ bản, cơ sở bố trí thực hành trong phòng thí nghiệm không ít hơn 1/3 tổng số tiết của môn học. Mỗi môn học chuyên khoa về chăn nuôi hoặc thú y đều có thực tập giáo trình (nay gọi là thực tập nghề nghiệp) khoảng 1 tuần; môn học chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm thực tập tại trại lợn và trại gà Tam Đảo; chăn nuôi trâu bò thực tập tại trại trâu Ngọc Thanh, trại bò Phù Đổng, trại bò và đồng cỏ Ba Vì; chăn nuôi ngựa thực tập tại trại ngựa Bá Vân; bệnh truyền nhiễm thực tập ở Viện Thú y...). Mỗi đợt sinh viên đi thực tập giáo trình, Trường cho xe ca chở sinh viên và xe tải chở cấp dưỡng, gạo, thức ăn, nôi, chảo nấu ăn đưa đi và đón về. Vì vậy, lúc nào trường cũng có vài xe ca, xe tải cùng với một số lái xe thường trực.

Thời kỳ đó quy định tổng số môn thi và kiểm tra trong một học kỳ không quá 5 môn, trong đó thi không quá 3 môn. Môn kiểm tra thường là môn học có số tiết học ít hơn hoặc bằng 45 tiết. Sinh viên tự bố trí thời gian ôn các môn kiểm tra (nhưng thường bố trí kiểm tra vào thứ 2 hoặc thứ 3 để sinh viên có thời gian ôn bài vào ngày chủ nhật). Đối với các môn thi, sinh viên được nghỉ học để ôn, môn học ít hơn hoặc bằng 60 tiết được nghỉ ôn 2 ngày, môn học trên 60 tiết được nghỉ ôn 3 ngày.



Chương trình đào tạo đại học giai đoạn 1969 – 1979 được dập theo khuôn mẫu của Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu. Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo này có kiến thức cơ bản, cơ sở vững vàng và có kiến thức, tay nghề chuyên môn tốt. Sau năm 1990, một số nước thuộc Liên Xô (cũ) và Đông Âu cấp bằng thạc sĩ cho sinh viên học đại học 5 năm nhằm khẳng định rằng tốt nghiệp đại học 5 năm của các nước này tương đương với thạc sĩ của các nước phương tây.

* Giai đoạn 1980 – 1989

Giai đoạn này, thời gian đào tạo kỹ sư Chăn nuôi – Thú y rút xuống còn 4,5 năm. Do chỉ giảm 3 tháng nên chương trình đào tạo hầu như không thay đổi, chỉ bỏ bớt một vài môn học và sắp xếp lại chương trình đào tạo. Ví dụ: Hóa học từ 4 môn học ở giai đoạn trước rút xuống còn 2 môn, thời gian tập quân sự từ 4 tuần giảm xuống còn 3 và môn học thể dục, thể thao chuyển sang học ngoại khóa.

Tuy không có thay đổi lớn trong đào tạo đại học chính quy nhưng giai đoạn 1980 - 1989 lại có một số dấu ấn đáng quan tâm trong lịch sử phát triển về đào tạo của Khoa. Năm 1983, tỉnh Bắc Thái giải thể trường Trung cấp Nông Nghiệp và đề nghị trường Đại học Nông Nghiệp III đào tạo giúp tỉnh cán bộ trung cấp nông nghiệp. Giảng đường hai tầng phía sau giảng đường D hiện nay là giảng đường do Tỉnh xây để phục vụ đào tạo cán bộ trung cấp nông nghiệp cho Tỉnh. Chương trình đào tạo trung cấp là 2,5 năm, trong đó 1,0 năm học kiến thức cơ bản, cơ sở và 1,5 năm học chuyên môn. Đầu vào của đào tạo trung cấp là học sinh tốt nghiệp cấp III (nay là trung học phổ thông), nếu học sinh mới chỉ tốt nghiệp cấp II (nay là trung học cơ sở) thì phải học thêm một số môn học thuộc chương trình cấp III với khoảng 140 – 160 tiết, thời gian học thêm nằm ngoài 2,5 năm nêu trên (học ngoài giờ và học vào chủ nhật). Học sinh tốt nghiệp trung cấp thuộc diện này được phép học đại học mà không cần phải có bằng tốt nghiệp cấp III. Đào tạo trung cấp không thuộc nhiệm vụ của trường đại học, mặt khác sau khi đào tạo được một vài khóa, tỉnh Bắc Thái không còn nhu cầu đào tạo cán bộ trung cấp nữa. Vì



vậy, số liệu về tuyển sinh và lưu lượng học sinh trung cấp của Khoa ở giai đoạn 1980 – 1989 không đưa vào Chương 3 (Sinh viên khoa Chăn nuôi Thú y).

Thập kỷ 80 của thế kỷ trước, Đảng và Nhà nước chủ trương chuẩn hóa cán bộ lãnh đạo, một trong các tiêu chuẩn hàng đầu của chuẩn hóa là cán bộ chủ chốt cấp tỉnh, sở, huyện phải có trình độ đại học, trong khi đó phần lớn cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở các cấp này chỉ có trình độ trung cấp. Vì vậy, nhiệm vụ đào tạo đại học cho cán bộ lãnh đạo tỉnh, huyện được đặt ra cho các trường đại học, đặc biệt là trường nông nghiệp, bởi vì nước ta là nước nông nghiệp. Trường Đại học Nông nghiệp III đã đảm nhận nhiệm vụ này và mở các hệ đào tạo mới, đó là đào tạo tại chức và chuyên tu. Đào tạo đại học tại chức là chương trình đào tạo đại học không tập trung dành cho người học vừa làm vừa học, người học không chuyển hộ khẩu và lương về trường, thời gian đào tạo là 3 năm đối với người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành (không tuyển khác ngành); đào tạo chuyên tu là chương trình đào tạo đại học tập trung 2 năm cho người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành (không tuyển khác ngành), đang làm việc trong các cơ quan nhà nước, được cơ quan cử đi học, hộ khẩu và lương chuyển về trường. Cần lưu ý rằng giai đoạn 1980 - 1989 chưa có đào tạo bậc cao đẳng. Trường Đại học Nông nghiệp III nói chung, khoa Chăn nuôi nói riêng đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; nhiều đồng chí lãnh đạo cấp tỉnh, sở, huyện đã tốt nghiệp đại học và đáp ứng được yêu cầu chuẩn hóa cán bộ của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, do chỉ đào tạo một vài khóa nên trong Chương 3 (sinh viên khoa Chăn nuôi Thú y) không đề cập đến tuyển sinh và lưu lượng sinh viên của các hệ đào tạo này.

*** Giai đoạn 1990 – 1999**

Giai đoạn này có sự thay đổi lớn về chương trình đào tạo, ngành nghề đào tạo và bậc đào tạo.

Từ khóa 26 (1994) chương trình đào tạo kỹ sư Chăn nuôi – Thú y từ 4,5 năm rút xuống còn 4 năm. Các giai đoạn trước đào tạo theo chương trình của Liên Xô (cũ); kiến thức cơ bản và cơ sở được coi



trọng nên đã dành khá nhiều thời gian đào tạo những kiến thức này. Sau năm 1990, nước ta áp dụng chương trình đào tạo của các nước phương tây; chương trình này chú trọng kiến thức chuyên môn và tay nghề hơn là kiến thức cơ bản, cơ sở. Vì vậy, một số môn học thuộc kiến thức cơ bản, cơ sở đã được cắt bỏ hoặc giảm bớt thời lượng. Ví dụ: Bỏ môn Vật lý, Hóa học từ 2 môn giảm xuống còn 1, Sinh lý gia súc từ 90 tiết giảm còn 60 tiết... Đào tạo theo chương trình này sinh viên đỡ áp lực hơn, nhanh ra trường hơn nhưng về kiến thức cơ bản, cơ sở thì không bằng so với giai đoạn trước.

Năm 1996, khoa mở ngành đào tạo đại học Thú y với thời gian đào tạo là 4,5 năm. Một câu hỏi đặt ra là tại sao không mở ngành học này sớm hơn? Đó là do các nguyên nhân sau: i) Trước thập kỷ 90 chăn nuôi của nước ta theo mô hình hộ gia đình là chủ yếu, gia súc bị ốm thì giết thịt nên nghề thú y chưa được coi trọng, ii) Khoa đào tạo chăn nuôi là chính, thú y là phụ, do đó đội ngũ giảng viên thú y vừa ít, vừa thiếu giảng viên có trình độ cao (trước 1996 chỉ có 1 tiến sĩ, không có thạc sĩ), trong khi đó mở đào tạo đại học ngành mới phải có một số lượng giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên theo quy định. Ngành đào tạo Thú y tuy được mở muộn nhưng nó nhanh chóng trở thành ngành “hot” và tuyển sinh đều đặn với số lượng lớn từ khi mở ngành cho đến nay.

Năm 1991 Khoa còn được giao nhiệm vụ đào tạo kỹ sư Chăn nuôi – Thú y cho con em một số dân tộc ít người, các em này không thi đỗ đại học, được địa phương cử đi học đại học, sau khi tốt nghiệp lại trở về địa phương làm việc; thời gian học là 5 năm, trong đó có 1 năm ôn luyện lại kiến thức trung học phổ thông. Sinh viên thuộc đối tượng này được bố trí thành lớp riêng, do đó được gọi là lớp riêng (gọi tắt là lớp R). Đào tạo lớp R phụ thuộc vào nhu cầu của các địa phương (số lượng, ngành nghề đào tạo) bởi vậy Khoa chỉ nhận được đặt hàng đào tạo 3 khóa vào các năm 1991, 1998, 1999 với số lượng 85 sinh viên.

Ngoài đào tạo lớp riêng, khoa còn được giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ kỹ thuật Chăn nuôi - Thú y cho các hợp tác xã. Người học là xã viên các hợp tác xã, đã tốt nghiệp cấp III (trung học phổ thông), được



địa phương cử đi học đại học, sau khi tốt nghiệp đại học lại trở về địa phương làm việc, thời gian học là 3,5 năm (đào tạo chính quy lúc này đang là 4,5 năm); do thời gian đào tạo ngắn nên cắt bỏ tập quân sự, thể dục thể thao, một số môn học cơ bản, không thực tập tốt nghiệp (thi tốt nghiệp), sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng đại học nhưng gọi là đại học ngắn hạn. Người tốt nghiệp đại học ngắn hạn không được dự thi cao học. Hệ đào tạo nêu trên ngoài tên gọi là hệ ngắn hạn còn có tên gọi khác là hệ hợp tác xã.

Bậc cao học ở nước ta được chính thức đào tạo từ năm 1991; trước đó không có bậc học này, chỉ có các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ dài hạn (1-2 năm). Sau năm 1991, học viên của các khóa đào tạo này cũng được cấp bằng thạc sĩ sau khi học bổ sung thêm một số môn học. Năm 1993, khoa Chăn nuôi Thú y được phép đào tạo bậc cao học ngành chăn nuôi; đối tượng tuyển sinh là kỹ sư chăn nuôi, chăn nuôi - thú y và kỹ sư, cử nhân các ngành gần với ngành chăn nuôi (học viên ngành gần phải học thêm một số môn thuộc chương trình đào tạo đại học ngành chăn nuôi trước khi thi đầu vào cao học), thời gian học tập trung 2 năm, trong đó học chuyên môn 1,5 năm (khoảng 18 môn học), làm luận văn tốt nghiệp 6 tháng, học viên tốt nghiệp được cấp bằng thạc sĩ.



Ảnh 6: Bảo vệ luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Chăn nuôi năm 2000

Năm 1998, khoa Chăn nuôi Thú y được phép đào tạo tiến sĩ ngành Chăn nuôi; đối tượng tuyển sinh là thạc sĩ ngành chăn nuôi và thạc sĩ của các ngành gần với ngành chăn nuôi (đối tượng này phải học bổ sung một số môn học thuộc chương trình đào tạo cao học ngành chăn nuôi trước khi làm nghiên cứu sinh). Thời gian làm nghiên cứu sinh tập trung là 3 năm, không tập trung ≥ 4 năm đến ≤ 7 năm. Trước đây nghiên cứu sinh chỉ làm đề tài và bảo vệ luận án tốt nghiệp, ngày nay nghiên cứu sinh phải học một số môn học chuyên môn nâng cao (khoảng 8 - 10 tín chỉ), báo cáo một số chuyên đề tổng quan thuộc lĩnh vực nghiên cứu và một số seminar về kết quả nghiên cứu trước khi bảo vệ luận án tốt nghiệp.

*** Giai đoạn 2000 – 2009**

Giai đoạn này có sự thay đổi về hình thức đào tạo và mở thêm ngành, bậc, hệ đào tạo mới.

Năm 2001, trước nhu cầu về giáo viên giảng dạy kĩ thuật nông nghiệp cho học sinh các trường trung học phổ thông ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc, khoa Chăn nuôi Thú y đã mở đào tạo đại học ngành Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp, thời gian đào tạo là 4 năm. Sinh viên được học các môn học cơ bản như các ngành học khác và một số môn học chính của ngành học trồng trọt, chăn nuôi, các môn học nghiệp vụ sư phạm, sau đó thực tập giảng dạy ở các trường trung học phổ thông và thi tốt nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng đại học sư phạm chính quy. Sau này, Trường tách ngành học này khỏi khoa Chăn nuôi Thú y và thành lập khoa mới, đó là khoa Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp.

Năm 2004, Khoa mở hệ đào tạo đại học liên thông hai ngành Chăn nuôi và Thú y. Đào tạo đại học liên thông là hình thức đào tạo dành cho người học đã tốt nghiệp cao đẳng đúng với ngành đăng ký học đại học; thời gian đào tạo là một năm; chương trình đào tạo là học nâng cao một số môn và học thêm một số môn chưa học ở chương trình đào tạo cao đẳng, sau đó thi tốt nghiệp và được cấp bằng đại học chính quy. Đào tạo liên thông là hình thức đào tạo được áp dụng rộng rãi trên toàn thế giới (liên thông từ trung cấp lên cao đẳng và từ cao đẳng lên đại học).



Năm 2005, Khoa mở ngành Nuôi trồng thủy sản. Việc mở ngành đào tạo này được Trường và Khoa chuẩn bị từ năm 2001. Trước tiên là tuyển giảng viên thủy sản; nguồn tuyển và qua trình bồi dưỡng giảng viên đã trình bày ở chương I (Cơ cấu tổ chức và giảng viên của Khoa giai đoạn 2000 – 2009). Chương trình đào tạo Nuôi trồng thủy sản là 4 năm, các môn học cơ bản giữa hai ngành đào tạo thủy sản và chăn nuôi tương tự nhau chỉ khác nhau một số môn học cơ sở và các môn chuyên khoa. Giảng viên các môn học cơ sở phần lớn có trình độ tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư đang giảng dạy cho chương trình đào tạo ngành chăn nuôi thú y, còn các giảng viên chuyên khoa thủy sản đều được đào tạo bài bản ở nước ngoài (thạc sĩ, tiến sĩ) vì vậy giảng viên đào tạo ngành thủy sản đều là những người có trình độ chuyên môn cao. Bên cạnh đội ngũ giảng viên có kiến thức tốt, trường còn được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu tư xây dựng Trung tâm Nuôi trồng Thủy sản với quy mô lớn và hiện đại. Đây là điều kiện tốt cho sinh viên vừa học vừa thực hành. Tuy nhiên, ngành Nuôi trồng thủy sản ở khu vực miền núi và trung du phía Bắc chưa phát triển dẫn đến không có đầu ra cho kỹ sư thủy sản. Vì vậy, Khoa chỉ tuyển sinh được 5 khóa với 104 sinh viên, sau đó thì dừng đào tạo.

Khoa được phép đào tạo bậc cao học ngành Thú y năm 2002 và tuyển sinh khóa đầu tiên vào năm 2003. Như vậy, tính từ khi Khoa được phép mở đào tạo bậc đại học thú y thì phải sau 6 năm khoa mới đáp ứng đủ điều kiện mở đào tạo bậc cao học thú y do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Có hai điều kiện then chốt, đó là: i) Trường đã đào tạo ngành học này ở bậc đại học được ít nhất là 5 năm và đã có ít nhất một khóa ra trường, ii) phải có số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ theo quy định; năm 2002 khoa mới hội tụ đủ 2 điều kiện cơ bản nêu trên. Thời gian học cao học ngành thú y là 2 năm, trong đó 1,5 năm học chuyên môn với khoảng 18 môn học, sau đó làm đề tài tốt nghiệp 6 tháng và bảo vệ luận văn tốt nghiệp. Tuyển sinh cao học ngành thú y trong 5 năm đầu với số lượng khá khiêm tốn, bình quân đạt khoảng 5 học viên/năm, các năm sau tăng dần, năm cao nhất là 47 học viên/năm (2013).

Năm 2008 Khoa mở đào tạo tiến sĩ ngành thú y. Điều kiện mở bậc đào tạo tiến sĩ cũng tương tự như mở bậc đào tạo cao học nhưng đối với giảng viên thì yêu cầu cao hơn, đó là ngành học mở đào tạo tiến sĩ phải có giáo sư hoặc phó giáo sư. Chương trình đào tạo tiến sĩ thú y tương tự như ngành chăn nuôi cả ở giai đoạn trước năm 2016 và từ 2016 trở lại đây (năm 2016 Bộ Giáo dục và Đào tạo có quy định mới về đào tạo tiến sĩ). Thời gian đào tạo tiến sĩ thú y cũng giống như đào tạo tiến sĩ ngành chăn nuôi (tập trung là 3 năm, không tập trung ≥ 4 năm đến ≤ 7 năm). Tuyển sinh tiến sĩ ngành thú y trong những năm đầu chỉ được từ 0 – 2 nghiên cứu sinh/năm nhưng sau đó thương hiệu được khẳng định và số lượng nghiên cứu sinh nhập khoa đã tăng lên 3 – 5 người/năm.



Ảnh 7: Bảo vệ Luận án Tiến sĩ cấp Nhà nước của NCS. Trần Tố

Từ năm 2003, Trường bắt đầu chuẩn bị các điều kiện để chuyển từ hình thức đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ và khoa Chăn nuôi Thú y chính thức áp dụng hình thức đào tạo mới này từ năm 2007 (khóa 39). Chương trình đào tạo theo niên chế được sắp xếp theo số môn học trong một học kỳ, một năm học và toàn khóa học. Sinh viên học hết các môn học của chương trình đào tạo thì thi



hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên được xếp theo lớp cố định, nếu nhiều môn học (>5 môn/năm học) dưới trung bình thì lưu ban xuống khóa sau. Chương trình đào tạo theo tín chỉ được xếp theo đơn vị học phần và tín chỉ, một tín chỉ có thời lượng 15 tiết (1 tiết 50 phút); một môn học có thể có một số đơn vị học phần và tín chỉ. Sinh viên học và đạt yêu cầu tất cả các tín chỉ của chương trình đào tạo thì được thi hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên trượt học phần nào (nợ học phần) thì đăng kí học lại vào kỳ nghỉ hè (học kỳ 3) hoặc học với các lớp khóa dưới sao cho trước khi bảo vệ khóa luận tốt nghiệp không còn nợ học phần nào. Đào tạo theo tín chỉ là hình thức đào tạo của các nước phương tây, du nhập vào nước ta từ nửa cuối thập kỷ 90 của thế kỷ trước. Hình thức đào tạo này có nhiều ưu điểm nhưng cũng có một số nhược điểm (ví dụ việc quản lý sinh viên), mặt khác hầu hết các trường hiện nay mới chỉ áp dụng đào tạo tín chỉ nửa vời.

*** Giai đoạn 2010 – 2019**

Giai đoạn này, đào tạo đại học tăng thêm một ngành so với giai đoạn trước, đó là Dược thú y và có sự thay đổi về thời gian đào tạo của bậc đào tạo đại học ngành thú y. Các ngành đào tạo đại học khác như Chăn nuôi - Thú y, Nuôi trồng Thủy sản và các bậc đào tạo như thạc sĩ, tiến sĩ ngành Chăn nuôi và ngành Thú y vẫn được duy trì ổn định như giai đoạn 2000 – 2009.

Ngành đào tạo Dược thú y được mở ra trong bối cảnh các nhà máy sản xuất thuốc thú y và mạng lưới kinh doanh thuốc thú y ngày càng phát triển mạnh. Nó đòi hỏi nhân lực chuyên sâu về dược, đó là dược sĩ thay vì bác sĩ thú y như trước đây. Khoa mở đào tạo ngành Dược thú y từ năm 2014, chương trình đào tạo 4,5 năm; các môn học cơ bản và cơ sở tương tự như ngành học Thú y; các môn chuyên ngành dược được bố trí vào năm học thứ 3 và 4, sinh viên thực tập tốt nghiệp trong 6 tháng cuối của khóa học, sau đó thi hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Dược thú y là lĩnh vực chuyên sâu, vì vậy khả năng thu hút người học của ngành học này không cao; từ năm mở ngành đến nay mới chiêu sinh được 3 khóa với 84 sinh viên.

Để sinh viên được trang bị nhiều kiến thức hơn và đồng nhất với chương trình đào tạo thú y của các trường nông nghiệp trong cả nước, từ năm 2016 (khóa 48), chương trình thú y được tăng thời gian đào tạo từ 4,5 năm lên 5 năm.

Giai đoạn 2010 – 2019 có sự thay đổi cơ bản về đào tạo các môn chuyên khoa; một số môn học chính thuộc chuyên khoa như chăn nuôi lợn, gia cầm, trâu bò, sau khi học xong lý thuyết, sinh viên được đi thực tập nghề một tháng tại các trại chăn nuôi (giai đoạn 1969 - 1979 cũng có chương trình thực tập như vậy nhưng chỉ trong thời gian 1 tuần). Thực tập nghề nghiệp đã nâng cao kiến thức thực tiễn và tay nghề cho sinh viên, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. Hiện nay, nhà tuyển dụng (các công ty, trại chăn nuôi...) đều ưu tiên tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp của khoa Chăn nuôi Thú y, trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên. Điều đó chứng tỏ sự thay đổi về hình thức đào tạo như trên là đúng hướng.

Đào tạo của khoa Chăn nuôi Thú y (ngành, bậc, thời lượng đào tạo) trong 50 năm qua được tóm tắt trong bảng dưới đây.



Bảng 2.1. Các mốc lịch sử về đào tạo của khoa CNTY

TT	Ngành, bậc đào tạo	Năm mở ngành	Thời gian đào tạo
I. Bậc trung cấp, cao đẳng, ngắn hạn			
1	Trung cấp chăn nuôi	1983	2,5 năm
2	Đại học ngắn hạn Chăn nuôi – Thú y	1991	3,5 năm
3	Cao đẳng Chăn nuôi Thú y	1997	3,0 năm
4	Cao đẳng Thú y	1998	3,0 năm
II. Bậc đại học			
1	Chăn nuôi – Thú y	1969	5 năm (1969 - 1980) 4,5 năm (1981-1993) 4,0 năm (1994 - đến nay)
2	Thú y	1996	4,5 năm (1996 - 2015) 5,0 năm (2016 - đến nay)
3	SPKTNN	2001	4,0 năm
4	Nuôi trồng thủy sản	2005	4,0 năm
5	Dược thú y	2014	4,5 năm
III. Bậc cao học			
1	Chăn nuôi	1993	2 năm
2	Thú y	2002	2 năm
IV. Bậc tiến sĩ			
1	Chăn nuôi	1998	3 năm tập chung ≥ 4 năm không tập chung
2	Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	2008	Như trên
3	Ký sinh trùng và VSV thú y	2008	Như trên

Ghi chú: SPKTNN là sự phạm kĩ thuật nông nghiệp; VSV là vi sinh vật



CHƯƠNG 3

SINH VIÊN KHOA
CHĂN NUÔI THÚ Y

Sinh viên nhập học là sinh viên vào trường, theo học trọn vẹn khóa học và tốt nghiệp ra trường, không bao gồm các sinh viên không học hết khóa học.

Lưu lượng sinh viên là tổng số sinh viên các khóa học của Khoa trong năm; lưu lượng sinh viên thường lớn hơn so với số lượng sinh viên tại một thời điểm nào đó và lớn hơn nhiều so với sinh viên nhập học.

* Giai đoạn 1969 - 1979

Số lượng sinh viên nhập học và lưu lượng sinh viên (tổng số sinh viên các khóa) hằng năm của khoa trong giai đoạn 1969 - 1979 được trình bày tại bảng 3.1.

Bảng 3.1. Sinh viên khoa Chăn nuôi giai đoạn 1969 - 1979

Năm	Khóa	Tuyển sinh/ năm	Lưu lượng
1969	K1	40	40
1970	K2	41	81
1971	K3	50	131
1972	K4	35	166
1973	K5	52	218
1974	K6	76	254
1975	K7	126	339
1976	K8	100	389
1977	K9	82	436
1978	K10	95	479
1979	K11	69	472
Cộng		766	$\bar{X} = 273$



Ghi chú: Năm 1975, một lớp của trường Thanh niên Vừa làm Vừa học tỉnh Hòa Bình chuyển về học với khóa 7.

Năm 1969 tuy chỉ mới có quyết định thành lập Ban xây dựng trường, chưa có quyết định thành lập trường chính thức nhưng việc tuyển sinh khóa đầu tiên đã tiến hành ngay. Trên 100 sinh viên thuộc hai ngành Trồng trọt và Chăn nuôi - Thú y đã nhập học, trong đó ngành Chăn nuôi có 40 sinh viên. Hai lớp của ngành Trồng trọt được đặt tên là 1a, 1b, còn lớp của ngành Chăn nuôi - Thú y được gọi là 1c. Tuy sinh viên đã nhập học nhưng vào thời điểm này Nhà trường chưa có chương trình đào tạo, do đó trong học kỳ đầu, sinh viên khóa 1 chỉ ôn luyện lại chương trình lớp 10. Đây là nguyên nhân tại sao khóa 1 chỉ tốt nghiệp trước khóa 2 sáu tháng. Từ 1970 - 1973 (khóa 2 đến khóa 5) Trường tiếp tục tuyển sinh mỗi năm 2 lớp trồng trọt và 1 lớp Chăn nuôi thú y. Số lượng sinh viên vào khoa Chăn nuôi của khóa 2, 3, 4 và 5 tương ứng là 41, 50, 35 và 52 người.

Năm 1972, Mỹ ném bom trở lại miền Bắc bằng máy bay B52 với ý đồ san bằng miền Bắc, đưa miền Bắc trở về thời kỳ đồ đá. Thái Nguyên là một trong các trọng điểm ném bom của máy bay Mỹ. Các trường đại học trên địa bàn thành phố Thái Nguyên đều phải di dời về khu vực nông thôn miền núi. Khoa Chăn nuôi thú y di dời về xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương và xã Phú Tiến, huyện Định Hóa. Ở đây sinh viên tự chặt gỗ, tre, nứa làm lớp học, bàn ghế; lớp học được xây dựng dưới bóng của những cây to để tránh máy bay Mỹ phát hiện, ném bom xuống. Sinh viên ở nhờ nhà dân; ngày đó người dân miền Bắc có lòng nhân ái và tính cộng đồng rất cao, vì thế sinh viên được đón tiếp nồng nhiệt. Một truyện khó quên ở nơi sơ tán, đó là sinh viên mang rệp về cho dân, sau một tháng sinh viên ở cùng dân, nhà nào cũng đầy rệp, dân làng bảo nhau đồng loạt mang chăn, chiếu, giát giường ra đốt để tiêu diệt rệp, khói nghi ngút cả một vùng. Vậy mà người dân vẫn vui vẻ và còn nói đùa: nhờ các anh chị sinh viên chúng tôi mới biết con rệp nó như thế nào. Sau một tháng lao động vất vả, lớp học, bàn ghế đã được làm xong; thầy trò lại tiếp tục giảng dạy và học tập. Tuy máy bay Mỹ ném bom dữ dội trên toàn miền Bắc trong đó có tỉnh Thái Nguyên nhưng Nhà trường vẫn tuyển sinh khóa mới



tại khu sơ tán; khóa 4 được tuyển vào Trường trong bối cảnh này, đây chính là lí do vì sao khóa 4 nhập học ít, chỉ có 35 người.

Cũng trong năm 1972, Đảng và Nhà nước đã tổng động viên thanh niên nhập ngũ, trong đó có thanh niên, sinh viên các trường đại học. Gần một chục sinh viên và giảng viên của khoa Chăn nuôi đã nhập ngũ từ nơi sơ tán. Một số các anh đã hy sinh không thể quay về tiếp tục học tập ở trường đại học, một số ở lại trong quân đội phục vụ lâu dài và số còn lại sau khi đất nước thống nhất đã quay về Trường học cùng với khóa 6, khóa 7.

Từ năm 1974 - 1979 (khóa 6 đến khóa 11) mỗi năm Trường tuyển 2 lớp Chăn nuôi - Thú y, riêng năm 1975 có thêm một lớp từ trường Thanh niên Vừa làm Vừa học của tỉnh Hòa Bình chuyển về học cùng khóa 7. Vì vậy, khóa 7 có 3 lớp, đó là 7C, 7D, 7E và số lượng sinh viên chăn nuôi thú y của khóa 7 lên tới 126 người. Trường Thanh niên Vừa làm Vừa học là một mô hình thử nghiệm, nó giống như một nông trường, điều khác biệt là toàn bộ công nhân đều là thanh niên, làm việc một buổi (trồng trọt, chăn nuôi) và học một buổi, tự nuôi sống bản thân trong khi còn đang học. Lúc mới ra đời, mô hình này được hoan nghênh nhiệt liệt, tuy nhiên nó chỉ đứng vững trong thời gian đầu khi có sự trợ giúp của nhà nước, sau khi “cai sữa mẹ” nó đã không thể tồn tại được và bị giải thể.

Trong nửa cuối của giai đoạn này, chỉ tiêu tuyển sinh ngành Chăn nuôi tăng lên, đó là do có chủ trương chung của Nhà nước. Năm 1975 miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, Đảng và Nhà nước chủ trương làm ăn lớn xã hội chủ nghĩa, các hợp tác xã (HTX) nhỏ của các thôn, làng sáp nhập lại thành HTX bậc cao toàn xã. Hơn thế nữa, ý tưởng HTX toàn huyện “mỗi huyện là một pháo đài kinh tế” giống như APK của Bungari cũng được nhen nhóm trong thời kỳ này. Trong HTX bậc cao, chăn nuôi tập thể (trại chăn nuôi của HTX) đặc biệt được chú trọng với khẩu hiệu “đưa chăn nuôi lên thành ngành chính”. Để đáp ứng nhân lực khoa học kĩ thuật cho phát triển ngành chăn nuôi, Nhà nước đã tăng chỉ tiêu tuyển sinh ngành chăn nuôi cho các trường nông nghiệp nói chung, trường Nông Nghiệp III



nói riêng. Vì vậy, từ 1976 - 1979 Trường được giao chỉ tiêu tuyển 2 lớp chăn nuôi thú y với số lượng khoảng 100 SV/năm.

Đầu năm 1979, Trung Quốc cho quân tấn công toàn tuyến biên giới phía Bắc Việt Nam; đến đâu quân xâm lược cũng giết người, cướp của, đặt mìn phá nhà cửa, cầu cống. Chiến tranh biên giới phía Bắc nổ ra trong khi bộ đội chủ lực của ta còn đang ở phía Nam và đang giúp nhân dân Campuchia giải phóng khỏi thảm họa diệt chủng của Pôn-pốt và Yêng-xari. Lực lượng đánh chặn kim chân quân địch để chờ bộ đội chủ lực chỉ có thể là bộ đội địa phương, dân quân tự vệ của các tỉnh miền núi, trung du Bắc Bộ. Bài hát chống quân xâm lược, bảo vệ tổ quốc vang lên trên đài phát thanh “Tiếng súng đã vang trên bầu trời biên giới, thúc giục toàn dân vào cuộc chiến đấu mới, quân xâm lược bành trướng dã man đã giày xéo mảnh đất tiền phương, lửa đã cháy và máu đã đổ trên khắp dải biên cương...”. Đây cũng chính là lời hiệu triệu toàn dân tham gia chống quân xâm lược; vì vậy, toàn bộ giảng viên nam và sinh viên khoa CNTY từ khóa 6 đến khóa 10 đã tình nguyện lên biên giới phía Bắc tham gia bảo vệ tổ quốc. Khoa được biên chế thành tiểu đoàn, gọi là tiểu đoàn khoa CNTY, trường Đại học Nông nghiệp III, còn mỗi khóa được biên chế thành một đại đội, mỗi lớp là một trung đội. Tiểu đoàn được điều động lên tuyến đầu thuộc huyện Văn Mịch và sau đó là huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn. Ở đây, thầy và trò khoa CNTY vừa sẵn sàng chiến đấu khi địch đến, vừa đào giao thông hào để bộ đội có sẵn hầm hào đánh địch. Nơi đào hào chốt chặn quân địch là những đỉnh núi cao, mỗi người phải mang theo súng AR15, đạn, lựu đạn và cuốc xẻng khi lên núi đào hào. Trong tuần đầu, mỗi lần leo núi ai cũng thấy vô cùng mệt nhọc, vừa đi vừa thở, chân chùn xuống nhưng từ tuần thứ hai trở đi đã quen dần, đây đó đã có tiếng hát trong đoàn người trên đường lên núi. Thầy và trò cả ngày trên núi đào hào, tối về ngủ ở những nhà dân bỏ trống do đi chạy giặc hoặc trong các lều dựng tạm; cũng may suốt một tháng mà trời không mưa. Trong thời gian này, tuy không có cơm nhưng được ăn thỏa sức hạt mì chưa xay sát vỏ lụa (mì nguyên hạt) nấu thành cơm; đối với sinh viên luôn bị ăn đói ở trường nay được ăn no là thấy hạnh phúc rồi. Ngoài ra, các trung đội còn góp tiền

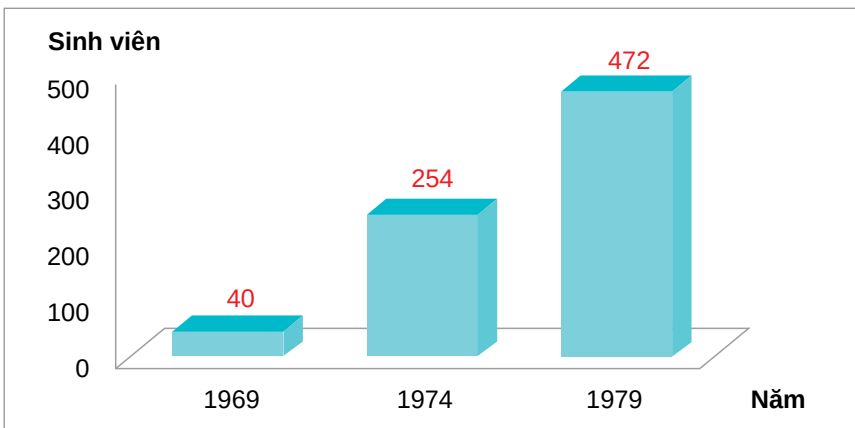


mua trâu về thịt (do chiến tranh nên giá trâu rất rẻ) thịt tươi ăn không hết thì sấy khô ăn dần; mọi người thường nói vui “cơm hạt mì và thịt trâu khô muôn năm”. Với tinh thần quyết tâm bảo vệ tổ quốc và nghị lực của tuổi trẻ, sinh viên khoa Chăn nuôi Thú y đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, hàng chục km giao thông hào đã được đào phục vụ cho bộ đội đánh địch. Tháng 3 năm 1979 Trung Quốc rút quân khỏi biên giới, thầy và trò khoa Chăn nuôi Thú y trở về trường tiếp tục giảng dạy, học tập.

Giai đoạn 1969 - 1979 là giai đoạn có nhiều gian nan, vất vả nhưng cũng rất đổi hào hùng. Một phần không nhỏ nhờ có những rèn luyện thử thách này mà nhiều sinh viên của khoa sau khi ra trường đã trưởng thành và được giao các nhiệm vụ trọng trách của các huyện, tỉnh và các bộ, ban, ngành trong cả nước.

Tuy phải trải qua hai cuộc chiến tranh ác liệt (ném bom rải thảm của Mỹ và biên giới phía Bắc) nhưng quy mô sinh viên của khoa vẫn tăng lên đều đặn theo các năm, lưu lượng sinh viên (tổng sinh viên của các khóa trong năm) bình quân trong 5 năm đầu đạt 148 SV/năm, trong 5 năm sau đạt 423 SV/năm, bình quân cả giai đoạn là 273 SV/năm.

Lưu lượng sinh viên (tổng sinh viên các khóa/năm) của Khoa Chăn nuôi qua các năm được minh họa bằng biểu đồ dưới đây.



Hình 3.1. Lưu lượng sinh viên khoa Chăn nuôi giai đoạn 1969 - 1979





Ảnh 8: Tập thể sinh viên lớp 3C - Khoa Chăn nuôi Thú y năm 1971



Ảnh 9: Tập thể sinh viên lớp 7C - Khoa Chăn nuôi Thú y năm 1976

* Giai đoạn 1980 - 1989

Sinh viên nhập học và lưu lượng sinh viên (tổng số sinh viên các khóa) hằng năm của Khoa Chăn nuôi giai đoạn 1980 - 1989 được trình bày tại bảng 3.2.

Bảng 3.2. Sinh viên khoa Chăn nuôi giai đoạn 1980 - 1989

Năm	Khóa	Tuyển sinh/ năm	Lưu lượng
1980	K12	76	422
1981	K13	169	485
1982	K14	48	451
1983	K15	56	412
1984	K16	27	370
1985	K17	43	337
1986	K18	32	206
1987	K19	23	181
1988	K20	0	125
1989	K21	31	129
Cộng		505	$\bar{X} = 312$

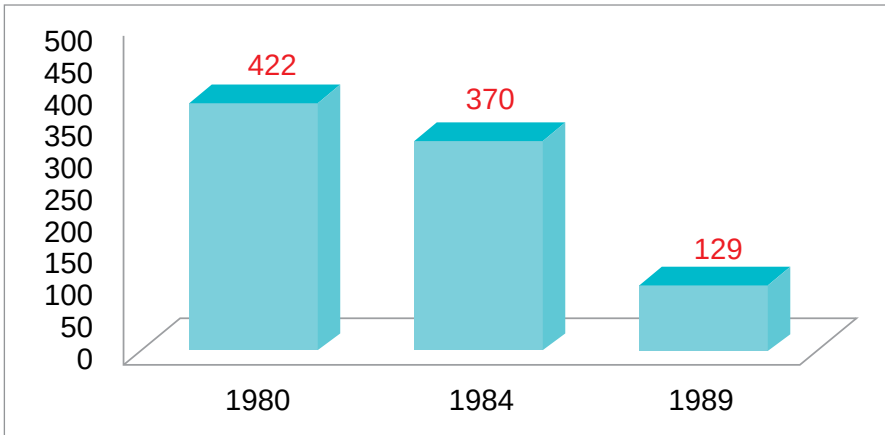
Ghi chú: Năm 1981 có 2 lớp của trường Đại học Nông nghiệp 2 Hà Bắc chuyển về học cùng với khóa 13. Giai đoạn này chỉ đào tạo ngành Chăn nuôi – Thú y, chưa mở ngành Thú y.

Sau khi Trung Quốc rút quân khỏi biên giới phía Bắc, nước ta được bình yên. Hoài bão về sự phát triển một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa lớn mạnh tiếp tục được thực hiện. Tuy nhiên, quan liêu và bao cấp đã làm suy yếu nền kinh tế Việt nam đến kiệt quệ và đáy của nó là năm 1986. Cả nước rơi vào cảnh cơm không đủ ăn, áo không đủ



mặc, các nhu yếu phẩm khác như xà phòng, thuốc đánh răng được coi là xa xỉ phẩm. Lúc này, lãnh đạo Đảng và Nhà nước mới thấm thía lời nói của Bác Hồ “Độc lập tự do mà dân không có cơm ăn, không có áo mặc, không được học hành thì độc lập tự do ấy không có ý nghĩa gì cả”. Tư duy đổi mới được nảy sinh trong bối cảnh này và được tuyên truyền với khẩu hiệu “đổi mới hay là chết”; trước tiên là đổi mới quản lý sản xuất trong nông nghiệp với khoán 100 ra đời vào năm 1981 và sau đó là khoán 10 vào năm 1988. Khoán 100 là khoán đến nhóm người lao động, nhóm làm được nhiều thì hưởng nhiều, còn khoán 10 là khoán đến hộ nông dân, hộ làm được nhiều thì hưởng nhiều. Sự ra đời của khoán 100 sau đó là khoán 10 thực chất là xóa bỏ hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ, phát triển sản xuất tư nhân trong nông nghiệp. Cơ chế này đã tác động mạnh đến chăn nuôi tập thể hợp tác xã, các trại chăn nuôi tập thể không còn chỗ đứng và lần lượt bị giải thể; sau năm 1985 hầu như không còn các trại chăn nuôi tập thể hợp tác xã.

Bối cảnh trên đã ảnh hưởng lớn đến tuyển sinh đại học ngành chăn nuôi thú y. Số lượng sinh viên vào khoa CNTY giảm dần, từ 76 SV/năm (1980) xuống 27 SV/năm (1984) và 0 SV/năm (1988). Lưu lượng sinh viên (tổng sinh viên của các khóa trong một năm học) cũng giảm xuống tương ứng, từ 432 SV (1980) xuống 370 SV (1984) và 129 SV (1979). Lưu lượng sinh viên của khoa ở nửa đầu giai đoạn này vẫn đạt trên dưới 400 sinh viên, đó là do tuyển sinh của các năm 1978 – 1981 đạt mức cao và ổn định, sinh viên của giai đoạn trước gởi sang giai đoạn này. Mặt khác, khi trường Đại học Nông nghiệp II Hà Bắc chuyển vào Huế; các lớp sinh viên năm cuối của Trường này đã được chuyển về học ở trường Đại học Nông nghiệp III, trong đó có 2 lớp chăn nuôi thú y với gần 100 sinh viên. Từ năm 1984 tuyển sinh hằng năm giảm nên lưu lượng sinh viên cũng giảm theo, năm 1987 tổng sinh viên các khóa của khoa chỉ còn 181 SV, năm 1989 chỉ có 129 SV (xem tại hình 3.2)



Hình 3.2. Lưu lượng sinh viên giai đoạn 1980 - 1989

Có thể nói, nửa cuối giai đoạn 1980 đến 1989 là một trang lịch sử âm ảm về tuyển sinh của Khoa Chăn nuôi thú y. Tuy nhiên, thời kỳ này nhà nước vẫn bao cấp toàn bộ lương cho cán bộ, giáo viên và chi phí đào tạo, do đó khoa vẫn có thể tồn tại được không chỉ trong giai đoạn này mà ở cả giai đoạn đầu của thập kỷ 90.

*** Giai đoạn 1990 - 1999**

Sinh viên nhập học hằng năm của Khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 1990 - 1999 được trình bày tại bảng 3.3 (chi tiết xem tại Phụ lục 3.1a và 3.1b)

**Bảng 3.3. Sinh viên Khoa Chăn nuôi Thú y
giai đoạn 1990 - 1999**

Năm - Khóa	Đại học (Tuyển sinh/ Năm)	Cao đẳng (Tuyển sinh/ Năm)	Cao học (Tuyển sinh/ Năm)	Tổng Tuyển Sinh/ Năm	Lưu lượng
1990 - K22	43	-	-	43	129
1991 - K23	122	-	-	122	173
1992 - K24	57	-	15	57	207
1993 - K25	43	-	16	58	265
1994 - K26	76	-	13	92	310
1995 - K27	46	-	16	59	322
1996 - K28	51	25	-	92	341
1997 - K29	77	30	-	107	392
1998 - K30	442 (1)	39	23	481	814
1999 - K31	124 (2)	26		173	867
	1081 84,2%	120 9,3%	83 6,5%	1284 100%	$\bar{X} = 382$

Ghi chú: (1) trong đó có 299 sv tại chức và 39 sv lớp Riêng

(2) trong đó có 26 sv lớp Riêng

Giai đoạn 1990 - 1999 là giai đoạn nền kinh tế Việt Nam đang trên đà phục hồi. Thóc gạo đủ ăn có phần dư thừa; khi thóc gạo dư thừa thì sắn khoai ít được sử dụng cho con người và được chuyển sang chăn nuôi. Nhờ đó ngành chăn nuôi cũng được phục hồi; các trại chăn nuôi tự nhân với quy mô vừa và nhỏ được hình thành và phát triển nhanh về số lượng kéo theo là nhu cầu về cán bộ kỹ thuật chăn nuôi và thú y.

Trong bối cảnh trên tuyển sinh đại học chính quy ngành Chăn nuôi - Thú y đã tăng hơn so với giai đoạn trước, đạt bình quân 46 SV/năm, (thấp nhất là 43, cao nhất là 143 SV/năm).

Năm 1996 Khoa mở ngành đào tạo Thú y; trong các ngành mới mở, ngành Thú y nhanh chóng trở thành một trong các ngành “hot”, năm đầu tuyển được 29 sinh viên, năm thứ 2, 3 và 4 tuyển được tương ứng là 46, 52 và 54 SV; cho đến nay, Thú y vẫn là ngành “hot” của Trường.

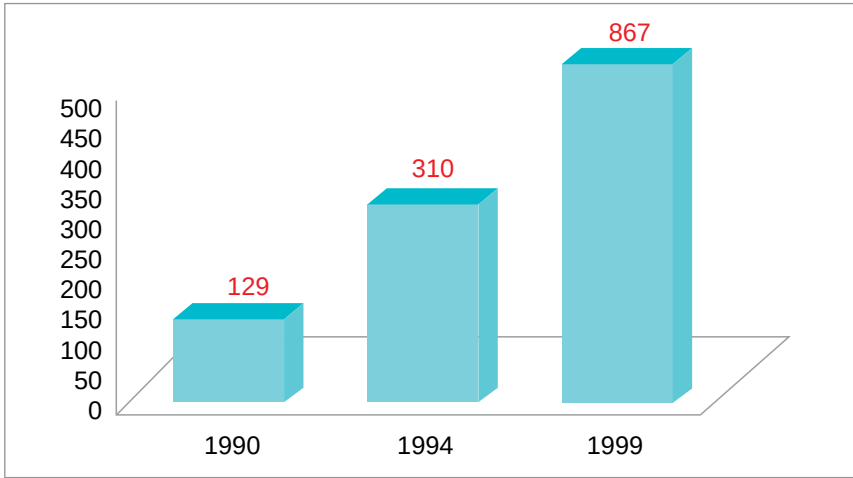
Ngoài ngành thú y, Khoa còn đào tạo cho con em các dân tộc ít người khu vực Trung du - miền núi phía Bắc, lớp đào tạo cho đối tượng này được gọi là lớp riêng (đã trình bày tại Chương II). Khoa đã nhận đào tạo lớp riêng 3 khóa vào các năm 1991, 1998 và 1999 với số lượng sinh viên tương ứng là 23, 39 và 26 sinh viên.

Bên cạnh đào tạo đại học, Khoa đã mở đào tạo hệ cao đẳng chính quy 2 ngành Chăn nuôi và Thú y vào năm 1996, số lượng tuyển sinh hằng năm đạt từ 25 – 39 SV nhưng năm 2000, Đại học Thái Nguyên thành lập trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật trực thuộc Đại học Thái Nguyên, đào tạo cao đẳng hai ngành trên được chuyển về Trường này.

Năm 1993, trường mở đào tạo cao học 2 ngành Trồng trọt và Chăn nuôi. Đây là dấu ấn đánh giá sự trưởng thành của Trường và Khoa về đào tạo chuyên môn. Những khóa đầu, học viên cao học phần lớn là giảng viên của khoa Chăn nuôi Thú y; các năm tiếp theo học viên được tuyển từ nhiều nguồn khác nhau trên toàn miền Bắc; tuyển sinh cao học được duy trì đều đặn từ 15 đến 23 học viên/năm. Đào tạo cao học không chỉ nâng cao vị thế của trường mà còn giúp cho đội ngũ tiến sĩ có đủ điều kiện để được công nhận chức danh phó giáo sư. Bởi vì hướng dẫn cao học là một trong các tiêu chuẩn của chức danh phó giáo sư, các giảng viên tiến sĩ tham gia đào tạo cao học nhờ đó mà đáp ứng được tiêu chuẩn này.



Lưu lượng sinh viên giai đoạn 1990 - 1999 được minh họa bằng ở Hình 3.3.



Hình 3.3. Lưu lượng sinh viên các năm giai đoạn 1990 - 1999



*Ảnh 10: Tập thể sinh viên lớp
Tại chức Khoa Chăn nuôi
Thú y – năm 1995*



*Ảnh 11: Tập thể sinh viên lớp
CNTY K31 Khoa Chăn nuôi
Thú y – năm 1999*

*** Giai đoạn 2000 – 2009**

Sinh viên nhập học và lưu lượng sinh viên (tổng sinh viên các khóa) hằng năm của khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2000 - 2009 được trình bày tại bảng 3.4 (xem chi tiết tại Phụ lục 3.2a và 3.2b)

Bảng 3.4. Sinh viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2000 - 2009

Khóa	Đại học			Cao học (tuyển sinh/ Năm)	NCS (tuyển sinh/ Năm)	Tổng tuyển sinh/ Năm	Lưu lượng
	Tuyển sinh/ năm		Tổng				
	Chính quy	Tại chức					
2000 - K32	98	0	98	9	3	110	870
2001 - K33	148	70	218	4	3	225	996
2002 - K34	116	199	315	4	0	319	869
2003 - K35	232	0	232	46	0	278	963
2004 - K36	349	109	458	7	0	465	1297
2005 - K37	239	156	395	14	3	412	1476
2006 - K38	123	61	184	16	0	200	1235
2007 - K39	267	193	460	8	1	469	1787
2008 - K40	339	238	577	61	3	641	2036
2009 - K41	176	28	204	41	5	250	1831
	2087	1054	3141 93,3%	210 6,2%	18 0,5%	3369 100%	13360 $\bar{X}=1336$

Ghi chú: NCS là nghiên cứu sinh

Từ năm 2000 nền kinh tế Việt Nam đã trở nên khỏe mạnh, lương thực thực phẩm và các nhu cầu thiết yếu khác đã đáp ứng đủ cho nhu cầu của người dân. Nền kinh tế đã chuyển sang kinh tế thị trường khá rõ nét. Điều đó có nghĩa là kinh tế tư nhân phát triển, đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam được khuyến khích. Chính vì vậy, nhiều trang trại chăn nuôi có quy mô lớn công nghiệp và các nhà máy sản xuất thức ăn gia súc đã được thành lập và thu hút hàng vạn lao động phổ thông, hàng nghìn cán bộ kỹ thuật ngành chăn nuôi và thú y. Nhờ đó, đào tạo ngành chăn nuôi và thú y trong giai đoạn này ổn định và phát triển. Tổng số tuyển sinh các ngành, các hệ hằng năm đạt từ 110 đến 641 SV/năm và lưu lượng sinh viên (tổng sinh viên các khóa trong năm) đạt từ 869 đến 2.036 SV



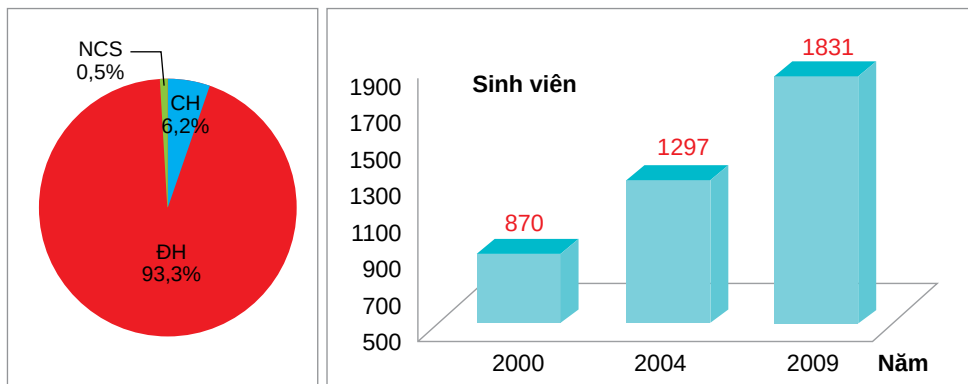
Ngành Thú y được mở từ giai đoạn trước, sang giai đoạn này vẫn thu hút đều đặn sinh viên vào học, tuyển sinh năm thấp nhất là 30 SV, năm cao nhất là 126 SV/năm. Ngành đào tạo Chăn nuôi - Thú y và Thú y có số lượng tuyển sinh hằng năm gần tương đương nhau và là hai ngành học chủ lực của Khoa.

Năm 2004, Khoa mở đào tạo liên thông (LT) hai ngành Chăn nuôi và Thú y. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng học nâng cao một số môn và học thêm một số môn chưa học ở chương trình cao đẳng trong thời gian một năm sau đó thi tốt nghiệp đại học và được cấp bằng đại học chính quy. Hình thức đào tạo này khá hấp dẫn, năm đầu tuyển sinh hai ngành được 104 sinh viên, các năm tiếp theo tuyển sinh được ít hơn nhưng vẫn duy trì đều đặn cho đến nay.

Năm 2005, Trường và Khoa mở ngành học nuôi trồng thủy sản (NTTS), đây là ngành “hot” của trường Đại học Cần Thơ, trường Đại học Vinh và trường Đại học Nông Nghiệp 1 (nay là Học viện Nông Nghiệp Việt Nam). Tuy nhiên, ngành học này lại không đứng vững và tồn tại được ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc mặc dù trường có cơ sở thực hành thủy sản quy mô lớn và hiện đại hơn so với các đơn vị nêu trên và đội ngũ giảng viên được đào tạo bài bản (thạc sĩ, tiến sĩ) ở nước ngoài; vậy mà khoa chỉ tuyển sinh được 5 khóa vào các năm 2005, 2007, 2008, 2011, 2013 với số lượng sinh viên tương ứng là 17, 30, 33, 15 và 9 SV/năm, sau đó dừng đào tạo. Mục tiêu thành lập bộ môn và khoa Thủy sản không thực hiện được. Tuy nhiên, Trường cũng chưa có nghiên cứu đánh giá nào xác định nguyên nhân không thành công của ngành học này.

Năm 1998 khoa được phép đào tạo tiến sĩ ngành chăn nuôi và sau đó năm 2008 được phép đào tạo tiến sĩ ngành thú y. Đây là những mốc quan trọng đánh giá sự trưởng thành của Khoa về chuyên môn. Trong những năm đầu nghiên cứu sinh chủ yếu là giảng viên của khoa. Vì vậy, đào tạo tiến sĩ không chỉ nâng cao vị thế của trường mà còn góp phần thực hiện thắng lợi chủ trương tiến sĩ hóa đội ngũ giảng viên của trường.

Tỷ lệ sinh viên các bậc học và lưu lượng sinh viên (tổng số sinh viên các khóa trong năm) trong giai đoạn 2009 - 2010 được minh họa bằng các biểu đồ ở hình 3.4.



Hình 3.4. Tỷ lệ sinh viên các bậc học và lưu lượng sinh viên (2000 - 2009)



Ảnh 12: Tập thể sinh viên lớp SPKT K32 – Khoa Chăn nuôi Thú y – năm 2004



Ảnh 13: Tập thể sinh viên lớp Thú y 36A – Khoa Chăn nuôi Thú y – năm 2009

*** Giai đoạn 2010 - 2019**

Số lượng sinh viên nhập học và lưu lượng sinh viên (tổng số sinh viên các khóa) hằng năm của khoa Chăn nuôi - Thú y giai đoạn 2010 - 2019 được trình bày tại bảng 3.5 và Phụ lục 3.3.

Bảng 3.5. Sinh viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2010 - 2019

Khóa	Đại học			Cao học (tuyển sinh/năm)	NCS (tuyển sinh/năm)	Tổng (tuyển sinh/năm)	Lưu lượng
	Tuyển sinh/năm		Tổng				
	Chính quy	Tại chức					
2010 - K42	242	51	293	26	2	321	1939
2011 - K43	359	176	535	42	4	581	2068
2012 - K44	131	48	179	22	3	204	1626
2013 - K45	456	108	564	84	5	653	1948
2014 - K46	430	177	607	58	3	668	2280
2015 - K47	421	58	479	70	-	549	2394
2016 - K48	561	183	744	15	5	764	2843
2017 - K49	281	31	312	36	2	350	2716
2018 - K50	174	94	268	16	1	285	2382
2019 - K51	132	17	149	-	-	149	2023
	3196	934	4130 91,30%	369 8,15%	25 0,55%	4524 100%	22219 $\bar{X} = 2222$

Giai đoạn 2010 – 2019 là giai đoạn “vàng” về tuyển sinh của khoa Chăn nuôi Thú y, tổng sinh viên nhập học (đại học, cao học, tiến sĩ) đạt trung bình 450 sinh viên/năm, năm thấp nhất là 149, năm cao nhất 764 sinh viên/năm. Lưu lượng sinh viên (tổng sinh viên đại học, cao học, tiến sĩ các khóa trong một năm) đạt trung bình đạt 2.222 sinh viên/năm, năm thấp nhất là 1.626 sinh viên, năm cao nhất là 2.843 sinh viên. Lưu lượng sinh viên trung bình của khoa Chăn nuôi thú y ở giai đoạn này còn lớn hơn tổng số sinh viên của trường Đại học Nông Nghiệp III năm 1994, thời điểm Trường gia nhập Đại học Thái Nguyên (1.640 sinh viên).

Sinh viên nhập học ngành Chăn nuôi Thú y và Thú y tăng mạnh từ năm 2010 đến 2016 (chăn nuôi thú y từ 102 lên 181 sinh viên/năm, thú y từ 88 lên 352 sinh viên/năm) sau đó giảm mạnh, năm 2019

ngành Chăn nuôi Thú y tuyển được 65 và thú y được 48 sinh viên. Xu hướng giảm vẫn có thể tiếp tục xảy ra trong năm 2019, 2020, 2021. Số lượng sinh viên nhập học giảm không chỉ ở trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên nói chung, khoa Chăn nuôi thú y nói riêng mà hiện tượng này xảy ra ở hầu hết các trường đại học топ giữa và топ dưới. Nguyên nhân chủ yếu là: i) Số lượng học sinh tốt nghiệp phổ thông hằng năm hầu như không thay đổi (khoảng 800 đến 900 nghìn học sinh) trong khi đó số trường đại học tăng mạnh, khoảng gần 200 trường ở thập kỷ cuối của thế kỷ trước tăng lên gần 300 trường ở giai đoạn này, ii) nhu cầu lao động của các công ty nước ngoài tại Việt Nam ngày càng nhiều, iii) xuất khẩu lao động ra nước ngoài ngày càng tăng. Tuyển dụng lao động thuộc mục (ii) và (iii) đã thu hút một lượng không nhỏ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông cần có việc làm ngay, có lương ngay để tự nuôi sống bản thân và phụ giúp gia đình. Tình trạng này có thể kéo dài cho đến khi nền kinh tế nước nhà phát triển mạnh, đòi hỏi nhiều lao động có trình độ chuyên môn cao đồng thời những lao động này dễ kiếm việc làm, lương cao.

Bên cạnh tuyển sinh đại học hệ chính quy ngành chăn nuôi và thú y thì tuyển sinh hệ liên thông đại học 2 ngành này vẫn duy trì đều đặn từ giai đoạn trước đến giai đoạn này. Tuy nhiên, số lượng sinh viên nhập học cũng có xu hướng giảm dần, từ 52 sinh viên nhập học năm 2010 giảm xuống 19 sinh viên năm 2018.

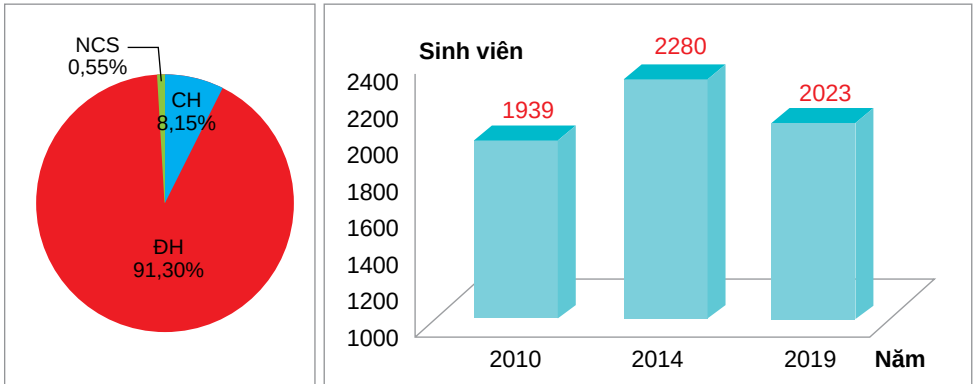
Tuyển sinh cao học trong giai đoạn này đạt cao nhất trong các giai đoạn từ 1993 đến nay. Sinh viên cao học nhập học trung bình trong giai đoạn đạt 41 học viên/năm (giai đoạn 2000 – 2009 là 17, giai đoạn 1990 – 1999 là 13 học viên/năm). Lưu lượng học viên cao học (tổng học viên các khóa trong năm) đạt 137 học viên, thấp nhất là 52 và cao nhất 212 học viên. Tuyển sinh cao học cũng có xu hướng giảm trong những năm gần đây.

Đào tạo tiến sĩ tuy không nhiều nhưng cũng được duy trì đều đặn, tuyển NCS giai đoạn trước đạt trung bình 2 NCS/năm, giai đoạn này đạt 3 NCS/năm. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế mới về đào tạo tiến sĩ, theo quy chế này tiêu chuẩn đầu vào tiếng Anh khá cao, phần lớn những thí sinh có nguyện vọng làm nghiên cứu sinh



trong nước không thể đáp ứng được tiêu chuẩn này. Vì vậy, số lượng NCS của các trường đại học nói chung, của trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên và khoa Chăn nuôi Thú y nói riêng sẽ giảm trong các năm tới và có thể có rất ít NCS.

Tỷ lệ sinh viên các bậc học và lưu lượng sinh viên các năm trong giai đoạn 2009 - 2010 được minh họa bằng các biểu đồ ở hình 3.5.



Hình 3.5. Tỷ lệ sinh viên các bậc học và lưu lượng sinh viên (2010 - 2019)



Ảnh 14: Tập thể sinh viên lớp Chăn nuôi thú y K48N03, Khoa CNTY, năm 2019

Trong 50 năm, sinh viên nhập học vào khoa có lúc tăng, lúc giảm; chu kỳ giảm thường khoảng trên dưới 10 năm; cụ thể: số lượng tuyển sinh đại học đạt thấp nhất của giai đoạn 1980 - 1989 là năm 1988, của giai đoạn 1990 - 1999 là năm 1995, của giai đoạn 2000 - 2009 là năm 2006, của giai đoạn 2010 - 2019 bắt đầu giảm từ năm 2017. Đợt giảm này có thể sẽ kéo dài hơn các lần trước.

Trong 50 năm, khoa đã đào tạo chính quy được 7.576, tại chức 1988 (tổng 9.564) kỹ sư chăn nuôi thú y, bác sĩ thú y, 120 cao đẳng chăn nuôi, thú y, trên 600 thạc sĩ chăn nuôi và thú y, trên 40 tiến sĩ chăn nuôi và thú y. Sinh viên của khoa sau khi tốt nghiệp đã công tác ở khắp mọi miền của đất nước, họ đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, đã tạo dựng nên thương hiệu trường Đại học Nông Nghiệp III trước đây và trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên ngày nay. Nhiều người trong số họ đã được Đảng và Nhà nước giao các trọng trách như bí thư, phó bí thư tỉnh ủy, chủ tịch, phó chủ tịch tỉnh, giám đốc, phó giám đốc sở, bí thư, phó bí thư, chủ tịch, phó chủ tịch huyện. Một số đã trở thành giám đốc, phó giám đốc, trưởng phó phòng các công ty lớn. Một số công tác trong ngành giáo dục đào tạo đã trở thành hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, trưởng và phó các phòng, khoa, giáo sư, phó giáo sư của các trường đại học (xem tại bảng 3.6.).



Bảng 3.6. Cựu sinh viên trở thành nhà quản lý, giáo sư, phó giáo sư

Chức vụ đảm nhận	Số lượng
Bí thư, phó bí thư tỉnh ủy, chủ tịch, phó chủ tịch tỉnh giám đốc đại học vùng và tương đương	6
Giám đốc, Phó giám đốc sở Bí thư, phó bí thư huyện ủy, chủ tịch huyện và tương đương	24
Phó chủ tịch huyện, trưởng chi cục, trưởng phòng cấp sở và tương đương	38
Tổng giám đốc, Phó tổng GD, Giám đốc, phó giám đốc các doanh nghiệp lớn và tương đương	16
Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường đại học và tương đương	8
Trưởng, phó phòng, khoa các trường đại học và tương đương	22
Giáo sư, phó giáo sư	2 GS, 10 PGS



CHƯƠNG 4

CƠ SỞ VẬT CHẤT
VÀ NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC

Nội dung phần cơ sở vật chất không trình bày về nhà cửa, phòng ốc của khoa mà chỉ trình bày về các máy móc, thiết bị được trang bị phục vụ cho nghiên cứu khoa học, còn nội dung phần nghiên cứu khoa học không trình bày các số liệu thống kê về số lượng đề tài các cấp đã được thực hiện, số lượng bài báo đã đăng trên các tạp chí, kỉ yếu hội nghị khoa học mà chỉ mô tả các mảng nghiên cứu lớn, những thành tích nổi bật về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Khoa đã đạt được trong các giai đoạn.

CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu khoa học của khoa được chia thành hai giai đoạn từ năm 1969 đến 2000 và từ 2001 đến 2019.

Trong giai đoạn đầu, phần lớn các thiết bị phòng thí nghiệm chỉ dùng cho thực hành của sinh viên, hầu như không có các thiết bị sử dụng cho nghiên cứu chuyên sâu. Bởi vậy, các đề tài trong giai đoạn này chỉ nghiên cứu các chỉ tiêu đơn giản như cân, đong, đo, đếm; nếu có chỉ tiêu nào cần nghiên cứu sâu thì phải thuê khoán các cơ sở nghiên cứu khác ở Hà Nội. Tuy nhiên, giảng viên của khoa rất linh hoạt, nhiều đề tài đi vào chiều rộng (không đi vào chiều sâu) đã được thực hiện trong giai đoạn này và đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên và khu vực trung du, miền núi phía Bắc.

Giai đoạn từ sau năm 2000, một mặt được nhà nước đầu tư, mặt khác được nước ngoài tài trợ nên Trường đã mua sắm được nhiều thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm hiện đại, đắt tiền như máy quang phổ hấp thụ nguyên tử có thể phân tích khoáng vi lượng ở dạng vết, máy phân tích axit amin có thể phân tích được 18 axit amin, máy sắc ký



lỏng cao áp (HPLC) có thể phân tích các hợp chất hữu cơ thiên nhiên với độ chính xác cao, máy Elisa dùng cho việc chẩn đoán các bệnh trên vật nuôi do virus, vi trùng, kí sinh trùng gây ra. Điều quan trọng là Trường đã thay đổi cách quản lí và sử dụng các thiết bị nghiên cứu, cụ thể là Viện Khoa Học Sự Sống đã được thành lập; Viện này làm nhiệm vụ quản lí các thiết bị, đồng thời phục vụ công tác nghiên cứu khoa học cho toàn trường. Nhờ có các máy móc thiết bị hiện đại, từ sau năm 2000, đặc biệt là giai đoạn 2010 - 2019, khoa đã thực hiện được nhiều đề tài chuyên sâu có tầm cỡ quốc gia.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TRONG CÁC GIAI ĐOẠN

* Giai đoạn 1969 – 1979

Giai đoạn này là thời kỳ mạnh mẽ về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Khoa. Một vài đề tài nhỏ lẻ đã được thực hiện như sử dụng bột dây lá lạc tiên gây an thần để vỗ béo lợn, bổ sung hỗn hợp khoáng vi lượng vào thức ăn để kích thích tăng trọng lợn, nghiên cứu khả năng thích nghi của tập đoàn cỏ nhập nội, sử dụng thức ăn hỗn hợp tự phối chế trong chăn nuôi lợn, gà.

Một thành tựu đáng ghi nhận của Bộ môn Thức ăn và sinh viên khóa 6 là công trình nhận khoán chăn nuôi lợn thịt tại Trại Thực tập Thí nghiệm của Trường. Nội dung hợp đồng như sau: Căn cứ vào mức tăng trọng của lợn thịt (từ 3 tháng đến 8 tháng tuổi) và thức ăn tiêu tốn cho 1 kg tăng trọng được xác định theo kết quả chăn nuôi lợn thịt của Trại trong 3 năm, Trại giao lợn và thức ăn cho Khoa, nếu thầy và trò của Khoa nuôi lợn đạt trên mức tăng trọng này thì phần vượt lên sẽ được chia đôi (Trại 1/2 và Khoa 1/2), còn nếu thấp hơn thì Khoa phải bù trả cho Trại. Thầy và trò đã sử dụng biện pháp chăn nuôi tổng hợp như vệ sinh chuồng trại sạch sẽ, tẩy ký sinh trùng, tiêm phòng dịch bệnh, phối hợp khẩu phần ăn đáp ứng nhu cầu của lợn (vitamin và khoáng vi lượng được đặc biệt chú trọng), thức ăn giàu tinh bột được ủ men vi sinh vật qua đêm... Kết quả là lợn đã tăng trọng vượt trên 30% định mức được giao. Đây là bài học thực hành chăn nuôi lợn thịt rất giá trị đối với sinh viên khóa 6, đồng thời thầy,



cô giáo của Khoa cũng đúc rút được kinh nghiệm để sử dụng trong đào tạo sau này.

* Giai đoạn 1980 – 1989

Đây là giai đoạn khó khăn của đất nước nói chung, của khoa Chăn nuôi Thú y nói riêng như đã nêu ở Chương 1. Tuy nhiên, vượt lên trên mọi khó khăn thử thách, Khoa Chăn nuôi Thú y đã ghi đậm nhiều dấu ấn trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ ở giai đoạn này.

Thời kỳ đó, Ấn Độ viện trợ cho Việt Nam một số lượng lớn trâu *Murrah*, đây là giống trâu có thể vóc lớn và sản lượng sữa cao (trâu sữa). Bộ nông nghiệp giao nhiệm vụ cho các trường, viện nghiên cứu sử dụng giống trâu này lai tạo với trâu Việt Nam nhằm tạo ra giống trâu mới Việt - Ấn có tầm vóc lớn hơn, khả năng cho sữa nhiều hơn trâu Việt Nam. Tuy nhiên, không có trường, viện nào huấn luyện được trâu đực *Murrah* phối giống trực tiếp với trâu cái Việt Nam, ngoại trừ trường Đại học Nông nghiệp III. Đây là chuyện lạ nhưng có thật mà thầy, trò Khoa Chăn nuôi thú y và Trại Thực tập Thí nghiệm của Trường đã thực hiện được.

Trong những năm 1980 – 1982, trên cơ sở nhận khoán chăn nuôi lợn thịt thắng lợi với Trại Thực tập Thí nghiệm của Trường, khoa Chăn nuôi Thú y đã nhận khoán với một số trại chăn nuôi lợn có quy mô lớn của tỉnh Thái Nguyên, điển hình là hợp đồng giữa Khoa với trại lợn của hợp tác xã Hùng sơn, huyện Đại Từ. Nội dung hợp đồng tương tự như đối với Trại trường nhưng phần vượt lên được chia cho Khoa 3 phần, Hợp tác xã 7 phần. Chương trình này thu được thắng lợi lớn và gây tiếng vang trong tỉnh Thái Nguyên. Điều quan trọng là cán bộ, công nhân của các trại chăn nuôi lợn đã nhận thức được rằng nếu áp dụng đúng quy trình kỹ thuật và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào chăn nuôi sẽ nâng cao được khả năng tăng khối lượng của lợn thịt và hạ giá thành sản phẩm.

Một chương trình khác cũng gây tiếng vang lớn ở tỉnh Thái Nguyên, đó là chương trình tạo đàn lợn thịt lai kinh tế tại thành phố Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ. Đầu thập kỷ 80 của thế kỷ trước, khu



vực đồng bằng đã chuyển sang chăn nuôi lợn lai kinh tế (Đại Bạch x Í hoặc Đại Bạch x Móng Cái), khối lượng lúc 8 tháng tuổi (6 tháng nuôi) đạt trên dưới 70 kg, còn tại tỉnh Thái Nguyên, phần lớn các hộ chăn nuôi lợn thịt giống nội muốn đạt được khối lượng trên phải mất 9 - 10 tháng nuôi (11 - 12 tháng tuổi). Thời kỳ đó, tỷ lệ lợn thịt lai kinh tế tại thành phố Thái Nguyên là dưới 20%, còn huyện Đồng Hỷ dưới 15%. Tỉnh Thái Nguyên và Trường đã thỏa thuận chương trình đưa tỷ lệ lợn lai kinh tế nuôi thịt trên địa bàn thành phố Thái Nguyên lên trên 50% và trên địa bàn Đồng Hỷ trên 40%. Để thực hiện chương trình này, khoa Chăn nuôi Thú y đã thay đổi phương thức thực tập tốt nghiệp, cụ thể là bố trí sinh viên thực tập gối (các lớp cùng khóa không đi thực tập tốt nghiệp cùng nhau mà gối nhau, lớp này về lớp kia đi), một bộ phận sinh viên thay vì làm đề tài tốt nghiệp ở các trại chăn nuôi được chuyển sang thực tập ở xã (mỗi xã 1 đến 2 sinh viên) làm nhiệm vụ thụ tinh nhân tạo và đưa tiến bộ kỹ thuật vào chăn nuôi nông hộ. Hàng chục nông hộ khá giả, có kinh nghiệm chăn nuôi đã được hỗ trợ con giống và kỹ thuật chuyển từ chăn nuôi lợn nái nội sang nuôi lợn nái lai kinh tế. Hàng trăm lợn nái nội ở các xã đã được phối giống tinh lợn ngoại (Đại Bạch, Yorkshire, Landrace, Duroc...). Sau hai năm thực hiện chương trình, thống kê tổng số lợn thịt (nội, ngoại) đã xuất bán và hiện có tại chuồng, tỷ lệ lợn thịt lai kinh tế tại địa bàn thành phố Thái Nguyên đạt trên 60%, tại huyện Đồng Hỷ đạt trên 50%. Chương trình này đã tạo tiền đề nhận thức cho người chăn nuôi về lợn lai và lợn ngoại thuần, nhờ đó mà thành phố Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ đã trở thành các địa phương tiên phong của tỉnh trong chăn nuôi lợn ngoại thuần sau này.



Ảnh 15: Lợn lai kinh tế do khoa CNTY phát triển tại Thái Nguyên, năm 1989

Các đề tài thuộc lĩnh vực Thú y chủ yếu tập trung vào việc thử nghiệm hiệu lực của một số loại vắc xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm như: thử nghiệm hiệu lực và độ an toàn của vắc xin phòng tiêu chảy trên lợn, vắc xin phòng bệnh tụ huyết trùng trên lợn và gia cầm... Từ đó có những kết luận về mức độ an toàn và tác dụng phòng bệnh của vắc xin, góp phần mở rộng phạm vi sử dụng vắc xin để bảo vệ sức khỏe đàn vật nuôi. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng chế phẩm Urozat do khoa tự chế tạo để kích thích sinh trưởng và phòng bệnh đường tiêu hóa cho lợn cũng được triển khai, mang lại hiệu quả tốt trong chăn nuôi và phòng bệnh cho lợn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và một số tỉnh lân cận.

* Giai đoạn 1990 – 1999

Giai đoạn này nền kinh tế Việt Nam đang trên đà phục hồi nhưng sự phục hồi chủ yếu là ngành trồng trọt (cơm đã đủ ăn) và ngành công nghiệp nhẹ (áo đã đủ mặc, xà phòng, thuốc đánh răng không còn khan hiếm như giai đoạn trước), còn ngành chăn nuôi hầu như chưa được phục hồi, chăn nuôi tập thể tan rã không thể quay trở lại như xưa, chăn nuôi cá thể với quy mô trang trại vừa và nhỏ cũng chỉ mới xuất hiện. Do đó nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chăn nuôi còn gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên khoa Chăn nuôi Thú y vẫn có một số đề tài và chương trình chuyển giao kỹ thuật đáng được ghi nhận.

Trong giai đoạn 1996 – 2002, một mảng đề tài khá nổi bật và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi khu vực trung du, miền núi phía Bắc, đó là đề tài lai kinh tế giữa dê Bách Thảo với dê Cỏ tạo con lai nuôi thịt. Dê Bách Thảo được đưa vào chăn nuôi ở miền Bắc từ hai nguồn, đó là nhập từ Ấn Độ và đưa ra từ miền Nam. Dê Bách thảo có khả năng tăng trọng tốt, dê cái có khả năng cho sữa cao. Tuy nhiên, nó cũng đòi hỏi dinh dưỡng cao, người nuôi dê ở khu vực trung du, miền núi phía Bắc không đáp ứng được nhu cầu này. Do đó, việc đưa dê Bách Thảo thuần vào nuôi trong các nông hộ ở trung du, miền núi phía Bắc tỏ ra không phù hợp. Nhiều đàn dê thuần đã được đưa vào chăn nuôi ở các nông hộ thuộc tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái nhưng sau 3 năm hầu như không còn đàn



nào. Khoa Chăn nuôi - Thú y đã thay đổi phương thức nuôi dê Bách Thảo thuần thành phương thức nuôi dê lai với đề tài “Nghiên cứu lai tạo giữa dê Bách Thảo với dê Cỏ địa phương tạo con lai nuôi thịt và sử dụng dê đực lai F1 làm đực giống thương phẩm”. Mỗi nông hộ nuôi dê nuôi một dê đực Bách Thảo hoặc F1 (Bách Thảo x dê Cỏ) và có chế độ nuôi dưỡng riêng. Dê đực này phối giống dê cái Cỏ tạo ra dê lai nuôi thịt. Trong một năm đầu hàng trăm dê lai đã ra đời với khả năng tăng trọng cao, khối lượng lúc một năm tuổi gấp 1,5 lần dê Cỏ. Sau 2 năm đề tài phát triển thành dự án sản xuất thử; khởi động dự án ở Thái Nguyên, chỉ trong vòng một năm đã nhanh chóng lan rộng sang các tỉnh Tuyên Quang, Bắc Kạn và Cao Bằng. Điều đáng lưu ý là dự án chỉ hỗ trợ điểm và phổ biến kỹ thuật cho người nuôi dê; do kỹ thuật dễ áp dụng, mang lại lợi ích kinh tế cao nên người nuôi dê đã tự tuyên truyền cho nhau nhân ra diện rộng.



Ảnh 16: Đàn dê Lai do Khoa CNTY triển khai nuôi tại Thái Nguyên

Khoa đã kết hợp chặt chẽ nghiên cứu khoa học với đào tạo. Trong quá trình thực hiện mảng đề tài trên, 3 đề tài luận án tiến sĩ và 5 đề tài luận văn thạc sĩ đã được thực hiện và bảo vệ thành công.

Song hành với chương trình nghiên cứu về con dê, khoa đã thực hiện chương trình phát triển thức ăn cho dê. Chương trình này có tên gọi là kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi kết hợp. Kỹ thuật này sử dụng những cây thức ăn xanh thuộc bộ đậu trồng theo đường đồng mức trên đất dốc tạo thành hàng rào xanh ngăn cản xói mòn đất; phần thân, lá của hàng rào xanh được thu hoạch và sử dụng làm thức ăn chăn nuôi. Chương trình có sự hợp tác với nước ngoài như: Trung tâm phát triển đời sống nông thôn Mindanao, Philippine, tổ chức Bánh mì cho thế giới của Đức. Chương trình đã được phát triển ở nhiều tỉnh như: Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Cao Bằng, Yên Bái, Bắc Giang, Quảng Ninh. Đây là chương trình mang đậm dấu ấn của trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên nói chung, khoa Chăn nuôi Thú y nói riêng ở khu vực trung du, miền núi phía Bắc trong thập kỷ 90.



Ảnh 17, 18: Nông dân Lào Cai (ảnh trái) và Yên Bái (ảnh phải) thăm quan mô hình Chăn nuôi - Trồng trọt kết hợp tại Thái Nguyên

Một chương trình chuyển giao kỹ thuật cũng có tiếng vang trong giai đoạn này, đó là chương trình phát triển chăn nuôi vịt Khakhicampbel tại Thái Nguyên và một số tỉnh phụ cận. Các giảng viên của Khoa vừa tiến hành nghiên cứu khả năng thích nghi và dinh dưỡng của vịt trong điều kiện thời tiết, khí hậu và thức ăn của địa phương vừa phổ biến kỹ thuật nuôi, cung cấp con giống cho người chăn nuôi. Cơ sở cung cấp giống vịt của giảng viên trong khoa đã chuyển giao hàng trăm

ngành vịt con giống cho người nuôi vịt; cơ sở này tuy chưa được nhà nước cấp thương hiệu nhưng đã được người chăn nuôi vịt trong và ngoài tỉnh tặng thương hiệu.

Bên cạnh các chương trình đề tài về chăn nuôi, Khoa còn thực hiện một số đề tài về thú y như: Nghiên cứu về vi khuẩn tụ huyết trùng và hiệu lực của vắc xin tụ huyết trùng đa giá trong phòng bệnh; nghiên cứu ứng dụng chế phẩm sinh học phòng bệnh tiêu chảy bê nghé do Salmonella; nghiên cứu đề xuất các biện pháp an toàn dịch bệnh cho gia súc, gia cầm tại Thái Nguyên; nghiên cứu tình hình nhiễm giun, sán đường tiêu hoá ở dê Cỏ tại một số tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam và biện pháp phòng trị; nghiên cứu bệnh Coli dung huyết ở lợn con và biện pháp phòng trị tại một số địa phương của tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang.

*** Giai đoạn 2000 – 2009**

Chương trình chuyển giao kỹ thuật nổi bật nhất trong giai đoạn này là “Dự án Trung tâm đào tạo nông dân tỉnh Thái Nguyên”. Nội dung dự án gồm xây dựng cơ sở vật chất của trung tâm (nhà ở, nhà ăn, các mô hình) và đào tạo nông dân mỗi năm 4 – 6 khóa. Học viên là đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa, được đài thọ lộ phí, ăn, ở, học một số kỹ thuật về chăn nuôi, trồng trọt, chăm sóc sức khỏe ban đầu, quản lý chi tiêu nông hộ và được hỗ trợ một lượng kinh phí nhỏ cho dự án phát triển kinh tế của gia đình học viên sau khóa học. Dự án này có sự hợp tác với Trung tâm phát triển đời sống nông thôn Philippine và sự tài trợ của tổ chức đối nghèo của Mỹ. Dự án kéo dài từ năm 2000 – 2015, đã tập huấn cho hàng nghìn nông dân, xây dựng hàng trăm mô hình chăn nuôi – trồng trọt kết hợp, thực hiện các tiểu dự án cung cấp nước sạch, tủ thuốc (cho người) ở thôn bản và xây dựng đội ngũ thú y thôn bản cho các xã vùng cao.

Nghiên cứu về chăn nuôi có các mảng đề tài sau: i) nghiên cứu về thành phần hóa học, giá trị dinh dưỡng, cách thức sử dụng một số loại thức ăn ở khu vực trung du miền núi phía Bắc; nghiên cứu sử dụng các loại đậu đỗ của địa phương và ngô giàu protein trong chăn nuôi lợn, gà; ii) nghiên cứu khẩu phần ăn tối ưu (năng lượng,



protein, axit amin) cho lợn, gà; nghiên cứu bổ sung khoáng vi lượng vào khẩu phần ăn của vật nuôi. iii) nghiên cứu về khả năng sản xuất của một số giống lợn gà bản địa, iv) nghiên cứu tập đoàn cỏ hòa thảo phục vụ chăn nuôi trâu bò khu vực miền núi.

Nghiên cứu trong lĩnh vực thú y có các đề tài sau: Nghiên cứu xác định một số vi khuẩn gây viêm vú bò sữa tại Thái Nguyên và biện pháp phòng trị; nghiên cứu hội chứng tiêu chảy, xác định một số vi khuẩn và ký sinh trùng đường tiêu hoá trong hội chứng tiêu chảy ở lợn từ sau cai sữa tại tỉnh Thái Nguyên và biện pháp phòng trị; nghiên cứu bệnh cầu trùng ở lợn, bệnh cầu trùng ở gà và biện pháp phòng trị tại tỉnh Thái Nguyên... Những đề tài trên có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao, vì đây là những năm ngành chăn nuôi gặp nhiều khó khăn do các bệnh tụ huyết trùng trên lợn, bệnh cầu trùng trên lợn và trên gà đang xảy ra, gây tổn thất lớn cho chăn nuôi. Các đề tài trên đã góp phần ngăn ngừa, hạn chế dịch bệnh, góp phần bảo vệ sức khỏe đàn vật nuôi và nâng cao năng suất chăn nuôi.

*** Giai đoạn 2010 – 2019**

Giai đoạn này, Khoa Chăn nuôi - Thú y đã tạo được các mảng nghiên cứu lớn và đi vào chiều sâu.

Mảng đề tài bảo tồn nguồn gen gồm 7 đề tài cấp nhà nước và tỉnh, nghiên cứu trên nhiều đối tượng vật nuôi khác nhau như: ngựa, bò, trâu, dê, lợn, gà. Các đề tài này đã phát hiện một số giống vật nuôi bản địa lâu nay bị lãng quên, phân tích gen, phục hồi và nhân giống góp phần bảo tồn nguồn gen vật nuôi ở nước ta.



Ảnh 19: Đàn lợn địa phương thuộc đề tài bảo tồn nguồn gen của Khoa CNTY

Mảng nghiên cứu thứ hai là nghiên cứu sử dụng một số cây thức ăn xanh trong chăn nuôi. Mảng này gồm một số đề tài cấp bộ và đại học; phần lớn các cây thức ăn được nghiên cứu là các cây thức ăn giàu protein và sắc tố như sắn trồng thu lá, cỏ stylo, cây Moringa oleifera (chùm ngây), cây Trichanthera gigantea (chè đại), cây cao lương... Nghiên cứu được thực hiện một cách bài bản từ kỹ thuật canh tác đến xác định giá trị dinh dưỡng, phương pháp chế biến và cách thức sử dụng cho vật nuôi. Phối hợp bột lá vào khẩu phần ăn cho gà thịt đã nâng cao khả năng tăng trọng, tăng độ vàng của da gà và làm cho thịt gà có hương vị thơm ngon hơn; phối hợp bột lá vào khẩu phần của gà mái đẻ đã nâng cao tỷ lệ đẻ, năng suất trứng, tăng độ đậm màu của lòng đỏ và tỷ lệ ấp nở của trứng. Mảng đề tài này đã tạo điều kiện thực hiện 3 đề tài luận án tiến sĩ và một số đề tài luận văn thạc sĩ. Bên cạnh việc nghiên cứu sử dụng các cây thức ăn xanh thuộc bộ Đậu, việc chuyển giao kỹ thuật trồng và sử dụng một số giống cỏ hòa thảo cho nông dân được thực hiện ở nhiều tỉnh như: Nghệ An, Sơn La, Điện Biên; điều bất ngờ là bà con nông dân miền núi lại hăng hái trồng cỏ hơn cả vùng đồng bằng.



Ảnh 20: Thí nghiệm cây *T. gigantea* (ảnh trái) và cây *M.oleifera* (ảnh phải) tại Khoa CNTY

Trong giai đoạn này, nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực thú y được đẩy mạnh và có nhiều tiến bộ. Các đề tài như: “Bảo tồn một số chủng vi sinh vật trong phòng chống sâu, bệnh hại cây chè ở Thái Nguyên” do các giảng viên về vi sinh vật của Khoa thực hiện; nghiên cứu bệnh đơn bào đường máu ở gà tại tỉnh Thái Nguyên và

biện pháp phòng trị; xác định đặc điểm dịch tễ và biện pháp phòng chống bệnh ký sinh trùng đường máu do *Trypanosoma* spp. (bệnh tiên mao trùng) cho đàn trâu tỉnh Tuyên Quang; nghiên cứu tình hình nhiễm, đặc điểm bệnh lý, lâm sàng và biện pháp phòng trị bệnh *Trichostrongylidosis* trâu, bò ở tỉnh Thái Nguyên; nghiên cứu chế tạo vắc xin tại chỗ phòng bệnh cầu trùng cho lợn ở tỉnh Thái Nguyên; nghiên cứu bệnh giun sán ở lợn tại Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang; nghiên cứu bệnh đầu đen ở gà tại tỉnh Thái Nguyên; nghiên cứu vi khuẩn gây viêm phổi kế phát trong bệnh Tai xanh ở lợn và chế tạo vắc xin đa giá phòng bệnh viêm phổi cho lợn... Sản phẩm của các đề tài trên là các phác đồ điều trị và quy trình phòng chống bệnh hiệu quả, trong đó vắc xin đa giá phòng bệnh viêm phổi cho lợn được Hội đồng Khoa học và các cơ quan quản lý nhà nước về thú y tỉnh Bắc Ninh đánh giá cao.



Ảnh 21: Thử nghiệm vắc xin đa giá phòng bệnh viêm phổi cho lợn trên chuột nhắt trắng



Ảnh 22: Vắc xin viêm phổi lợn đa giá (Sản phẩm của đề tài cấp Tỉnh – Tỉnh Bắc Ninh 2015 - 2017)

Đặc biệt, đề tài cấp Nhà nước thuộc chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020 có tên là “Nghiên cứu sản xuất kháng nguyên tái tổ hợp phục vụ chế tạo các bộ Kit chẩn đoán bệnh tiên mao trùng *Trypanosoma* spp. trên gia súc ở Việt Nam” đã tạo ra sản phẩm khoa học công nghệ phục vụ tốt công tác chẩn đoán và

phòng trừ dịch bệnh cho gia súc. Đề tài được triển khai ở 6 tỉnh (Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hòa Bình, Lai Châu, Khánh Hòa và Tây Ninh), đã nghiên cứu tách dòng và biểu hiện gen mã hóa kháng nguyên bề mặt của tiên mao trùng, bằng công nghệ gen đã chế tạo được kháng nguyên tái tổ hợp RoTat 1.2 (loại kháng nguyên bề mặt có ở tất cả các chủng tiên mao trùng) và sử dụng làm nguyên liệu để chế tạo các bộ Kit TUAF - CATT và Kit TUAF – ELISA chẩn đoán bệnh tiên mao trùng cho gia súc (TUAF: Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry – Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên)



Ảnh 23: Giảng viên khoa Chăn nuôi thú y triển khai đề tài Nghiên cứu bệnh Tiên mao trùng tại tỉnh Bắc Ninh



Ảnh 24: Thử nghiệm Kit CATT chẩn đoán bệnh Tiên mao trùng trong phòng thí nghiệm

Các bộ Kit TUAF – CATT và Kit TUAF – ELISA có tiềm năng ứng dụng để chẩn đoán bệnh tiên mao trùng. So với phương pháp tiêm truyền chuột bạch, các phương pháp này cho hiệu quả chẩn đoán tương đương (98%). Bên cạnh đó, các bộ Kit thể hiện tính ưu việt về thời gian chẩn đoán ngắn, số mẫu chẩn đoán nhiều, tính tiện dụng và hiệu quả kinh tế, vì vậy có thể sử dụng để chẩn đoán sàng lọc, giúp điều trị kịp thời bệnh tiên mao trùng cho gia súc ở Việt Nam.



Ảnh 25: Bộ Kit CATT chẩn đoán bệnh Tiên mao trùng ở trâu, bò (Sản phẩm của đề tài cấp Nhà nước 2012 - 2014)



Ảnh 26: Bộ Kit ELISA chẩn đoán bệnh Tiên mao trùng ở trâu, bò (Sản phẩm của đề tài cấp Nhà nước 2012 - 2014)

Với đề tài cấp nhà nước trên, Khoa CNTY đã có một nhà khoa học nữ được trao tặng giải thưởng Kovalevskaia năm 2014.

Trong 50 năm xây dựng và phát triển, khoa Chăn nuôi Thú y đã đạt được những thành tựu cơ bản sau: i) Đào tạo được đội ngũ giảng viên có trình độ cao, tỷ lệ giảng viên có trình độ đại học từ 93,5% giảm xuống còn 0,0%, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ từ 6,5% tăng lên 78,8%, tỷ lệ giáo sư, phó giáo sư từ 0% tăng lên 24,4%. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ của khoa tương đương với các trường hàng đầu Việt nam. ii) Đa dạng hóa ngành, hệ, bậc đào tạo, từ chỗ chỉ có một ngành đào tạo đã tăng lên 5 ngành (Chăn nuôi thú y, Thú y, Dược thú y, Nuôi trồng Thủy sản, Sư phạm kĩ thuật nông nghiệp), từ một hệ đào tạo tăng lên 5 hệ (Chính quy, Tại chức, Chuyên tu, Ngắn hạn, Lớp riêng), từ một bậc đào tạo tăng lên 3 bậc (Đại học, Cao học, Tiến sĩ). Đào tạo đầy đủ ba bậc học đã khẳng định năng lực đào tạo của khoa. iii) Đào tạo hơn một chục ngàn cán bộ có trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ cung cấp cho khu vực trung du, miền núi phía Bắc nói riêng, cả nước nói chung. iv) Thực hiện nhiều đề tài khoa học và nhiều chương trình chuyển giao tiến bộ kĩ thuật góp phần không nhỏ trong việc phát triển kinh tế xã hội của khu vực và toàn quốc. Những năm gần đây tuy gặp phải một số khó khăn nhưng với sự năng động sáng tạo của ban chủ nhiệm khoa và tinh thần đoàn kết của toàn thể cán bộ viên chức trong khoa nhất định khoa Chăn nuôi Thú y sẽ vượt qua mọi khó khăn, đứng vững và phát triển.

Danh hiệu thi đua và khen thưởng của khoa Chăn nuôi Thú y

Sự cống hiến và những thành tích đã đạt được của tập thể và cán bộ giảng viên của khoa Chăn nuôi Thú y đã được Đảng và Nhà nước ghi nhận, điều này được thể hiện bằng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng mà Nhà nước đã trao tặng cho khoa. Về danh hiệu

thi đua: Tập thể khoa đã được Bộ Giáo dục & Đào tạo công nhận là tập thể lao động xuất sắc nhiều năm; cán bộ giảng viên của khoa đã có 02 cá nhân được Nhà nước phong tặng danh hiệu anh hùng lao động, 01 cá nhân đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua toàn quốc, 15 cá nhân đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp bộ. Về khen thưởng: Tập thể khoa đã được tặng thưởng 01 Huân chương lao động hạng ba, 05 bằng khen của thủ tướng chính phủ, 22 bằng khen của Bộ Giáo dục - Đào tạo và các cấp tương đương; cán bộ viên chức của khoa đã có 01 cá nhân được tặng thưởng Huân chương lao động nhì, 06 cá nhân được tặng thưởng Huân chương lao động hạng ba, 12 cá nhân được tặng bằng khen của thủ tướng chính phủ, 35 cá nhân được tặng bằng khen của Bộ Giáo dục - Đào tạo và các cấp tương đương.



Phụ lục 1.1. Giảng viên Khoa Chăn nuôi giai đoạn 1969 - 1979

TT	BM cơ sở	BM Di truyền – Giống thức ăn	BM Chăn nuôi chuyên khoa
1	Phạm Đức Chương	<u>Cao Đắc Đam</u>	Nguyễn Hiệt
2	Quản Thị Hoa	Từ Quang Hiến	Hán Xuân Khoát
3	Nguyễn Văn Mão	Phạm Quang Hoán	Nguyễn Thạch Lương
4	Đặng Quang Nam	Nguyễn Xuân Khảm	<u>Lục Văn Ngôn</u>
5	Tiết Hồng Ngân	Nguyễn Đăng Khuê	<u>Trinh Hiến Thành</u>
6	<u>Vũ Bá Riêm</u>	<u>Dương Thanh Liêm⁽¹⁾</u>	Dương Mạc Thăng
7	Trần Tố	<u>Ngô Thị Đoan Trinh</u>	<u>Lục Văn Thuộc</u>
8	Nguyễn Vân	<u>Nguyễn Tiến Văn</u>	-
9	Nguyễn Bách Việt	-	-
	9	8	7

TT	BM Thú y	Phục vụ đào tạo
1	<u>Nông Công Ba</u>	Cáp Thị Định
2	Hoàng Quốc Dương	Đào Thị Lịch
3	Đào Hạp ⁽¹⁾	Ngô Thị Mô
4	Lê Tuấn Hùng	Nguyễn Minh Thanh
5	Nguyễn Thị Kim Nhung	Lưu Thị Tự
6	Nông Quang Tậu	-
7	Bùi Quang Tự	-
	7	5

Ghi chú: - (1) PTS nay là TS

- Tổng CBVC: 36 (31 GV + 5 phục vụ ĐT), Hợp đồng: 0

- Tổng GV; 31, Cơ hữu: 31, Kiêm nhiệm: 0.

- Trình độ giảng viên: Đại học: 29, Ths: 0, TS: 2.

- Chức danh giảng viên: GV, GVC: 31, PGS: 0, GS; 0



Phụ lục 1.2. Giảng viên khoa Chăn nuôi giai đoạn 1980 – 1989

TT	BM Sinh lý sinh hóa	BM Tổ chức, giải phẫu động vật	BM Di truyền, giống	Thức ăn và DD
1	Hoàng Toàn Thắng	Phạm Đức Chương ⁽¹⁾	<u>Cao Đắc Đam</u>	Nguyễn Công Bình
2	Trần Tố	Quần Thị Hoa	Nông Văn Điền	Từ Quang Hiến ⁽¹⁾
3	Nguyễn Văn	Đặng Quang Nam	Nguyễn Khánh Quắc ⁽¹⁾	Ngôn Thị Hoán
4	Cao Văn	Hầu Văn Ninh	<u>Vũ Bá Riêm</u> ⁽¹⁾	Phạm Quang Hoán
5	Nguyễn Văn Vượng KN	Nguyễn Xuân Tịnh	Nguyễn Trịnh Toàn	Nguyễn Thị Liên
6	-	-	<u>Nguyễn Tiến Văn</u>	<u>Lục Văn Ngón</u>
7				Phan Đình Thắm
	5	5	6	7

TT	Thú y	CN gia súc lớn	CN gia súc nhỏ	Phục vụ đào tạo
1	<u>Nông Công Ba</u>	Nguyễn Văn Bình	Lê Bá Bích	Cáp Thị Định
2	Hoàng Quốc Dương	Văn Lệ Hằng	Nông Văn Hiền	Ngô Văn Lĩnh
3	Nguyễn Thị Kim Lan	Hà Phúc Mịch	Nguyễn Thị Lai	Ngô Thị Mô
4	Nguyễn T. K. Nhung	Nguyễn Đình Minh	Nguyễn Thạch Lương	Vy Thị Tâm
5	Nguyễn Văn Quang	<u>Trình Hiến Thành</u>	Trần Văn Phùng	Nguyễn Văn Thịnh
6	Nguyễn Quang Tuyên	Dương Mạc Thăng	<u>Lục Văn Thuộc</u>	Phùng Thị Thức
7	Bùi Quang Tự	Trần Văn Tường	Phạm Sĩ Tiếp	Lưu Thị Tụ
8	Vũ Đình Vượng	Trần Huê Viên	Nguyễn Duy Hoan KN	Ngô Thị Viên
9		Trần Văn Khấn	<u>Đào Văn Khanh KN</u>	
	8	9	9	8

Ghi chú:

- Tổng số CBVC: 57 (49 GV + 8 Phục vụ ĐT), Hợp đồng: 0
- Tổng số GV: 49, trong đó GV cơ hữu: 46, GV kiêm nhiệm: 3.
- Trình độ GV: Đại học: 45, Ths: 0, TS: 4
- Chức danh giảng viên: GV, GVC: 49, PGS: 0, GS: 0

Phụ lục 1.3. Giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 1990 – 1999

BM Sinh lý sinh hóa	BM Di truyền - Giống - Thực ăn	BM Nội - Ngoại - Chấn - Dược	BM VSV - Truyền nhiễm
I Cơ hữu 1 Phạm T. H. Lương (1) 2 Đặng Quang Nam (1) 3 Hoàng Toàn Thắng 4 Trần Tố (1) 5 Cao Văn (2) II Kiêm nhiệm	I Cơ hữu 1 Trương Hữu Dũng (1) 2 Ngón Thị Hoán (1) 3 Nguyễn Thị Liên 4 Phan Đình Thắm (2) 5 Trần Huệ Viên II Kiêm nhiệm 1 Nguyễn Mạnh Hà (1) 2 Từ Quang Hiến (2, 3) 3 Nguyễn Khánh Quốc (2, 3) 4 Nguyễn Văn Vượng (1)	I Cơ hữu 1 Phạm Đức Chương (2) 2 Đỗ Trung Cứ (1) 3 Nguyễn Hữu Hòa (1) 4 Đỗ Quốc Tuấn (1) 5 Vũ Đình Vượng (1) II Kiêm nhiệm	I Cơ hữu 1 Hoàng Quốc Dương 2 Nguyễn T.K. Lan (1) 3 Nguyễn Văn Quang (1) 4 Nguyễn Văn Sửu (1) 5 Ngô Nhật Thắng (1) 6 Nguyễn Quang Tính (1) 7 Nguyễn Quang Tuyên (2) II Kiêm nhiệm 1 Nguyễn T.T. Bình (1)
5	9	5	8



BM Chăn nuôi Đại gia súc	BM Chăn nuôi Tiểu gia súc	Phục vụ đào tạo	Hợp đồng
I Cơ hữu 1 Nguyễn Văn Bình 2 Trần Trang Nhung 3 Phạm Sĩ Tiếp 4 Lê Minh Toàn (1) 5 Trần Văn Tường (2) II Kiêm nhiệm 1 Nguyễn Đình Minh (1)	I Cơ hữu 1 Nguyễn Thị Thúy My (1) 2 Trần Thanh Vân 3 Hà Thị Hảo (1) 4 Trần Văn Phùng II Kiêm nhiệm 1 Nguyễn Duy Hoan (2) 2 <u>Đào Văn Khanh</u> (1) 3 Nguyễn Trọng Đại	1 Nguyễn Văn Dũng 2 Dương Thị Hoa 3 Dương Thị Liễu 4 Đỗ Quyết Thắng 5 Nguyễn Văn Thịnh	1 Mai Anh Khoa 2 Phạm Thị Phương Lan 3 Lê Chí Linh 4 Lê Minh 5 Cù Thị Thúy Nga 6 Nguyễn Thị Ngân 7 Nguyễn Hưng Quang 8 Trần Văn Thắng 9 Bùi Thị Thơm 10 Phan Thị Hồng Phúc 11 Đỗ Thị Lan Phương
6	7	5	11

Ghi chú: (1) là thạc sĩ, (2) là tiến sĩ, (3) là phó giáo sư. Giai đoạn này khoa có nhiều hợp đồng nhưng chỉ ghi tên 11 hợp đồng được trường tuyển chọn và giữ lại năm 2001.

- Tổng số CBVC: 45 (40 GV + 5 phục vụ ĐT), Hợp đồng: 11.
- Tổng số GV: 40, trong đó Cơ hữu: 31, Kiêm nhiệm (KN): 9
- Trình độ giảng viên: Đại học: 10, Ths: 22, TS: 8
- Chức danh giảng viên: GV, GVC: 38, PGS: 2, GS: 0

Phụ lục 1.4. Giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2000 – 2009

TT	BM cơ sở				TT	BM Chăn nuôi gia súc gia cầm					
	Họ và tên	ĐH	ThS	TS		PGS	Họ và tên	ĐH	ThS	TS	PGS
I. Cơ sở											
1	Đỗ Văn Chiến	-	X	-	1	I. Cơ sở					
2	Hà Văn Doanh	-	-	X	2	Trần Thị Hoan	X	-	-	-	
3	Dương Mạnh Hùng	-	-	X	3	Hà Thị Hào	-	X	-	-	
4	Từ Trung Kiên	-	X	-	4	<u>Nguyễn Đức Khanh</u>	-	-	-	X	
5	Lê Huy Liễu	-	-	X	5	Nguyễn Thị Thúy Mỹ	-	-	-	X	
6	Cù Thị Thúy Nga	-	X	-	6	Trần Trang Nhung	-	-	-	X	
7	Hồ Thị Bích Ngọc	-	X	-		Nguyễn Đức Trường	X	-	-	-	
8	Nguyễn Thu Quyên	-	X	-		II. Kiêm nhiệm	-	-	-	-	
9	Phan Đình Thắm	-	-	X	1	Nguyễn Duy Hoan	-	-	-	X	X
10	Trần Tố	-	-	X	2	Nguyễn Thị Inh	-	-	X	-	
11	Cao Văn	-	-	X	3	<u>Đào Văn Khanh</u>	-	-	-	X	
					4	Mai Anh Khoa	-	-	-	X	X
1	Trương Hữu Dũng	-	-	X	5	Trần Văn Phùng	-	-	X	-	
2	Nguyễn Mạnh Hà	-	-	X	6	Bùi Thị Thơm	-	-	X	-	
3	Từ Quang Hiến ⁽¹⁾	-	-	X	7	Lê Minh Toàn	-	-	X	-	X
4	Nguyễn Đức Hùng	-	-	X	8	Trần Văn Tường	-	-	-	X	X
5	Nguyễn Hưng Quang	-	-	X	9	Trần Thanh Vân	-	-	-	-	
6	Hoàng Toàn Thắng	-	-	X							
7	Trần Huê Viên	-	-	X							
18		0	5	13	4	15	2	5	8	4	

TT	BM Bệnh động vật					TT	BM Dược - VSATTP				
	Họ và tên	ĐH	ThS	TS	PGS		Họ và tên	ĐH	ThS	TS	PGS
	I. Cơ hữu						I. Cơ hữu				
1	La Văn Công	-	X	-		1	Phạm Đức Chương	-	-	X	
2	Đỗ Trung Cứ	-	-	X		2	Đào Văn Cường	X	-	-	
3	Nguyễn Thị Kim Lan	-	-	X	X	3	Nguyễn Hữu Hòa	-	X	-	
4	Lê Minh	-	X	-		4	Nguyễn Thị Ngân	-	X	-	
5	Phan Thị Hồng Phúc	-	X	-		5	Phạm Diệu Thùy	-	X	-	
6	Đỗ Thị Lan Phương	-	X	-		6	Nguyễn Quang Tính	-	-	X	
7	Nguyễn Văn Quang	-	-	X			II. Kiểm nhiệm				
8	Trần Văn Thắng	-	X	-		1	Nguyễn Thanh Bình	-	X	-	
9	Vũ Đình Vượng	-	X	-		2	Nguyễn Thị Hải	-	-	X	
	II. Kiểm nhiệm										
1	Đỗ Quốc Tuấn										
	10	0	6	4	1	8	1	4	3		

TT	BM Thủy sản – Động vật Quý hiếm				BM Vi sinh vật – Giải phẫu – Bệnh lý					
	Họ và tên	ĐH	ThS	PGS	TT	Họ và tên	ĐH	ThS	TS	PGS
	I. Cơ hữu					I. Cơ hữu				
1	Lê Minh Châu	-	x		1	Nguyễn Mạnh Cường	-	x		
2	Nguyễn Thị Chuyên	-	x		2	Nguyễn Văn Dũng	x	-		
3	Phạm Thành Công	-	x		3	Đặng Thị Mai Lan	-	x		
4	Dương Ngọc Dương	-	x		4	Phạm Thị Hiền Lương	-	-	x	
5	Bùi Thị Ngọc Hoa	-	x		5	Đặng Quang Nam	-	x		
6	Đoàn Quốc Khánh	-	x		6	Nguyễn Hùng Nguyệt	-	x		
7	Hoàng Hải Thanh	-	x		7	Nguyễn Văn Sửu	-	-	x	
8	Ngô Nhật Thăng	-	x		8	Nguyễn Quang Tuyên	-	-	x	x
9	Nguyễn Thị Biên Thùy	-	x		9	Nguyễn Thu Trang	-	x		
	II. Kiêm nhiệm					II. Kiêm nhiệm				
1	Phùng Đức Hoàn	-	x		1	Đặng Xuân Bình	-	-	x	
					2	Nguyễn Thị Liên	-	-	x	
	10	0	10			11	1	5	5	1

Ghi chú: Phục vụ đào tạo chỉ có 2 người: Dương Thị Liệu và Nguyễn Văn Minh

Tổng CBVC: 74 (72 GV + 2 phục vụ ĐT), Hợp đồng: 0

Tổng GV: 72, trong đó giảng viên cơ hữu: 50; Kiêm nhiệm: 22;

Trình độ GV: ĐH: 4; Ths: 35; TS: 33

Chức danh GV: GV, GVC: 61; PGS: 10; GS: 1

Phụ lục 1.5. Giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2010 - 2019

TT	BM Cơ sở chăn nuôi				TT	BM Cơ sở thú y				
	Họ và tên	ĐH	ThS	PGS		Họ và tên	ĐH	ThS	TS	PGS
	I. Cơ hữu					I. Cơ hữu				
1	Hà Văn Doanh	-	-	X	1	Nguyễn Mạnh Cường	-	X	-	
2	Từ Quang Hiến ⁽¹⁾	-	-	X	2	Phạm Văn Hiếu	-	X	-	
3	Từ Trung Kiên	-	-	X	3	Đặng Thị Mai Lan	-	-	X	
4	Cù Thị Thúy Nga	-	-	X	4	Phạm Phương Lan	-	-	X	
5	Hồ Thị Bích Ngọc	-	-	X	5	Vũ Hoàng Lân	-	-	X	
6	Nguyễn Thị Minh Thuận	-	X	-	6	Phạm Thị Hiền Lương	-	-	X	
	II. Kiêm nhiệm				7	Nguyễn Hùng Nguyệt	-	-	X	
1	Trương Hữu Dũng	-	-	X	8	Nguyễn Thu Quyên	-	-	X	
2	Nguyễn Đức Hùng	-	-	X	9	Nguyễn Văn Sửu	-	-	X	
3	Nguyễn Hưng Quang	-	-	X	10	Ngô Nhật Thăng	-	-	X	
4	Phan Đình Thắm	-	-	X	11	Nguyễn Thu Trang	-	-	X	
5	Hoàng Toàn Thắng	-	-	X		II. Kiêm nhiệm				
6	Trần Huê Viên	-	-	X	1	Đặng Xuân Bình	-	-	X	X
					2	Nguyễn Thị Liên	-	-	X	
					3	Nguyễn Quang Tuyên	-	-	X	GS
	12		1	11		14	0	2	12	1+1
				5+1						

TT	BM Bệnh động vật					TT	BM Dược - AТП							
	Họ và tên	ĐH	ThS	TS	PGS		Họ và tên	ĐH	ThS	TS	PGS			
	I. Cơ hữu													
1	Hóa Văn Ba	-	-	X		1	Lê Minh Châu	-	-	X				
2	La Văn Công	-	-	X		2	Đào Văn Cường	-	-	X				
3	Nguyễn Thị Bích Đào	-	X	-		3	Dương Thị Hồng Duyên	-	-	X				
4	Đoàn Quốc Khánh	-	-	X		4	Nguyễn Hữu Hòa	-	X	-				
5	Nguyễn Thị Kim Lan	-	-	X	GS	5	Nguyễn Thanh Sơn	X	-	-				
6	Phan Thị Hồng Phúc	-	-	X		6	Mai Hải Hà Thu	X	-	-				
7	Đỗ Thị Lan Phương	-	X	-		7	Phạm Diệu Thùy	-	-	X				
8	Nguyễn Văn Quang	-	-	X		8	Nguyễn Thị Thùy Dương	-	X	-				
9	Trần Nhật Thăng	-	X	-		9	Phạm Thị Trang	-	-	X				
	II. Kiểm nhiệm						II. Kiểm nhiệm							
1	Lê Minh	-	-	X	X	1	Nguyễn Thị Thanh Bình	-	X	-				
2	Đỗ Quốc Tuấn	-	-	X		2	Nguyễn Thị Hải	-	-	X				X
						3	Nguyễn Thị Ngân	-	-	X				X
						4	Nguyễn Quang Tính	-	-	X				X
	11		3	8	1+1		13	2	3	8			2	2

TT	BM Chăn nuôi động vật				TT	Phục vụ ĐT – Hợp đồng					
	Họ và tên	ĐH	ThS	TS		PGS	Họ và tên	ĐH	ThS	TS	PGS
	I. Cơ hữu					I. Phục vụ đào tạo					
1	Nguyễn Tiến Đạt	-	X		1	Lê Thị Khánh Hòa	-	X			
2	Hà Thị Hảo	-	X		2	Nguyễn Thị Lệ	-	X			
3	Trần Thị Hoan	-	-	X	3	Nguyễn Văn Lương	-	X			
4	Nguyễn Thị Thúy My	-	-	X	4	Nguyễn Văn Minh	-	-			
5	Bùi Ngọc Sơn	-	X		5	Trần Thị Kim Oanh	-	X			
6	Trần Văn Thắng	-	-	X	6	Nguyễn Thị Kim Oanh	X	-			
7	Nguyễn Đức Trường	-	-	X	7	Trần Thị Thắm	-	-			
	II. Kiêm nhiệm				8	Nguyễn Thị Thủy	X	-			
1	Dương Ngọc Dương	-	-	X	9	Mai Hải Hà Thu	X	-			
2	Nguyễn Duy Hoan	-	-	X		II. HĐ tạo nguồn					
3	Phùng Đức Hoàn	-	-	X	1	Đỗ Hồng Anh	X	-			
4	Mai Anh Khoa	-	-	X	2	Nguyễn Thanh Bình	X	-			
5	Trần Văn Phùng	-	-	X	3	Nguyễn Thị Bích	X	-			
6	Hoàng Hải Thanh	-	-	X	4	Phạm Văn Diễn	X	-			
7	Bùi Thị Thơm	-	-	X	5	Nguyễn Đình Hải	X	-			
8	Lê Minh Toàn	-	X	-	6	Vũ Thị Nguyễn Thảo	X	-			
9	Trần Thanh Vân	-	-	X	7	Hà Thị Anh Thư					
	16		4	12		16	7	5			

*Ghi chú; Tổng số CBVC: 75 (66 GV + 9 phục vụ ĐT; Hợp đồng tạo nguồn: 7
Tổng số GV: 66, trong đó Cơ hữu: 42, Kiểm nhiệm (KN): 24
Trình độ giảng viên: Đại học: 2, Ths: 13, TS: 51.
Chức danh giảng viên: GV, GVC: 50, PGS: 12, GS: 4*

Phụ lục 1.6. Giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y tại thời điểm tháng 6/2019

TT	BM Chăn nuôi					TT	BM Thú y				
	Họ và tên	ĐH	Ths	TS	PGS		Họ và tên	ĐH	Ths	TS	PGS
	I. Cơ hữu						I. Cơ hữu				
1	Hà Văn Doanh	-	-	X		1	Nguyễn Văn Quang	-	-	X	
2	Nguyễn Tiến Đạt	-	X	-		2	Nguyễn Thị Kim Lan	-	-	X	
3	Từ Quang Hiến ⁽¹⁾	-	-	X	GS	3	La Văn Công	-	-	X	
4	Trần Thị Hoan	-	-	X		4	Phan Thị Hồng Phúc	-	-	X	
5	Từ Trung Kiên	-	-	X	X	5	Đỗ Thị Lan Phương	-	X	-	
6	Cù Thị Thúy Nga	-	-	X		6	Trần Nhật Thắng	-	X	-	
7	Hồ Thị Bích Ngọc	-	-	X		7	Đặng Thị Mai Lan	-	-	X	
8	Nguyễn Thị Minh Thuận	-	X	-		8	Nguyễn Thu Trang	-	-	X	
9	Nguyễn Thị Thúy My	-	-	X	X	9	Dương Thị Hồng Duyên	-	-	X	
10	Trần Văn Thắng	-	-	X		10	Nguyễn Thị Bích Đào	-	X	-	
11	Bùi Ngọc Sơn	-	-	X							

TT	BM Được – Thú y				Phục vụ ĐT – Hợp đồng					
	Họ và tên	ĐH	Ths	TS	PGS	Họ và tên	ĐH	Ths	TS	PGS
	I. Cơ hữu					I. Phục vụ đào tạo				
1	Ngô Nhật Thăng	-	-	X		Lê Thị Khánh Hòa	-	X		
2	Nguyễn Hữu Hòa	-	X	-		Nguyễn Thị Lệ	-	X		
3	Phạm Thị Phương Lan	-	-	X		Nguyễn Văn Lương	-	X		
4	Phạm Diệu Thùy	-	-	X		Trần Thị Kim Oanh	-	X		
5	Nguyễn Mạnh Cường	-	X	-		Nguyễn Thị Kim Oanh	X	-		
6	Nguyễn Thu Quyên	-	-	X		Trần Thị Thắm	-	-		
7	Phạm Thị Trang	-	-	X		Nguyễn Thị Thủy	X	-		
8	Nguyễn Thị Thùy Dương	-	X	-		Mai Hải Hà Thu	X	-		
9	Nguyễn Thị Minh Thuận	-	X	-		II. HĐ tạo nguồn				
10	Phạm Văn Hiếu	-	X	-		Đỗ Hồng Anh	-	X		
	II. Kiểm nhiệm					Nguyễn Thanh Bình	X	-		
1	Nguyễn Quang Tính	-	-	X	X	Nguyễn Thị Bích	X	-	X	
2	Đặng Xuân Bình	-	-	X	X	Phạm Văn Diễn	-	-	-	X
3	Lê Minh Châu	-	-	X	X	Nguyễn Đình Hải	X	-	-	
						Vũ Thị Nguyễn Thảo	-	X		
						Hà Thị Anh Thư	-	X		
13			5	8	2		6	7	1	

Ghi chú: Tổng số CBVC: 58, Hợp đồng tạo nguồn: 7
Tổng số GV: 50, trong đó Cơ hữu: 31, Nhiệm vụ (KN): 19
Trình độ giảng viên: Đại học: 0, Ths: 11, TS: 39
Chức danh giảng viên: GV, GVC: 37, PGS: 10, GS: 3

Phụ lục 1.7. Giảng viên làm quản lý, giảng viên Giáo sư, Phó giáo sư

A	Giảng viên làm CT quản lý	Chức vụ đảm nhận
1	Dương Mạc Thăng	Bí thư tỉnh ủy Cao Bằng
2	Nguyễn Văn Vượng	Bí thư tỉnh ủy Thái Nguyên
3	Hà Phúc Mịch	Phó chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam
4	Nguyễn Văn Hiệt	Phó Hiệu trưởng trường ĐH NL Thái Nguyên
5	Từ Quang Hiến	Giám đốc Đại học Thái Nguyên
6	<u>Dương Thanh Liêm</u>	Hiệu trưởng trường ĐH Nông Lâm TP. HCM
7	Đào Hạp	Vụ trưởng, Bộ Khoa học và Công nghệ
8	Nguyễn Khánh Quốc	Hiệu trưởng trường ĐH Nông Lâm Thái Nguyên
9	Cao Văn	Hiệu trưởng trường ĐH Hùng Vương, Phú Thọ
10	Trần Thanh Vân	Phó giám đốc Đại học Thái Nguyên
11	<u>Đào Văn Khanh</u>	Phó Hiệu trưởng trường ĐH NL Thái Nguyên
12	Nguyễn Quang Tuyên	Phó Hiệu trưởng trường ĐH NL Thái Nguyên
13	Nguyễn Thị Kim Lan	Phó Hiệu trưởng trường ĐH NL Thái Nguyên
14	Trần Văn Phùng	Phó Hiệu trưởng trường ĐH NL Thái Nguyên
15	Trần Huê Viên	Phó Hiệu trưởng trường ĐH NL Thái Nguyên
16	Trần Văn Tường	Trưởng Ban Đào tạo, Đại học Thái Nguyên
17	Nguyễn Đức Hùng	Chánh văn phòng, Đại học Thái Nguyên
18	Nguyễn Hưng Quang	Viện trưởng Viện Khoa học sự sống
19	Nguyễn Duy Hoan	Giám đốc TT Học liệu – ĐHTN
20	Nguyễn Đình Minh	Phó viện trưởng Viện thú y



B	Giáo sư, phó giáo sư	Chức vụ đảm nhận
1	Từ Quang Hiến	Giáo sư
2	Nguyễn Quang Tuyên	Giáo sư
3	Nguyễn Thị Kim Lan	Giáo sư
4	Nguyễn Duy Hoan	Giáo sư
5	Nguyễn Khánh Quắc	Phó giáo sư
6	Phan Đình Thắm	Phó giáo sư
7	Trần Văn Tường	Phó giáo sư
8	Trần Văn Phùng	Phó giáo sư
9	Trần Huê Viên	Phó giáo sư
10	Trần Tố	Phó giáo sư
11	Hoàng Toàn Thắng	Phó giáo sư
12	Trần Thanh Vân	Phó giáo sư
13	Đặng Xuân Bình	Phó giáo sư
14	Nguyễn Quang Tính	Phó giáo sư
15	Nguyễn Hưng Quang	Phó giáo sư
16	Nguyễn Thị Thúy My	Phó giáo sư
17	Nguyễn Thị Ngân	Phó giáo sư
18	Lê Minh	Phó giáo sư
19	Từ Trung Kiên	Phó giáo sư

Phụ lục 1.8. Danh hiệu thi đua và khen thưởng của khoa Chăn nuôi Thú y

Danh hiệu thi đua	Số lượng
I. Tập thể	
- Lao động xuất sắc	06
II. Cá nhân	
- Anh hùng lao động	02
- Chiến sĩ thi đua toàn quốc	1
- Chiến sĩ thi đua cấp bộ	15
Hình thức khen thưởng	
I. Tập thể	
- Huân chương lao động hạng ba	01
- Bằng khen của thủ tướng chính phủ	05
- Bằng khen của Bộ Giáo dục – Đào tạo và các cấp tương đương	22
II. Cá nhân	
- Huân chương lao động hạng Nhì	01
- Huân chương lao động hạng Ba	06
- Bằng khen của Thủ tướng chính phủ	12
- Bằng khen của Bộ GD&ĐT và các cấp tương đương	35

Ghi chú: Số lượng là số lượng người được tặng danh hiệu thi đua hoặc khen thưởng, điều này khác với số lượng huân chương, bằng khen... vì một người có thể được nhiều lần khen thưởng trong quá trình công tác.



**Phụ lục 3.1a. Tuyển sinh và lưu lượng sinh viên
(giai đoạn 1990 – 1999)**

Năm - khóa	CNTY		Thứ y		Tại chức	
	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
1990 – K22	43	129	-	-	-	-
1991 – K23	56	153	-	-	-	-
1992 – K24	57	187	-	-	-	-
1993 – K25	43	230	-	-	-	-
1994 – K26	76	275	-	-	-	-
1995 – K27	39	271	-	-	-	-
1996 – K28	22	237	29	29	-	-
1997 – K29	31	211	46	75	-	-
1998 – K30	52	144	52	127	299	299
1999 – K31	44	149	54	181	-	299
	463		181		299	

Ghi chú:

(1) Là tuyển sinh trong năm

(2) Lưu lượng SV (Tổng sinh viên các khóa, các hệ, các bậc đào tạo trong năm)

**Phụ lục 3.1b. Tuyển sinh và lưu lượng sinh viên
(giai đoạn 1990 – 1999)**

Năm - khóa	Lớp riêng		Cao đẳng		Cao học		Tổng	Tổng
	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
1990 – K22	-	-	-	-	-	-	43	129
1991 – K23	23	23	-	-	-	-	79	176
1992 – K24	-	23	-	-	-	-	57	207
1993 – K25	-	23	-	-	15	15	58	265
1994 – K26	-	23	-	-	16	31	92	310
1995 – K27	-	23	-	-	13	44	54	322
1996 – K28	-	-	25	25	16	45	92	341
1997 – K29	-	-	30	55	-	16	107	392
1998 – K30	39	39	39	94	-	-	481	738
1999 – K31	26	65	26	95	23	23	173	828
	88		120		83		1236 x = 124	

Ghi chú:

(1) Là tuyển sinh trong năm

(2) Lưu lượng SV (Tổng tuyển sinh các khóa, các hệ, các bậc đào tạo trong năm)



**Phụ lục 3.2a. Tuyển sinh và lưu lượng sinh viên
(giai đoạn 2000 – 2009)**

Năm - Khóa	CNTY		Thú y		Tại chức		Lớp R		CĐ		LT	
	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
2000 – K32	47	174	51	232	0	299	-	65	-	65	-	-
2001 – K33	105	248	43	246	70	369	-	65	-	26	-	-
2002 – K34	86	282	30	230	199	269	-	65	-	-	-	-
2003 – K35	120	358	112	290	0	269	-	26	-	-	-	-
2004 – K36	125	436	120	356	109	378	-	-	-	-	104	104
2005 – K37	96	427	126	431	156	464	-	-	-	-	-	104
2006 – K38	35	376	56	444	61	326	-	-	-	-	32	32
2007 – K39	112	608	125	539	193	519	-	-	-	-	-	32
2008 – K40	134	617	120	547	238	648	-	-	-	-	30	30
2009 – K41	72	593	83	510	28	520	-	-	-	-	-	30

Ghi chú:

(1) Là tuyển sinh trong năm

(2) Lưu lượng SV (Tổng sinh viên các khóa, các hệ, các bậc đào tạo trong năm)

CNTY: Chăn nuôi thú y; Lớp R; Lớp riêng; CĐ: Cao đẳng; LT: Liên thông



**Phụ lục 3.2b Tuyển sinh và lưu lượng sinh viên
(giai đoạn 2000 – 2009)**

Năm - Khóa	NTTS		SPKT		Cao học		Tiên sĩ		Tổng	Tổng
	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
2000 – K32	-	-	-	-	9	32	3	3	110	805
2001 – K33	-	-	-	-	4	36	3	6	230	970
2002 – K34	-	-	-	-	4	17	-	6	319	869
2003 – K35	-	-	-	-	6	14	-	6	238	963
2004 – K36	-	-	-	-	7	17	-	6	465	1297
2005 – K37	17	17	-	-	14	27	3	6	412	1476
2006 – K38	-	17	-	-	16	37	-	3	200	1235
2007 – K39	30	47	-	-	8	38	1	4	469	1787
2008 – K40	33	80	22	22	61	85	3	7	641	2036
2009 – K41	-	63	21	43	41	110	5	12	250	1881
									3334	13319
									x =	x =
									333	1332

Ghi chú:

(1) Là tuyển sinh trong năm

(2) Lưu lượng SV (Tổng tuyển sinh các khóa, các hệ, các bậc đào tạo trong năm)

NTTS: Nuôi trồng thủy sản; SPKT: Sư phạm kỹ thuật



**Phụ lục 3.3a. Tuyển sinh và lưu lượng sinh viên
(giai đoạn 2010 – 2019)**

Năm - Khóa	CNTY		Thú y		Tại chức		Liên thông		NTTS	
	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
2010 – K42	102	660	88	472	51	510	52	52	-	63
2011 – K43	125	673	161	577	176	493	58	110	15	48
2012 – K44	18	557	61	513	48	303	52	110	-	15
2013 – K45	212	697	228	621	105	380	7	59	9	24
2014 – K46	139	734	267	805	177	506	-	7	-	24
2015 – K47	144	753	215	932	58	388	29	29	-	9
2016 – K48	182	917	352	1123	183	523	-	29	-	9
2017 – K49	124	829	157	1219	31	449	-	0	-	0
2018 – K50	39	729	122	1113	94	366	13	13	-	-
2019 – K51	65	650	48	894	17	325	19	32	-	-
Cộng	1150		1699		940		230		24	

Ghi chú:

(1) Là tuyển sinh trong năm

(2) Lưu lượng SV (Tổng tuyển sinh các khóa, các hệ, các bậc đào tạo trong năm)

CNTY: Chăn nuôi thú y; NTTS: Nuôi trồng thủy sản

**Phụ lục 3.3b. Tuyển sinh và lưu lượng sinh viên
(giai đoạn 2010 – 2019)**

Năm - Khóa	SPKT		Cao học		Tiến sĩ		Tổng	Tổng
	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
2010 – K42	-	43	26	128	2	11	321	1939
2011 – K43	-	43	42	109	4	15	581	2068
2012 – K44	-	21	22	90	3	17	204	1626
2013 – K45	-	0	84	148	5	19	650	1948
2014 – K46	-	-	58	164	2	16	667	2280
2015 – K47	-	-	70	212	-	14	549	2394
2016 – K48	-	-	15	143	5	15	764	2843
2017 – K49	-	-	36	121	2	14	350	2716
2018 – K50	-	-	16	67	1	10	285	2382
2019 – K51	-	-	-	52	-	10	149	2023
Cộng			369		24		4520	

Ghi chú:

(1) là tuyển sinh trong năm

(2) Lưu lượng SV (Tổng tuyển sinh các khóa, các hệ, các bậc đào tạo trong năm)

SPKT: Sư phạm kỹ thuật



Phụ lục 3.4. Cựu sinh viên trở thành nhà quản lý, giáo sư, phó giáo sư

STT	Cựu sinh viên trở thành nhà quản lý	Chức vụ đảm nhận
1	Nguyễn Văn Vượng	Bí thư tỉnh ủy Thái Nguyên
2	Hà Phúc Mịch	Phó chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam
3	Từ Quang Hiến	Giám đốc Đại học Thái Nguyên
4	Châu Văn Lâm	Bí thư tỉnh ủy Tuyên Quang
5	Đoàn Văn Tuấn	Phó chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên
6	Trần Xuân Việt	Phó chủ tịch UBND thành phố Hà Nội
7	Cao Văn	Hiệu trưởng trường ĐH Hùng Vương, Phú Thọ
8	Vũ Văn Cao	Hiệu trưởng trường CĐ KT Thanh Hóa
9	Sa Đình Chiến	Hiệu trưởng trường CĐ KT – KT Sơn La
10	Trần Thanh Vân	Phó giám đốc Đại học Thái Nguyên
11	Nguyễn Đức Hùng	Chánh văn phòng, Đại học Thái Nguyên
12	Trần Huệ Viên	Phó Hiệu trưởng trường ĐH Nông Lâm TN
13	Trần Văn Phùng	Phó Hiệu trưởng trường ĐH Nông Lâm TN
14	Nguyễn Duy Hoan	GĐ Trung tâm Học liệu, ĐHTN
15	Phạm Lễ Chi	Phó Trưởng đoàn, Đoàn Đại biểu QH tỉnh Quảng Ninh
16	Nguyễn Kim Thoa	Anh hùng lực lượng vũ trang (Vĩnh Phúc)
17	Vi Mạnh Đoàn	Chủ tịch Hội Nông dân Sơn La
18	Hoàng Văn Long	Giám Đốc Sở Nông nghiệp Lào Cai

19	Trần Công Chiến	Tổng GD CTCP Giống bò sữa Mộc Châu, Sơn La
20	Trần Đức Hạnh	Chủ tịch HĐQT tập đoàn Marphavet
21	Nguyễn Sỹ Quang	Phó tổng GD công ty sữa Mộc Châu, Sơn La
22	Nguyễn Văn Mậu	Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh Thái Nguyên
23	Lê Thị Thanh Nhân	GD sở Nông nghiệp Lạng Sơn
24	Phan Văn Hạnh	Giám đốc sở Nông nghiệp và PTNT, Lào Cai
25	Lê Văn Sơn	GD Công ty Kiểm nhiệm thuốc thú y TW2, TP HCM
26	Nhâm Phong Tấn	Vụ phó, Vụ 6, Ban tổ chức TƯ
27	Cù Việt Hà	Vụ phó, Vụ KHCN, Bộ KHCN
28	Hoàng Xuân Nguyên	Trưởng Ban dân vận tỉnh ủy Yên Bái
29	Trần Văn Khấn	Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp, Cao Bằng
30	Ma Ích Cẩn	Phó GD sở KH&CN tỉnh Cao Bằng
31	Nguyễn Đình Minh	Viện phó, viện Thú y TW
31	Lê Hải Đường	Phó viện trưởng, viện Nghiên cứu Lập pháp UBTV Quốc hội
32	Nguyễn Văn Hải	PCN UB Kiểm tra, Hội nông dân Việt Nam
33	Hoàng Văn Phùng	Cục trưởng, cục Thuế tỉnh Bắc Kạn
34	Vi Văn Được	Bí thư thành ủy TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn
35	Nông Thị Ga	Bí thư huyện ủy Thông Nông, Cao Bằng
36	Nguyễn Văn Quý	Bí thư huyện ủy Tam Dương, Vĩnh Phúc



37	Nguyễn Văn Mão	Bí thư huyện ủy Hoàng Su Phì, Hà Giang
38	Đông Văn Lưu	Bí thư huyện ủy Bạch Thông, Bắc Cạn
39	Lường Thị Chum	Bí thư huyện ủy Thuận Châu, Sơn La
40	Hoàng Thị Ngân	Phó chủ tịch Hội LHPN tỉnh Bắc Cạn
41	Hoàng Văn Quang	Phó chủ tịch Hội Nông dân tỉnh Lạng Sơn
42	Vũ Trường Giang	PCT Hội chữ thập đỏ tỉnh Lạng Sơn
43	Nguyễn Ngọc Truân	PCT Ủy ban MTTQ tỉnh Cao Bằng
44	Vi Thị Thúy	PCT Hội LHPN tỉnh Bắc Cạn
45	Nguyễn Thọ Lai	PGĐ Sở Nông nghiệp và PTNT, Tuyên Quang
46	Phạm Duy Hiền	PGĐ Sở Kế hoạch và Đầu tư, Hà Giang
47	Nguyễn Văn Tiến	PGĐ sở KH - CN Bắc Kạn
48	Nông Xuân Bắc	PGĐ sở Nông nghiệp, Thái Nguyên
49	Lê Thị Ngân	GD Công ty TNHH Noben, TP HCM
50	Cao Thị Tuyết Lan	Chủ tịch Hội nông dân tỉnh Điện Biên
51	Nguyễn Xuân Nhẫn	PGĐ sở Nông nghiệp và PTNT, Lào Cai
52	Dương Thanh Tùng	PGĐ sở Nông nghiệp và PTNT, Bắc Giang
53	Nông Ngọc Tăng	GD sở Nông nghiệp và PTNT, Lạng Sơn
54	Phạm Bình Công	Chủ tịch UBND huyện Phú Lương, Thái Nguyên
55	Lê Tân Phong	Chủ tịch UBND huyện Sa Pa, Lào Cai
56	Đoàn Thị Bạch Hằng	Chủ tịch HĐND Thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

57	Lê Văn Tám	Phó bí thư ĐU Khối doanh nghiệp TW
58	Đình Văn Mươi	Chủ tịch UBND huyện Tam Đảo, Vĩnh Phúc
59	Hoàng Thị Ngọc Lan	Phó chủ tịch HĐND huyện Ngân Sơn, Bắc Kạn
60	Hà Văn Quyết	Phó chủ tịch huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc
61	Trương Quang Hải	Phó chủ tịch huyện Yên Dũng, Bắc Giang
62	Lê Huy Hoàng	Phó chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa
63	Đình Thị Thu Hà	Phó chủ tịch UBND huyện Phù Yên, Sơn La
64	Đoàn Thị Xuân	Phó chủ tịch UBND huyện Mai Sơn, Sơn La
65	Lê Hồng Phong	Phó chủ tịch UBND huyện Sa Pa, Lào Cai
66	Lê Thanh Tuyết	Bí thư thị ủy Thị xã Phổ Yên – Thái Nguyên
67	Chá A Cửa	Ban dân vận TW
68	Đặng Quang Bình	Chi cục trưởng, Chi cục Thú y Cao Bằng
69	Nguyễn Thị Nguyệt	Chi cục trưởng chi cục Thú y tỉnh Lạng Sơn
70	Đoàn Duy Ái	Chi cục trưởng Chi cục CN - TY Quảng Ninh
71	Hoàng Đăng Huyền	Chi cục trưởng Chi cục CN - TY Bắc Giang
72	Hoàng Việt Thường	Chi cục trưởng Chi cục CN - TY Bắc Kạn



73	Nguyễn Văn Công	Chi cục trưởng Chi cục CN - TY Tuyên Quang
74	Hoàng Minh Đạt	Chi cục trưởng Chi cục CN - TY Cao Bằng
75	Đỗ Thái Mỹ	Chi cục trưởng Chi cục CN - TY Điện Biên
76	Đàm Duy Đức	Chi cục trưởng Chi cục CN - TY Yên Bái
77	Trần Xuân Đông	Chi cục trưởng Chi cục CN - TY Quảng Ninh
78	Lê Đắc Vinh	Chi cục trưởng Chi cục CN - TY Thái Nguyên
79	Phạm Bá Uyên	Chi cục trưởng Chi cục CN - TY Lào Cai
80	Phạm Anh Hùng	Chi cục trưởng Chi cục CN - TY Lai Châu
81	Nguyễn Ngọc Toàn	Chi cục trưởng Chi cục CN - TY Sơn La
82	Trịnh Văn Bình	Chi cục trưởng Chi cục CN - TY Hà Giang
83	Vũ Văn Hoạt	Chi cục trưởng Chi cục CN - TY Hải Dương
84	Nguyễn Hữu Thọ	Chi cục trưởng Chi cục CN – TY Bắc Ninh
85	Nguyễn Tất Thành	Chi cục trưởng Chi cục CN – TY Phú Thọ
86	Lương Xuân Hải	Chi cục trưởng Chi cục CN – TY Hòa Bình
87	Nguyễn Thế Sự	Trưởng Chi cục QL-ĐBCL nuôi trồng thủy sản Yên Bái
88	Nguyễn Hồng Tuấn	Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Hòa Bình
89	Bùi Văn Dũng	Giám đốc công ty giống vật nuôi Điện Biên

90	Mai Văn Nam	Giám đốc công ty Giống vật nuôi Điện Biên
91	Nguyễn Xuân Cường	GD Trung tâm chế biến thương mại nghề cá miền Bắc
92	Nguyễn Văn Đại	GD Trung tâm NC và PT CN Miền núi tỉnh Thái Nguyên
93	Vì Quang Ngọc	GD Trung tâm Giống thủy sản Hà Giang
94	Nông Thị An	GD Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Cao Bằng
95	Nguyễn Sỹ Hành	GD Ban quản lý các dự án Nông lâm nghiệp tỉnh Cao Bằng
96	Đàm Đức Phúc	GD TT Giống cây trồng vật nuôi – Thủy sản Cao Bằng
97	Tô Thị Hải Châu	GD Trung tâm Khuyến nông tỉnh Cao Bằng
98	Nguyễn Huy Bái	GD Trung tâm giống cây trồng vật nuôi tỉnh Yên Bái
99	Kiều Việt Thống	GD Trung tâm giống Thủy sản Vĩnh Yên
100	Nguyễn Quốc Huy	Chánh thanh tra sở NN và PTNT tỉnh Bắc Kạn
101	Hoàng Văn Tâm	Tổng GD Lâm trường 1/5 Nghĩa Đàn, Nghệ An
102	Hoàng Quang Toàn	Giám đốc Công ty TNHH Đại Minh
103	Nguyễn Văn Bắc	Phó GD Công ty Cổ phần Phú Thái
104	Phạm Văn Bình	Giám đốc Công ty Thức ăn Ngôi sao hy vọng



105	Lê Hải Nam	Phó Giám đốc Trung tâm khuyến nông tỉnh Tuyên Quang
106	Nguyễn Văn Khánh	GD công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước
107	Đỗ Minh Chính	GD kinh doanh CT Japfa Comfeed VN chi nhánh Hương Canh
108	Dương Nghĩa Truyền	GD kinh doanh CT Japfa Comfeed VN chi nhánh Hòa Bình
109	Nguyễn Văn Đích	GD thương hiệu Công ty cổ phần Nam Việt
110	Nguyễn Hưng Quang	Viện trưởng Viện KHSS, Trường ĐHNL Thái Nguyên
111	Hoàng Toàn Thắng	Phó viện trưởng Viện KHSS, ĐH NL
112	Mai Anh Khoa	Phó ban KH - CN Đại học Thái Nguyên
113	Phan Thị Hồng Phúc	Trưởng khoa CN - TY trường ĐHNL Thái Nguyên
114	Đặng Xuân Bình	Trưởng phòng Thanh tra pháp chế trường ĐH Nông Lâm

B	Giáo sư, phó giáo sư	
1	Từ Quang Hiển	Giáo sư
2	Nguyễn Duy Hoan	Giáo sư
3	Trần Văn Phùng	Phó giáo sư
4	Trần Huê Viên	Phó giáo sư
5	Hoàng Toàn Thắng	Phó giáo sư
6	Đặng Xuân Bình	Phó giáo sư
7	Nguyễn Hưng Quang	Phó giáo sư
8	Nguyễn Thị Thúy My	Phó giáo sư
9	Trần Thanh Vân	Phó giáo sư
10	Nguyễn Thị Ngân	Phó giáo sư
11	Lê Minh	Phó giáo sư
12	Từ Trung Kiên	Phó giáo sư





PHỤ LỤC ẢNH

I. BAN CHỦ NHIỆM KHOA QUA CÁC THỜI KỲ

1. GIAI ĐOẠN 1970 - 1974



Trưởng khoa
KS. NGUYỄN HIỆT

2. GIAI ĐOẠN 1974 - 1981

Trưởng khoa:
TS. ĐÀO HẠP

Phó trưởng khoa:
KS. TRINH HIẾN THÀNH



Phó trưởng khoa
PGS.TS. TRẦN TỐ



3. GIAI ĐOẠN 1981 - 1985



Trưởng khoa
PGS.TS. NGUYỄN KHÁNH QUẮC

Phó trưởng khoa:
KS. TRINH HIỂN THÀNH

4. GIAI ĐOẠN 1985 - 1986

Trưởng khoa:
TS. VŨ BÁ RIÊM



Phó trưởng khoa
PGS.TS. TRẦN TỐ

5. GIAI ĐOẠN 1986 - 1989

Trưởng khoa:
TS. NÔNG CÔNG BA



Phó trưởng khoa
PGS.TS. TRẦN TỐ

6. GIAI ĐOẠN 1989 - 1993



Trưởng khoa
TS. PHẠM ĐỨC CHƯƠNG



Phó trưởng khoa
GS.TS. NGUYỄN QUANG TUYÊN



7. GIAI ĐOẠN 1993 - 1997



Trưởng khoa
GS.TS. NGUYỄN QUANG TUYỀN



Phó trưởng khoa
PGS.TS. CAO VĂN



Phó trưởng khoa
ThS. VŨ ĐÌNH VƯỢNG

8. GIAI ĐOẠN 1997 - 2001



Trưởng khoa
GS.TS. NGUYỄN QUANG TUYỀN



Phó trưởng khoa
GS.TS. NGUYỄN THỊ KIM LAN



Phó trưởng khoa
PGS.TS. CAO VĂN



Phó trưởng khoa
ThS. VŨ ĐÌNH VƯỢNG

9. GIAI ĐOẠN 2001 - 2004



Trưởng khoa
GS.TS. NGUYỄN THỊ KIM LAN



Phó trưởng khoa
PGS.TS. PHAN ĐÌNH THẨM



Phó trưởng khoa
PGS.TS. CAO VĂN



Phó trưởng khoa
ThS. VŨ ĐÌNH VƯƠNG

10. GIAI ĐOẠN 2004 - 2009



Trưởng khoa
TS. NGUYỄN VĂN QUANG



Phó trưởng khoa
TS. LÊ HUY LIỄU



Phó trưởng khoa
TS. NGUYỄN THỊ LIÊN



Phó trưởng khoa
PGS.TS. NGUYỄN QUANG TÍNH

11. GIAI ĐOẠN 2009 - 2015



Trưởng khoa
TS. NGUYỄN VĂN QUANG



Phó trưởng khoa
TS. HÀ VĂN DOANH



Phó trưởng khoa
PGS.TS. NGUYỄN THỊ THÚY MỸ



Phó trưởng khoa
ThS. HÀ THỊ HẢO

12. GIAI ĐOẠN 2015 - 9/2019



Trưởng khoa
TS. PHAN THỊ HỒNG PHÚC



Phó trưởng khoa
TS. HÀ VĂN DOANH



Phó trưởng khoa
PGS.TS. NGUYỄN THỊ THÚY MỸ



Phó trưởng khoa
ThS. HÀ THỊ HẢO



II. BAN CHỦ NHIỆM KHOA VÀ CÁC BỘ MÔN HIỆN TẠI

BAN CHỦ NHIỆM KHOA



Trưởng khoa
TS. PHAN THỊ HỒNG PHÚC



Phó trưởng khoa
TS. TRẦN VĂN THẮNG



Phó trưởng khoa
PGS.TS. TỪ TRUNG KIÊN



Trưởng Bộ môn
TS. TRẦN THỊ HOAN



Phó Bộ môn
TS. CÙ THỊ THÚY NGA

BỘ MÔN CHĂN NUÔI





Trưởng Bộ môn
TS. LA VĂN CÔNG



Phó Bộ môn
TS. ĐẶNG THỊ MAI LAN

BỘ MÔN THÚ Y





Trưởng Bộ môn
TS. PHẠM DIỆU THÙY



Phó Bộ môn
TS. NGUYỄN THU QUYÊN

BỘ MÔN DƯỢC - THÚ Y



TỔNG QUAN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Hoà Phát là tập đoàn sản xuất công nghiệp hàng đầu Việt Nam. Khởi đầu từ 1 Công ty chuyên buôn bán các loại máy xây dựng từ tháng 8/1992, Hoà Phát lần lượt mở rộng sang các lĩnh vực khác như Nội thất, Ống thép, Thép Xây dựng, Điện lạnh, Bất động sản, Tôn và Nông nghiệp.

Hiện nay Tập đoàn Hoà Phát có 11 Công ty thành viên với trên 20.000 CBCNV, hoạt động trải rộng trên phạm vi cả nước và một văn phòng tại Singapore. Sản xuất thép là lĩnh vực cốt lõi chiếm tỷ trọng trên 80% doanh thu và lợi nhuận toàn Tập đoàn. Các sản phẩm chính trong chuỗi sản phẩm sản xuất thép của Hoà Phát bao gồm thép xây dựng, thép cuộn cán nóng (HRC), thép dự ứng lực, thép rút dây, ống thép và tôn mạ màu các loại. Với công suất lên đến trên 7 triệu tấn thép, Tập đoàn Hoà Phát là doanh nghiệp sản xuất thép xây dựng và ống thép lớn nhất Việt Nam với thị phần lần lượt là 25% và 30%. Nội thất Hoà Phát dẫn đầu thị phần về nội thất văn phòng.

Trong nhiều năm liền, Hoà Phát được công nhận là Thương hiệu Quốc gia; nằm trong Top 50 doanh nghiệp lớn nhất và hiệu quả nhất Việt Nam; Top 10 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam... Với triết lý kinh doanh “Hoà hợp cùng phát triển”, Hoà Phát dành ngân sách hàng chục tỷ đồng mỗi năm để thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp với cộng đồng.

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT

Kế thừa kinh nghiệm sản xuất công nghiệp theo chuỗi quy mô lớn và hệ thống quản trị minh bạch của Tập đoàn, Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hoà Phát đã nhanh chóng khẳng định uy tín, vị thế của mình trong các mảng sản xuất thức ăn chăn nuôi, chăn nuôi heo, chăn nuôi bò và chăn nuôi gia cầm.

Sau 4 năm gia nhập thị trường, Hoà Phát đã trở thành nhà cung cấp bò Úc số 1 Việt Nam với 50% thị phần; sản lượng trứng gà dẫn đầu thị trường phía Bắc với 450.000 quả/ngày. Các trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao, an toàn sinh học của Công ty nằm trong Top đầu ngành chăn nuôi cả về quy mô đàn và hiệu quả sản xuất.

Mục tiêu của Công ty trong 5 năm tới sẽ đạt sản lượng 450.000 đầu heo thương phẩm/năm; 150.000 con bò Úc và 300 triệu trứng gà sạch mỗi năm và phấn đấu vào Top 10 doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi lớn nhất cả nước.



GIỚI THIỆU TẬP ĐOÀN ĐỨC HẠNH MARPHAVET

Tập đoàn Đức Hạnh Marphavet với kinh nghiệm gần 20 năm trong ngành, hoạt động kinh doanh các lĩnh vực chính đó là sản xuất vắc xin phòng bệnh, sản xuất kinh doanh thuốc thú y, dược phẩm, thực phẩm chức năng, chế phẩm sinh học, thức ăn chăn nuôi và một số lĩnh vực khác...

Nhận thức sâu sắc vấn đề đổi mới công nghệ, đổi mới dây chuyền máy móc thiết bị là tiền đề để công ty vươn lên phát triển trở thành một trong những Tập đoàn hàng đầu Việt Nam sản xuất thuốc thú y chất lượng cao, tiêu chuẩn quốc tế, hướng đến xuất khẩu và cạnh tranh bền vững thời kỳ hội nhập. Sản phẩm của Marphavet mang lại giá trị kinh tế và hiệu quả điều trị bệnh cao, hợp với hình thức chăn nuôi trang trại công nghiệp quy mô lớn, kỹ thuật hiện đại. Đến nay, Tập đoàn gồm có 5 công ty thành viên và các chi nhánh ở các tỉnh, thành phố lớn trong nước như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vinh Phúc và Yên Bái với tổng diện tích của cả Tập đoàn đang sử dụng là trên 90 ha, trong đó ở Thái Nguyên có 5 khu vực sản xuất với diện tích trên 20 ha. Tại trụ sở Công ty thuộc xã Trung Thành, TX. Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên với 5,6 ha Công ty có 15 dây chuyền sản xuất và 2 phòng thí nghiệm, 1 trung tâm nghiên cứu, trong đó có 6 dây chuyền thuốc thú y ã-lactam đạt tiêu chuẩn GMP WHO, 3 dây chuyền Non ã-lactam đạt tiêu chuẩn GMP WHO, 3 dây chuyền vắc xin đạt tiêu chuẩn GMP WHO, 1 dây chuyền LMLM, 1 dây chuyền kháng thể, 1 dây chuyền dinh dưỡng. Công ty đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng 2 phòng kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn GLP/WHO, trong đó có 1 phòng kiểm nghiệm vacxin, nuôi cấy vi sinh vật, an toàn sinh học đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 14644.

Sản phẩm của Marphavet phủ khắp 63 tỉnh thành trong cả nước và xuất khẩu sang các nước Đông Nam á. Hệ thống nhà phân phối và đại lý với số lượng hơn 3.000, hệ thống trang trại hơn 19.680 trang trại thường xuyên sử dụng sản phẩm. Thêm vào đó là đội ngũ chuyên gia, nhân sự có trình độ chuyên môn thường xuyên được tập huấn ở nước ngoài và các chuyên gia nước ngoài sang đào tạo, đội ngũ công nhân thâm niên lành nghề, môi trường làm việc thân thiện, chuyên nghiệp, nhiều cơ hội thăng tiến.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Ban Lãnh đạo ty luôn đề cao nhân tố con người, đặt con người vào vị trí trung tâm trong mọi hoạt động. Chính sự lãnh đạo sáng suốt của Ban Lãnh đạo Tập đoàn cộng với tinh thần ham học hỏi, giao lưu, chia sẻ, không ngừng nâng cao kiến thức, trình độ, kinh nghiệm của cán bộ nhân viên đã tạo nên sức mạnh tổng lực giúp Marphavet vươn lên và khẳng định thương hiệu cũng như đứng vững trên thị trường trong nước và quốc tế. Tập thể Ban lãnh đạo Công ty đã được lãnh đạo Đảng và Nhà Nước trao nhiều phần thưởng danh giá và cao quý.

Với phương châm hoạt động "Hiệu quả sử dụng của bạn là sức mạnh của chúng tôi", Marphavet luôn sẵn sàng hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước đồng thời luôn mở rộng cánh cửa đón nhận và tạo cơ hội việc làm cho những người có đức, có tài, có nguyện vọng gắn bó lâu dài với làm việc với Tập đoàn. Tập thể Ban Lãnh đạo, cán bộ công nhân viên Tập đoàn MARPHAVET quyết tâm đầu tư xây dựng thương hiệu MARPHAVET luôn là thương hiệu mạnh không chỉ trong nước mà còn vươn ra trường quốc tế, xây dựng chiến lược sản phẩm có chiều sâu mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sử dụng và luôn mong các đối tác thành công vững bền hơn.



PHÒNG BỆNH HƠN CHỮA BỆNH, TIÊM 2 MŨI PHÒNG 6 BỆNH

**VẮC XIN PHÒNG VIÊM PHỔI PHỨC HỢP
MỘT MŨI PHÒNG 3 BỆNH ĐƯỜNG HÔ HẤP**

MARPHAVET

**VẮC XIN PHÒNG TIÊU CHẢY ĐA GIÁ
MỘT MŨI PHÒNG 3 BỆNH ĐƯỜNG TIÊU HÓA**

TIÊM 1 MŨI MAR-APPS.VAC + 1 MŨI MAR-2ESAL.VAC PHÒNG 6 BỆNH HAY GẶP PHỔ BIẾN Ở HEO

PHÒNG 3 BỆNH



**PHÒNG
3 BỆNH**

PHỔI DINH SƯỜN

LIÊN CẦU KHUẨN

TỤ HUYẾT TRÙNG



E.COLI SÙNG PHỦ ĐẦU

PHÓ THƯƠNG HÀN

E.COLI VIÊM RUỘT TIÊU CHẢY



LỊCH TIÊM MAR-APPS.VAC

- HEO CON: TIÊM 1ML/CON LÚC TRÊN 30 NGÀY TUỔI.
- HEO HẬU BỊ: TIÊM 2ML/CON LÚC TRƯỚC PHỐI GIỐNG 2 - 5 TUẦN.
- HEO NÁI: TIÊM 2ML/CON LÚC HEO CHỨA 90 NGÀY HOẶC SAU SINH 2 - 3 TUẦN.

LỊCH TIÊM MAR-2ESAL.VAC

- HEO CON: TIÊM 2ML/CON LÚC TRÊN 18 NGÀY TUỔI.
- HEO HẬU BỊ: TIÊM 2ML/CON LÚC TRƯỚC PHỐI GIỐNG 2 - 4 TUẦN.
- HEO NÁI: TIÊM 2ML/CON LÚC HEO CHỨA 75 - 90 NGÀY HOẶC SAU SINH 1 - 4 TUẦN.

KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y

50 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN (1969 - 2019)

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập: TS. LÊ LÂN

Biên tập và sửa bản in:

ĐÌNH VĂN THÀNH

Trình bày, bìa:

TRẦN TRƯỜNG THẮNG

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

167/6 Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội

ĐT: (024) 38523887, (024) 38521940 - Fax: (024) 35760748

Website: <http://www.nxbnongnghiep.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

58 Nguyễn Bình Khiêm - Q.I - Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38299521, 38297157 - Fax: (028) 39101036

In 500 bản, khổ 16x24cm tại Công ty TNHH Thiết kế Bảo Nam

Địa chỉ: P505 số 142 Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội.

Xác nhận đăng ký xuất bản số: 4480-2019/CXBIPH/4-324/NN ngày 05/11/2019

Quyết định XB số: 81/QĐ-NXBNN ngày 08/11/2019. ISBN: **978-604-60-3106-2**

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2019.



KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Quyết Thắng, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208 3851 426

Email: khoachannuoiythuy@tuaf.edu.vn

Website: <http://khoacnty.tuaf.edu.vn/>

Facebook: Khoa Chăn nuôi Thú Y, trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

63 - 630
NN - 2019

4/324-19

ISBN: 978-604-60-3106-2



Sách không bán